

Số: 162 /QĐ-ĐHQB

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOÀ BÌNH

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 28/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Hoà Bình;

Căn cứ Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 01/06/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Hoà Bình, khóa 3 nhiệm kỳ 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo các ngành trình độ đại học của Trường Đại học Hoà Bình.

**Điều 2:** Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2018-2019 cho sinh viên khóa 11, là căn cứ để tổ chức, thực hiện, kiểm tra, thanh tra quá trình đào tạo.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, các cán bộ giảng dạy và sinh viên trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT./.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
HÒA BÌNH  
NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng

## MỤC LỤC

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

TT	Tên chương trình	Thời gian đào tạo (năm)	Tổng số tín chỉ tích lũy	Ghi chú
1	Công nghệ thông tin	4	128	
2	Công nghệ đa phương tiện	4	130	
3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	4	129	
4	Kế toán	4	127	
5	Tài chính – Ngân hàng	4	130	
6	Dược học	5	155	
7	Điều dưỡng	4	127	
8	Luật kinh tế	4	125	
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4	130	
10	Quản trị kinh doanh	4	130	
11	Ngôn ngữ Anh	4	129	
12	Kiến trúc	4	125	
13	Kỹ thuật xây dựng	4	130	
14	Quan hệ công chúng	4	128	
15	Công tác xã hội	4	128	
16	Thiết kế nội thất	4	130	
17	Thiết kế thời trang	4	130	
18	Thiết kế đồ họa	4	130	
19	Công nghệ truyền thông	4	128	

*Tổng cộng: 19 ngành đào tạo*



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số *162*/QĐ-ĐHQB ngày *11* tháng *03* năm *2018*  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Công nghệ thông tin
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Công nghệ thông tin
Tên tiếng Anh	: Information Technology
Mã số	: 7480201
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Công nghệ thông tin

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.1.2 Về kiến thức

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công nghệ thông tin, định hướng về công nghệ, kỹ thuật và ứng dụng Công nghệ thông tin.

##### 1.2.2 Về kỹ năng

###### Kỹ năng cứng

Sinh viên được đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của Công nghệ thông tin, hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới, có kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm.

###### Kỹ năng mềm

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham mưu tư vấn và thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực Công nghệ thông tin, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ thông tin của xã hội. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập sau đại học, nghiên cứu nâng cao trình độ.

Ngay sau khi tốt nghiệp đã có khả năng:

- Tiếp cận và thực hiện các dự án liên quan đến công nghiệp 4.0 phần IoT.
- Lập trình xây dựng và quản trị trang WEB.

##### 1.2.3 Về thái độ

Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ thông tin, bản quyền, có tinh thần làm việc theo nhóm.

*a. Chuyên ngành Công nghệ phần mềm*

Có kiến thức cơ bản về: quy trình xây dựng, quản lý và bảo trì hệ thống phần mềm; phân tích, thiết kế và quản lý các dự án phần mềm. Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực công nghệ phần mềm, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của công nghệ phần mềm vào thực tế.

*b. Chuyên ngành Mạng và truyền thông máy tính*

Có kiến thức cơ bản về Mạng và truyền thông máy tính, đáp ứng yêu cầu về nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực mạng và truyền thông máy tính. Có khả năng thiết kế, chế tạo, bảo trì, sản xuất, thử nghiệm, quản lý các hệ thống mạng và truyền thông máy tính.

*c. Chuyên ngành Các hệ thống thông tin*

Có kiến thức cơ bản về Hệ thống thông tin, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng Công nghệ thông tin của xã hội. Xây dựng được các hệ thống thông tin cho việc quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ.

*d. Chuyên ngành Công nghệ thông tin*

Có kiến thức cơ bản về Dịch vụ Công nghệ thông tin, về phân tích, xây dựng giải pháp nền tảng cho các dịch vụ Công nghệ thông tin và dịch vụ dựa trên Công nghệ thông tin trong thực tế. Tổ chức thực hiện và quản lý được các công việc trong lĩnh vực Dịch vụ Công nghệ thông tin, có khả năng xây dựng mô hình và áp dụng các nguyên tắc của Dịch vụ Công nghệ thông tin vào thực tế.

***Về trình độ Ngoại ngữ:***

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (*Tương đương cấp độ B1 của CEFR - Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu*).

***Về trình độ Tin học:*** Cử nhân tin học

***1.2.4 Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

- Tham gia chủ động để giải quyết các bài toán ứng dụng cụ thể trong kinh tế, xã hội;
- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển Công nghệ thông tin, thiết bị số, di động;
- Tham gia phát triển và sản xuất phần mềm;
- Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các hệ thống thông tin tác nghiệp cho các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, tổ chức.
- Làm cán sự, kỹ thuật viên Tin học trong các cơ quan tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT;
- Làm chuyên viên quản trị mạng máy tính cho cơ quan xí nghiệp, trường học;
- Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;

- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan trong hầu hết các tổ chức cá nhân hoặc tập thể;
- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị;
- Chuyên viên thiết kế và xử lý nội dung số cho các cơ quan, đơn vị;
- Chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin trong các đơn vị, doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của xã hội hiện đại;
- Giáo viên Tin học trong các trung tâm, các trường Phổ thông, Trung cấp và Cao đẳng, Đại học tất cả các loại hình khác nhau.

## 2. Chuẩn đầu ra:

### \* *Chuẩn kiến thức*

- Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.
- Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan đến cấu trúc dữ liệu về mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, cây nhị phân; Vận dụng được các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm;
- Hiểu và vận dụng được các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất; Hiểu và vận dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích và thiết kế hệ thống tuyến tính trong các miền biểu diễn khác nhau;
- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;
- Sử dụng được một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng, hiểu các khái niệm và viết được chương trình theo phương pháp hướng đối tượng;
- Hiểu được cơ chế hoạt động của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính; Hiểu và sử dụng thành thạo hệ điều hành của máy tính;
- Hiểu các khái niệm cơ bản về mạng máy tính, các bộ phận, các giao thức, cách thức truyền dữ liệu trên mạng;
- Hiểu và vận dụng được các khái niệm về cơ sở dữ liệu trong hệ thống, các phương pháp xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu của hệ thống;
- Hiểu các khái niệm chung và vận dụng được về quy trình phát triển phần mềm, các kỹ thuật xây dựng một hệ thống phần mềm có chất lượng.
- Có kiến thức về quản lý dự án CNTT,...

### *Đối với chuyên ngành mạng máy tính và truyền thông:*

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các hệ thống Mạng máy tính, các phương pháp nghiên cứu, thiết kế, phát triển và đánh giá các đối tượng tham gia vào Mạng máy tính;
- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các giao thức ứng dụng trong Mạng máy tính, kỹ thuật lập trình và ghép nối thiết bị;
- Có kiến thức về các hệ thống tính toán phân tán.

### *Đối với chuyên ngành các hệ thống thông tin*

- Có kiến thức và vận dụng được về thiết kế, quản lý, triển khai các HTTT phục vụ yêu cầu thực tế;

- Có kiến thức về tích hợp các công nghệ, các hệ thống đã có để đưa ra những hệ thống mới giải quyết nhu cầu/đòi hỏi của các bài toán trong thực tế;

- Có kiến thức về nguyên tắc đảm bảo chất lượng, các phương pháp và quy trình đảm bảo an toàn cho hệ thống thông tin.

#### ***Đối với chuyên ngành Công nghệ phần mềm***

- Có kiến thức về phân tích, thiết kế, phát triển, kiểm thử, bảo trì phần mềm;

- Có kiến thức về phát triển ứng dụng phần mềm và nghiên cứu ứng dụng về công nghệ phát triển phần mềm.

#### ***\*Chuẩn kỹ năng***

##### ***- Kỹ năng nghề nghiệp:***

- Vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội và khoa học tự nhiên trong công nghệ và đời sống;

- Sử dụng được ít nhất hai ngôn ngữ lập trình bậc cao; Sử dụng các phần mềm thông dụng, khai thác, bảo trì máy tính cá nhân tốt; Khai thác và sử dụng được các dịch vụ thông dụng trên Internet ;

- Ứng dụng được các công nghệ trong CNTT để giải quyết các bài toán thông dụng trong thực tế;

- Đọc hiểu được tài liệu tiếng Anh chuyên ngành ở mức độ cơ bản;

#### ***Đối với chuyên ngành mạng máy tính và truyền thông***

- Có kỹ năng thiết kế và hoàn thiện các hệ thống Mạng máy tính và Truyền thông,

- Có khả năng quản lý các hệ thống mạng máy tính và truyền thông.

#### ***Đối với chuyên ngành các hệ thống thông tin***

- Xây dựng được các hệ thống thông tin cho việc quản lý kinh tế, hành chính và dịch vụ trong thực tế ở quy mô vừa và nhỏ;

- Sử dụng được các giải pháp, công nghệ bảo mật thông tin ở mức độ thông dụng

#### ***Đối với chuyên ngành Công nghệ phần mềm***

- Thực hiện được quy trình xây dựng, quản lý và bảo trì hệ thống phần mềm thông dụng;

- Thực hiện được việc phân tích, thiết kế và quản lý các dự án phần mềm ở mức độ trung bình.

##### ***- Kỹ năng mềm:***

- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm trong lĩnh vực CNTT; Hòa nhập và phát triển tốt trong môi trường làm việc mới, trên Internet

- Có kỹ năng giao tiếp được bằng văn bản, giao tiếp điện tử, đa truyền thông

- Trình bày được thuyết trình trước đám đông về chuyên môn nghiệp vụ;

##### ***- Kỹ năng công cụ:***

➤ Tiếng Anh đạt chuẩn trình độ B;

##### ***\* Chuẩn thái độ***

- Năng động, cập nhật kiến thức, áp dụng sáng tạo, có sáng kiến trong công việc; Có ý thức trách nhiệm, có hoài bảo về nghề nghiệp CNTT-TT;

- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt;
- Có ý thức về bản quyền, các quy định về pháp luật bảo mật trong khai thác thông tin;
- Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

**\* Chuẩn vị trí việc làm**

- Tham gia chủ động để giải quyết các bài toán ứng dụng cụ thể trong kinh tế, xã hội;
- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển Công nghệ thông tin, thiết bị số, di động;
- Tham gia phát triển và sản xuất phần mềm; Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các hệ thống thông tin tác nghiệp cho các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, tổ chức.
- Làm cán sự, kỹ thuật viên Tin học trong các cơ quan tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT; Làm chuyên viên quản trị mạng máy tính cho cơ quan xí nghiệp, trường học; Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;
- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan trong hầu hết các tổ chức cá nhân hoặc tập thể;
- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị; Chuyên viên thiết kế và xử lý nội dung số cho các cơ quan, đơn vị; Chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin trong các đơn vị, doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của xã hội hiện đại;
- Giáo viên Tin học trong các trung tâm, các trường Phổ thông, Trung cấp và Cao đẳng, Đại học tất cả các loại hình khác nhau.

**3. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá**

**3.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**3.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá : 128 tín chỉ** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Kiến thức bổ trợ)

Khối kiến thức	Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>42</b>	<b>42</b>	<b>0</b>
+ Lý luận chính trị	10	10	0
+ Khoa học xã hội	2	2	0
+ Ngoại ngữ	12	12	0
+ Toán – Tin – KHTN – MT	18	18	0
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>76</b>		
+ Cơ sở ngành	47	47	0
+ Chuyên ngành	29		
Chuyên ngành Các hệ thống thông tin	29	13	16
Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	29	13	16

Chuyên ngành Mạng và truyền thông máy tính	29	13	16
Chuyên ngành Công nghệ thông tin	29	17	12
<b>3. Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
4. Kiến thức không tích lũy	18	18	0

**4. Đối tượng tuyển sinh:** Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

### **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

#### **5.1 Quy trình đào tạo:**

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp. Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **5.2. Công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

### **6. Thang điểm:**

*Theo học chế tín chỉ*

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

<b>STT</b>	<b>Loại</b>	<b>Thang điểm 10</b>	<b>Thang điểm chữ</b>	<b>Thang điểm 4</b>
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0



**7. Nội dung chương trình:**

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết (ghi STT)
				(1)= Lý thuyết;	(2)= Bài tập;	(3)= Thảo luận;	(4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio;	(5)= Tự học, tự nghiên cứu.	
			1	2	3	4	5		
	<b>7.1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>42 tín chỉ</b>						
	<b>7.1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10 tín chỉ</b>						
1	11101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	2	25		5			
2	11102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	3	35		10			1
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25		5			2
4	11104	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35		10			3
	<b>7.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội</b>	<b>2 tín chỉ</b>						
5	11201	Pháp luật đại cương	2	25		5			4
	<b>7.1.3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>12 tín chỉ</b>						
6	11401	Anh văn I	3						
7	11402	Anh văn II	3						6
8	11403	Anh văn III	3						7
9	11404	Anh văn chuyên ngành	3	30	15				8
	<b>7.1.4</b>	<b>Toán - Tin học- Khoa học tự nhiên- Công nghệ- Môi trường</b>	<b>18 tín chỉ</b>						
10	11501	Đại số	3	30	15				
11	11502	Giải tích I	3	30	15				
12	11601	Vật lý (Điện- Từ- Quang)	3	30	15				14
15	11505	Lý thuyết xác suất thống kê toán	3	30	15				
16	11701	Tin học A	4	25			35		
17	11702	Tin học C	2	15			15		
	<b>7.2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục ngành</b>	<b>70 tín chỉ</b>						
	<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>47 tín chỉ</b>						
18	12201	Toán rời rạc	3	15	3	2	10		
19	19103	Phương pháp tính toán số	3	35	9	1			18,19
21	12202	Xử lý số tín hiệu	3	35	9	1			20
22	12203	Ngôn ngữ lập trình bậc cao (C++)	3	15	5		25		18
23	12204	Kiến trúc máy tính	2	25	3	2			19
24	12205	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	3	20	3	2	20		20
25	12206	Nhập môn cơ sở dữ liệu	3	20	4		6		19

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết (ghi STT)
				(1)= Lý thuyết;	(2)= Bài tập;	(3)= Thảo luận;	(4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio;	(5)= Tự học, tự nghiên cứu.	
				1	2	3	4	5	
26	12207	Nhập môn mạng máy tính	3	25	3	2	15		19
27	12208	Lập trình hướng đối tượng	3	25	5		15		25
28	12209	Lập trình trực quan VB,VBA	3	15	3	2	10		25
29	12210	Kỹ nghệ phần mềm	2	25	3	2			20,25
30	12211	Ngôn ngữ HTML,PHP,CSS, Mã nguồn mở	4	25	3	2	15		25
31	12212	Đồ họa máy tính	3	25	3	2	15		18,19
32	12213	Thương mại điện tử	2	25		5			
33	12214	Ngôn ngữ Java	3	25	3	2	15		19
34	12215	Ngôn ngữ SQL	2	10	5		15		28
35	12216	Lắp ráp, cài đặt bảo trì máy tính	2	15			15		
	<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>29 tín chỉ</b>						
	<b>7.2.2.1</b>	<b>Chuyên ngành Các Hệ thống thông tin</b>	<b>29 tín chỉ</b>						
		<b>Các môn học bắt buộc</b>	<b>13 tín chỉ</b>						
36	11217	Các vấn đề hiện đại của các Hệ thống thông tin	2	6		24			
37	12218	Thực tập chuyên ngành Hệ thống thông tin	5						
38	12219	Thực tập doanh nghiệp	6						
		<b>Các môn học tự chọn</b>	<b>16/18 tín chỉ</b>						
39	12220	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	25	3	2			36
40	12221	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	25	3	2			37
41	12222	Hệ cơ sở dữ liệu phân tán	2	25	5				37
42	12223	An toàn dữ liệu và mật mã	2	15	5		10		32
43	12224	Hệ điều hành UNIX và LINUX	2	15	5		10		29
44	12225	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2	15	1		9		28,33
45	12226	Khai phá dữ liệu Web	2	15	5	2			33
46	12227	Hệ thông tin quản lý	2	15	5	2			37
47	12228	Truyền thông đa phương tiện	2	15	5	2			42
	<b>7.2.2.2</b>	<b>Chuyên ngành Công nghệ phần mềm</b>	<b>29 tín chỉ</b>						
		<b>Các môn học bắt buộc</b>	<b>13 tín chỉ</b>						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết (ghi STT)
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
48	12229	Các vấn đề hiện đại của Công nghệ phần mềm	2	6		24			32
49	12230	Thực tập chuyên ngành Công nghệ phần mềm	5						
50	12219	Thực tập doanh nghiệp	6						
		<b>Các môn học tự chọn</b>	<b>16/18 tín chỉ</b>						
51	12220	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	25	3	2			36
52	12225	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2	15	1		9		28,33
53	12231	Các công cụ CASE	2	15	4	1	10		37
54	12232	Lập trình hệ thống nhúng	2	15	3	2	10		33
55	12233	Quản trị dự án phần mềm	2	28	2				
56	12235	TH Dự án phát triển phần mềm	2				30		
57	12236	Tương tác người - máy	2	25	3	2			
58	12237	Lập trình trên thiết bị di động	2	15			15		30
59	12238	Khai thác phần mềm ứng dụng	2	5		25			47
	7.2.2.3	<b>Chuyên ngành Mạng và truyền thông máy tính</b>	<b>29 tín chỉ</b>						
		<b>Các môn học bắt buộc</b>	<b>13 tín chỉ</b>						
60	12239	Các vấn đề hiện đại của Mạng và truyền thông máy tính	2	6		24			32
61	12240	Thực tập chuyên ngành Mạng	5				30		
62	12219	Thực tập doanh nghiệp	6						
		<b>Các môn học tự chọn</b>	<b>16/18 tín chỉ</b>						
63	12220	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2	25	3	2			36
64	12225	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2	15	1		9		28,33
65	12241	Lập trình mạng	2	15	3	2	10		29
66	12242	Quản trị mạng	2	15	3	2	10		62
67	12243	An toàn mạng	2	15	3	2	10		63
68	12244	Mạng không dây và di động	2	25	5				29
69	12245	Truyền thông đa phương tiện	2	15	5		10		42
70	12246	Xử lý phân tán	2	20	10				43
71	12247	Đánh giá hiệu năng mạng	2	20	6	4			64
	7.2.2.4	<b>Chuyên ngành CNTT</b>	<b>29 tín chỉ</b>						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết (ghi STT)
				(1)= Lý thuyết;	(2)= Bài tập;	(3)= Thảo luận;	(4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio;	(5)= Tự học, tự nghiên cứu.	
			1	2	3	4	5		
<b>Các môn học bắt buộc</b>			<b>17 tín chỉ</b>						
72	12248	Kỹ thuật điện	2	6		24			
73	12249	Vi Điều khiển	2	15	3	2	10		
74	12250	Arduino và lập trình ứng dụng	5	25	15	10	25		
75	12251	Project IoT	2	15	3	2	10		
76	12219	Thực tập doanh nghiệp	6						
<b>Các môn học tự chọn</b>			<b>12/15 tín chỉ</b>						
77	12225	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2	15	1		9	28,33	
78	1252	Nền tảng các dịch vụ CNTT	2	15		15			
79	12253	Các hệ thống CRM và ERP	2	20		10		73	
80	12254	Quản lý Outsourcing Công nghệ thông tin	2	20		10		74	
81	12255	Kiến trúc hướng dịch vụ	2	20		10		75	
82	12256	Các hệ thống thương mại điện tử	2	20		10		35	
83	12257	Khai thác phần mềm ứng dụng	3	20		25		47	
	7.3	<b>Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương</b>	<b>10</b>						
	7.4	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>18</b>						
84	11301	Kỹ năng mềm 1	4	30	10	20		90	
85	11302	Kỹ năng mềm 2	2	10	20			90	
86	11801	Giáo dục thể chất	4						
87	11901	Giáo dục quốc phòng- an ninh	8						
<b>Tổng cộng</b>			<b>128 tín chỉ</b>						

### 8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Tên môn học	Số TC	Kế hoạch giảng dạy/ học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
7.1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>									
7.1.1	<b>Lý luận chính trị</b>									
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	2	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	3		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					

4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3			
<b>7.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội</b>								
5	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2						
<b>7.1.3</b>	<b>Nhân văn- Nghệ thuật</b>								
6	Kỹ năng mềm 1	4	4						
<b>7.1.4</b>	<b>Ngoại ngữ</b>								
7	Anh văn I	3	3						
8	Anh văn II	3		3					
9	Anh văn III	3			3				
10	Anh văn chuyên ngành	3				3			
<b>7.1.5</b>	<b>Toán - Tin học- Khọc tự nhiên- Công nghệ- Môi trường</b>								
11	Đại số	3	3						
12	Giải tích I	3		3					
13	Vật lý (Điện- Từ- Quang)	3				3			
16	Lý thuyết xác suất thống kê toán	3			3				
17	Tin học A	4	4						
18	Tin học C	2		2					
<b>7.2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục của ngành</b>								
<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>								
19	Toán rời rạc	3			3				
20	Phương pháp tính toán số	3				3			
21	Xử lý số tín hiệu	3				3			
22	Ngôn ngữ lập trình bậc cao (C++)	3					3		
23	Kiến trúc máy tính	2		2					
24	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	3					3		
25	Nhập môn cơ sở dữ liệu	3		3					
26	Nhập môn mạng máy tính	3					3		
27	Lập trình hướng đối tượng	3						3	
28	Lập trình trực quan VB,VBA	3					3		
29	Kỹ nghệ phần mềm	2				2			
30	Ngôn ngữ HTML,PHP,CSS, Mã nguồn mở	4			4				
31	Đồ họa máy tính	3							3
32	Thương mại điện tử	2						2	
33	Ngôn ngữ Java	3						3	
34	Ngôn ngữ SQL	2							
35	Lắp ráp, cài đặt bảo trì máy tính	2							2
<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>								

<b>Các môn học bắt buộc</b>		<b>13</b>							
36	Các vấn đề hiện đại của các Hệ thống thông tin	2					2		
37	Thực tập chuyên ngành Hệ thống thông tin	5						5	
38	Thực tập doanh nghiệp	6							6
<b>Các môn học tự chọn</b>		<b>16</b>							
39	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2		2					
40	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2			2				
41	Hệ cơ sở dữ liệu phân tán	2				2			
42	An toàn dữ liệu và mật mã	2			2				
43	Hệ điều hành UNIX và LINUX	2				2			
44	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2					2		
45	Khai phá dữ liệu Web	2						2	
46	Hệ thống tin quản lý	2					2		
47	Truyền thông đa phương tiện	2			2				
<b>7.2.2.2 Chuyên ngành Công nghệ phần mềm</b>									
<b>Các môn học bắt buộc</b>		<b>13</b>							
48	Các vấn đề hiện đại của Công nghệ phần mềm	2					2		
49	Thực tập chuyên ngành Công nghệ phần mềm	5						5	
50	Thực tập doanh nghiệp	6							6
<b>Các môn học tự chọn</b>		<b>16</b>							
51	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2		2					
52	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2					2		
53	Các công cụ CASE	2			2				
54	Lập trình hệ thống nhúng	2				2			
55	Quản trị dự án phần mềm	2					2		
56	TH Dự án phát triển phần mềm	2						2	
57	Trương tác người - máy	2					2		
58	Lập trình trên thiết bị di động	2						2	
59	Khai thác phần mềm ứng dụng	2						2	
<b>7.2.2.3 Chuyên ngành Mạng và truyền thông máy tính</b>									
<b>Các môn học bắt buộc</b>		<b>13</b>							
60	Các vấn đề hiện đại của Mạng và truyền thông máy tính	2					2		
61	Thực tập chuyên ngành Mạng	5						5	
62	Thực tập doanh nghiệp	6							6
<b>Các môn học tự chọn</b>		<b>16</b>							

63	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	2			2					
64	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2				2				
65	Lập trình mạng	2					2			
66	Quản trị mạng	2						2		
67	An toàn mạng	2							2	
68	Mạng không dây và di động	2							2	
69	Truyền thông đa phương tiện	2						2		
70	Xử lý phân tán	2						2		
71	Đánh giá hiệu năng mạng	2						2		
<b>Các môn học bắt buộc</b>		<b>17</b>								
72	Kỹ thuật điện	2			2					
73	Vi Điều khiển	2				2				
74	Arduino và lập trình ứng dụng	5							5	
75	Project IoT	2						2		
76	Thực tập doanh nghiệp	6							6	
<b>Các môn học tự chọn</b>		<b>12</b>								
77	Ứng dụng CSDL trên nền Web	2			2					
78	Nền tảng các dịch vụ CNTT	2				2				
79	Các hệ thống CRM và ERP	2					2			
80	Quản lý Outsourcing Công nghệ thông tin	2						2		
81	Kiến trúc hướng dịch vụ	2							2	
82	Các hệ thống thương mại điện tử	2							2	
83	Khai thác phần mềm ứng dụng	3						3		
<b>7.3</b>	<b>Khoá luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>							<b>10</b>	
84	Kỹ năng mềm 2	2							2	
85	Giáo dục thể chất	4	4							
86	Giáo dục quốc phòng- an ninh	8	8							
<b>Tổng cộng</b>		<b>128</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>14</b>	<b>16</b>

## 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- **Hiện đại, tiệm cận với trình độ trong nước, khu vực và thế giới:** Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin được xây dựng trên cơ sở tham khảo nhiều chương trình hiện đại một số trường trong và ngoài nước, đặc biệt bám sát chương trình khung, yêu cầu của Bộ giáo dục và Đào tạo đồng thời khai thác tối đa phương pháp và nội dung xây dựng chương trình đào tạo các ngành thuộc ICT được thể hiện qua “ Computing Curricula “ của ACM năm

- **Cập nhật, mềm dẻo phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội:** Đưa ra nhiều môn học lựa chọn, hàng năm có thể thay đổi , cập nhật các nội dung đào tạo mới nhằm điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tế tại Việt Nam.

- **Cách tiếp cận CDIO:** nhằm đạt tiêu chí tích hợp và trải nghiệm. Mục tiêu của chương trình thể hiện qua kết quả của từng môn học và của từng khối kiến thức; các môn

học bổ trợ và liên quan chặt chẽ với nhau; rèn luyện kỹ năng trải nghiệm qua những tình huống tương tự như trong thực tế, trên cơ sở đó hình thành chuẩn đầu ra của chương trình.

## 10. Bảng đối sánh/Ma trận mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo, các học phần với chuẩn đầu ra

### 10.1. Bảng ký hiệu chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Nội dung
<b>Chuẩn kiến thức</b>	
CKT1	Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.
CKT2	- Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan đến cấu trúc dữ liệu về mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, cây nhị phân; Vận dụng được các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm;
CKT3	- Hiểu và vận dụng được các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất; Hiểu và vận dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích và thiết kế hệ thống tuyến tính trong các miền biểu diễn khác nhau;
CKT4	- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;
CKT5	- Sử dụng được một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng, hiểu các khái niệm và viết được chương trình theo phương pháp hướng đối tượng;
CKT6	- Hiểu được cơ chế hoạt động của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính; Hiểu và sử dụng thành thạo hệ điều hành của máy tính;
CKT7	- Hiểu các khái niệm cơ bản về mạng máy tính, các bộ phận, các giao thức, cách thức truyền dữ liệu trên mạng;
CKT8	- Hiểu và vận dụng được các khái niệm về cơ sở dữ liệu trong hệ thống, các phương pháp xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu của hệ thống;
CKT9	- Hiểu các khái niệm chung và vận dụng được về quy trình phát triển phần mềm, các kỹ thuật xây dựng một hệ thống phần mềm có chất lượng.
CKT10	- Có kiến thức về quản lý dự án CNTT,...
<b>Chuẩn kỹ năng</b>	
CKN1	-Vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội và khoa học tự nhiên trong công nghệ và đời sống;
CKN2	- Sử dụng được ít nhất hai ngôn ngữ lập trình bậc cao; Sử dụng các phần mềm thông dụng, khai thác, bảo trì máy tính cá nhân tốt; Khai thác và sử dụng được các dịch vụ thông dụng trên Internet ;
CKN3	- Ứng dụng được các công nghệ trong CNTT để giải quyết các bài toán thông dụng trong thực tế;
CKN4	- Đọc hiểu được tài liệu tiếng Anh chuyên ngành ở mức độ cơ bản;
CKN5	- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm trong lĩnh vực CNTT; Hòa nhập và phát triển tốt trong môi trường làm việc mới, trên Internet
CKN6	- Có kỹ năng giao tiếp được bằng văn bản, giao tiếp điện tử, đa truyền thông
CKN7	- Trình bày được thuyết trình trước đám đông về chuyên môn nghiệp vụ;
<b>Chuẩn thái độ</b>	



CTĐ1	- Năng động, cập nhật kiến thức, áp dụng sáng tạo, có sáng kiến trong công việc; Có ý thức trách nhiệm, có hoài bão về nghề nghiệp CNTT-TT;
CTĐ2	- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt;
CTĐ3	- Có ý thức về bản quyền, các quy định về pháp luật bảo mật trong khai thác thông tin;
CTĐ4	- Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
<b>Chuẩn vị trí công việc</b>	
CVT1	- Tham gia chủ động để giải quyết các bài toán ứng dụng cụ thể trong kinh tế, xã hội;
CVT2	- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển Công nghệ thông tin, thiết bị số, di động;
CVT3	- Tham gia phát triển và sản xuất phần mềm; Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các hệ thống thông tin tác nghiệp cho các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, tổ chức.
CVT4	- Làm cán sự, kỹ thuật viên Tin học trong các cơ quan tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT; Làm chuyên viên quản trị mạng máy tính cho cơ quan xí nghiệp, trường học; Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;
CVT5	- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan trong hầu hết các tổ chức cá nhân hoặc tập thể;
CVT6	- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị; Chuyên viên thiết kế và xử lý nội dung số cho các cơ quan, đơn vị; Chuyên viên tư vấn dịch vụ công nghệ thông tin trong các đơn vị, doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của xã hội hiện đại;
CVT7	- Giáo viên Tin học trong các trung tâm, các trường Phổ thông, Trung cấp và Cao đẳng, Đại học tất cả các loại hình khác nhau.

**10.2. ĐỐI SÁNH/MA TRẬN MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NỘI DUNG ĐÀO TẠO	CHUẨN ĐẦU RA																												
	Chuẩn kiến thức										Chuẩn kỹ năng							Chuẩn thái độ				Chuẩn vị trí công việc							
	CK T1	CK T2	CK T3	CK T4	CK T5	CK T6	CK T7	CK T8	CK T9	CK T10	CK N1	CK N2	CK N3	CK N4	CK N5	CK N6	CK N7	CT Đ1	CT Đ2	CT Đ3	CT Đ4	CV T1	CV T2	CV T3	CV T4	CV T5	CV T6	CV T7	
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>																													
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac- Lê nin I																													
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac- Lê nin II																													
Tư tưởng Hồ Chí Minh																													
Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam																													
Nhà nước và pháp luật đại cương																													
Kỹ năng mềm																													
Anh văn I																													
Anh văn II																													
Anh văn III																													
Anh văn chuyên ngành																													
Đại số																													
Giải tích I																													
Vật lý (Điện- Từ- Quang)																													
Lý thuyết xác suất và thống kê toán																													











## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐHQB ngày ... tháng ... năm ...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Công nghệ đa phương tiện
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Công nghệ đa phương tiện
Tên tiếng Anh	:
Mã số	: 7480203
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Công nghệ đa phương tiện

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1 Về kiến thức

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Công nghệ đa phương tiện, định hướng về công nghệ, kỹ thuật và ứng dụng CNTT.

##### 1.2.2 Về kỹ năng

*Kỹ năng cứng:*

Sinh viên được đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của Công nghệ đa phương tiện, hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới, có kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm.

*Kỹ năng mềm:*

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham mưu tư vấn và thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực Công nghệ đa phương tiện, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ đa phương tiện của xã hội. Học để có văn bằng 2 thuộc nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin, Truyền thông, Mỹ thuật Công nghiệp và một số ngành gần khác. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập sau đại học, nghiên cứu nâng cao trình độ.

##### 1.2.3 Về thái độ

Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ thông tin, bản quyền, có tinh thần làm việc theo nhóm.

*a. Chuyên ngành Sáng tạo thiết kế sản phẩm đa phương tiện*

Có kiến thức sử dụng CNTT-TT và mỹ thuật để thiết kế và sản xuất các sản phẩm có tính mỹ thuật cao. Có kiến thức về phần mềm chuyên dụng để sáng tác, thiết kế các mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm mang tính mỹ thuật cao.

*b. Chuyên ngành Sản xuất sản phẩm đa phương tiện*

Có kiến thức sử dụng CNTT-TT và mỹ thuật để thiết kế và sản xuất các sản phẩm có tính mỹ thuật cao. Có kiến thức sử dụng các mẫu mã, kiểu dáng đã theo sáng tác để sản xuất các sản phẩm.

**Về trình độ Ngoại ngữ:**

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (*Tương đương cấp độ B1 của CEFR - Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu*).

**Về trình độ Tin học:** Cử nhân tin học

**1.2.4 Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Giải quyết các bài toán ứng dụng cụ thể trong khoa học, kinh tế và xã hội;
- Có năng lực tham gia các dự án về thiết kế đa phương tiện;
- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển

Công nghệ đa phương tiện;

- Tham gia phát triển và sản xuất các sản phẩm đa phương tiện;
- Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các sản phẩm đa phương tiện.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ đa phương tiện trường Đại học Hòa Bình có thể làm ở các vị trí: Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư thiết kế, quản lý, sản xuất các sản phẩm Mỹ thuật đa phương tiện, thiết kế thời trang, nội thất, quảng cáo... tại các Công ty, Doanh nghiệp, đơn vị thiết kế, sản xuất, kinh doanh,... trong các lĩnh vực có liên quan đến công nghệ đa phương tiện:

- Cán bộ kỹ thuật: Quản lý, khai thác sử dụng các thiết bị đa phương tiện;
- Thiết kế đồ họa 2D/3D;
- Thiết kế các thiết bị dạy học; Sản xuất phần mềm dạy học;
- Thiết kế/sản xuất đồ chơi cho trẻ em;
- Thiết kế /phát triển các bài giảng điện tử, ebook;
- Thiết kế và sản xuất phim hoạt hình;
- Thiết kế và sản xuất trò chơi (Games) điện tử;
- Thiết kế/phát triển các Website, Cổng thông tin điện tử cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp, trường học;
- Tư vấn và thiết kế quảng cáo, truyền thông đa phương tiện;



- Sản xuất phim điện ảnh và truyền hình kỹ thuật số;
- Thiết kế các kiểu dáng công nghiệp, thiết kế thời trang, nội thất;
- Thiết kế, trang trí các bìa sách, tạp chí, các ấn phẩm xuất bản;
- Giáo viên Công nghệ đa phương tiện trong các trung tâm đào tạo về Multimedia.

## 2. Chuẩn đầu ra

### \* Chuẩn kiến thức:

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức liên quan đến cấu trúc dữ liệu về mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, cây nhị phân; Vận dụng được các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm;

- Hiểu và vận dụng được các khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất; Hiểu và vận dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu, phân tích và thiết kế hệ thống tuyến tính trong các miền biểu diễn khác nhau;

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về xử lý âm thanh, hình ảnh, video; Hiểu các phương pháp thiết kế đa phương tiện, sáng tác các tác phẩm Mỹ thuật đa phương tiện.

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;

- Hiểu các khái niệm cơ bản về mạng máy tính, các bộ phận, các giao thức, cách thức truyền dữ liệu trên mạng;

- Hiểu biết về cơ sở dữ liệu đa phương tiện; Hiểu biết các kiến thức hiện đại về đồ họa 2D/3D, phim hoạt hình, điện ảnh và truyền hình,... Có kiến thức về kiến trúc, thiết kế dàn dựng kịch bản; Có kiến thức để sáng tác sản phẩm Mỹ thuật đa phương tiện; Hiểu biết phương pháp thiết kế đa phương tiện.

### (a) Chuyên ngành Sáng tạo thiết kế sản phẩm đa phương tiện

- Có kiến thức sử dụng CNTT-TT và mỹ thuật để thiết kế và sản xuất các sản phẩm có tính mỹ thuật cao;

- Có kiến thức về phần mềm chuyên dụng để sáng tác, thiết kế các mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm mang tính mỹ thuật cao.

### (b) Sản xuất sản phẩm đa phương tiện

- Có kiến thức sử dụng CNTT-TT và mỹ thuật để chế tạo, sản xuất các sản phẩm có tính mỹ thuật cao;

- Có kiến thức sử dụng các mẫu mã, kiểu dáng đã theo sáng tác để tổ chức sản xuất các sản phẩm.

### \* Chuẩn kỹ năng:

- *Kỹ năng nghề nghiệp:*

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về CNTT, Mỹ thuật ứng dụng, đồ họa kiến trúc trong khoa học công nghệ và đời sống; Sử dụng được các công cụ phần mềm hỗ trợ thông dụng để sáng tác và sản xuất các sản phẩm có tính mỹ thuật cao;

- Vận dụng được qui trình thiết kế, phân đoạn qui trình thiết kế và phương pháp tiếp cận trong việc sáng tác và tạo sản phẩm đa phương tiện; Vận dụng được qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực; Thực hiện được việc tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin;

- Đọc hiểu được tài liệu tiếng Anh chuyên ngành;

- Sử dụng các kiến thức chuyên môn để hoàn thành công việc tương đối linh hoạt.

**- Kỹ năng mềm:**

- Có tư duy đề xuất cải tiến, sáng tạo trong công việc; Phản biện, đánh giá, so sánh được các vấn đề về nghiệp vụ, chuyên môn;

- Đề xuất được công việc mới nhằm nâng cao hiệu quả nhiệm vụ thực hiện. Tạo lập được các nhóm thực hiện dự án sản xuất phim hoạt hình, trò chơi điện tử, dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Hợp tác, hòa đồng tốt với đồng nghiệp, với các chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan như mỹ thuật, kiến trúc, phim ảnh, ...;

- Chia sẻ thông tin, hỗ trợ học tập, trao đổi kinh nghiệm thường xuyên với các thành viên trong nhóm, với cộng đồng.

**- Kỹ năng công cụ:**

➤ Tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 400 điểm TOEIC;

**\* Chuẩn thái độ:**

- Năng động, cập nhật kiến thức, áp dụng sáng tạo trong công việc; Có ý thức trách nhiệm, có hoài bảo về nghề nghiệp;

- Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt;

- Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

**\* Chuẩn vị trí việc làm**

- Giải quyết các bài toán ứng dụng cụ thể trong khoa học, kinh tế và xã hội; Có năng lực tham gia các dự án về thiết kế đa phương tiện;

- Tự học được để nắm bắt các công nghệ, công cụ, kỹ năng mới trong phát triển Công nghệ đa phương tiện;

- Tham gia phát triển và sản xuất các sản phẩm đa phương tiện; Xây dựng và quản trị dự án thiết kế các sản phẩm đa phương tiện.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ đa phương tiện trường Đại học Hòa Bình có thể làm ở các vị trí: Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư thiết kế, quản lý, sản xuất các sản phẩm Mỹ thuật đa phương tiện, thiết kế thời trang, nội thất, quảng cáo... tại các Công ty, Doanh nghiệp, đơn vị thiết kế, sản xuất, kinh doanh,... trong các lĩnh vực có liên quan đến công

nghệ đa phương tiện; Cán bộ kỹ thuật: Quản lý, khai thác sử dụng các thiết bị đa phương tiện; Thiết kế đồ họa 2D/3D; Thiết kế các thiết bị dạy học; Sản xuất phần mềm dạy học; Thiết kế/sản xuất đồ chơi cho trẻ em;

- Thiết kế /phát triển các bài giảng điện tử, ebook; Thiết kế và sản xuất phim hoạt hình; Thiết kế và sản xuất trò chơi (Games) điện tử; Thiết kế/phát triển các Website, Cổng thông tin điện tử cho các đơn vị, cơ quan doanh nghiệp, trường học;

- Tư vấn và thiết kế quảng cáo, truyền thông đa phương tiện; Sản xuất phim điện ảnh và truyền hình kỹ thuật số; Thiết kế các kiểu dáng công nghiệp, thiết kế thời trang, nội thất; Thiết kế, trang trí các bìa sách, tạp chí, các ấn phẩm xuất bản;

- Giáo viên Công nghệ đa phương tiện trong các trung tâm đào tạo về Multimedia.

### 3. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khóa:

#### 3.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

3.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Kiến thức bổ trợ)

Khối kiến thức	Tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
<b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>0</b>
+ Lý luận chính trị	10	10	0
+ Khoa học xã hội	2	2	0
+ Ngoại ngữ	12	12	0
+ Toán – Tin – KHTN – MT	26	26	0
<b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>70</b>	<b>58</b>	<b>12</b>
+ Cơ sở ngành	40	40	0
+ Chuyên ngành	30	18	12
Chuyên ngành Sáng tạo thiết kế đa phương tiện	26	14	12
Chuyên ngành Sản xuất sản phẩm đa phương tiện	26	14	12
Phần mềm chuyên dụng	4	4	0
<b>3. Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
4. Kiến thức không tích lũy	16	16	0

4. **Đối tượng tuyển sinh:** Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

#### Quy trình đào tạo:

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp. Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

### 6. Thang điểm: Theo học chế tín chỉ

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

### 7. Nội dung chương trình:

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Môn học tiên quyết (ghi STT)
				1	2	3	4	5	
	7.1	Kiến thức giáo dục đại cương	50 tín chỉ						
	7.1.1	Lý luận chính trị	10 tín chỉ						
1	11101	Nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin I	2	25	2	3			

ST T	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Môn học tiên quyết (ghi STT)
				1	2	3	4	5	
2	11102	Nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin II	3	35	5	5			1
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	2	3			2
4	11104	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	3	35	5	5			3
	<b>7.1.2</b>	<b>Khoa học xã hội</b>	<b>2 tín chỉ</b>						
5	11201	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	25	2	3			2,3
	<b>7.1.3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>12 tín chỉ</b>						
6	11401	Anh văn I	3	22	15	8	22	90	
7	11402	Anh văn II	3	22	15	8	22	90	6
8	11403	Anh văn III	3	22	15	8	22	90	7
9	11404	Anh văn chuyên ngành	3	22	15	8			8
	<b>7.1.4</b>	<b>Toán- Tin học –Khoa học tự nhiên- Công nghệ - Môi trường</b>	<b>26 tín chỉ</b>						
10	11501	Logic học đại cương	2	25	2	3			
11	11502	Đại số	3	30	15				
12	11503	Giải tích I	3	30	15				11
13	11504	Giải tích II	3	30	15				12
14	11505	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	30	15				11, 12
15	11601	Vật lý đại cương 1(cơ+ nhiệt)	3	30	15				13, 14
16	11602	Vật lý đại cương 2(Điện+Từ+Quang)	3	30	15				15
17	11701	Tin học đại cương	4	25			35		13, 14
18	11702	Tin học cơ sở C	2	15			15		17
	<b>7.2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục ngành</b>	<b>70 tín chỉ</b>						
	<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>40 tín chỉ</b>						
19	12301	Mỹ học đại cương	2	25	2	3			
20	12302	Toán học rời rạc 1	2	10	10	2			13, 15
21	12303	Xử lý số tín hiệu	3	18	3	1			17, 18
22	12304	Ngôn ngữ lập trình bậc cao (C++)	3	30	15				13, 21
23	12305	Kiến trúc máy tính	2	30					22

ST T	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Môn học tiên quyết (ghi STT)
				1	2	3	4	5	
24	12306	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán	3	30	15				23
25	12307	Nhập môn mạng máy tính	3	30	15				24
26	12308	Nhập môn CNTT và truyền thông	2	15	15				25
27	12309	Đồ họa máy tính	2	20	10				25
28	12310	Thiết bị truyền thông đa phương tiện	3	30	15				23
29	12311	Hệ quản trị CSDL SQL-Server	2	25	5				
30	12312	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	2	20	10				23, 29
31	12313	Nhập môn cơ sở dữ liệu	2	30					26
32	12314	Môi trường lập trình trực quan	2	20	10				24
33	12315	Thương mại điện tử	2	20	10				
34	19101	Xử lý ảnh (Photoshop)	3	30	15				24, 29, 30
35	12317	Nhập môn đa phương tiện	2	20	5	5			4
	<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>26 tín chỉ</b>						
	<b>7.2.2.1</b>	<b>Chuyên ngành Sáng tạo thiết kế đa phương tiện</b>	<b>26 tín chỉ</b>						
		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<b>14 tín chỉ</b>						
36	12318	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	30	6		9		24
37	12319	Lập trình trò chơi trên máy tính	2	15	15				23, 24, 36
38	12320	Cơ sở tạo hình	3	30	12	3			
39	12321	Điều khiển mô hình 3D	2	20	10		10		24, 29
40	12322	Thực tập chuyên ngành	4						24, 25, 29, 36
		<i>Các môn tự chọn</i>	<b>12/27 tín chỉ</b>						
41	12322	Lập trình trên WEB	3	30	15				24, 34
42	12324	Thiết kế Web	2	22	6	2			24, 36
43	12325	Lập trình phương thức truy nhập từ xa	2	22	6	2			24,34
44	12326	Công nghệ điện toán đám mây	2	28	2				30

ST T	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Môn học tiên quyết (ghi STT)
				1	2	3	4	5	
45	19102	Định luật xa gần	2	15	15				40
46	12328	Hệ thống nhúng đa phương tiện	2	15	6		9		30
47	12329	Công nghệ thực tại ảo	2	15	6		9		24, 46
48	12330	Thiết kế logo	3	20	20	5			47
49	12331	Phát triển các ứng dụng hướng dịch vụ	2	15	3		12		48
50	12332	Thiết kế Web 3D	2	15	3		12		24
51	12333	Phát triển phần mềm hướng agent	2	20	8	2			46, 48
52	12334	Thiết kế trò chơi đa phương tiện	3	25	5	5	10		34, 45
	<b>7.2.2.2</b>	<b>Chuyên ngành Sản xuất sản phẩm đa phương tiện</b>	<b>26 tín chỉ</b>						
		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<b>14 tín chỉ</b>						
53	12335	Xử lý âm thanh	2	20			10		24
54	12336	Đồ họa 2D	3	20	5		20		24, 40
55	12337	Lập trình đồ họa	3	15	20				24, 47
56	12338	Web ngữ nghĩa	2	15	15				24, 36
57	12339	Thực tập chuyên ngành	4						52,54,44
		<i>Các môn tự chọn</i>	<b>12/22 tín chỉ</b>						
58	12340	Truyền thông đa phương tiện	3	20	20	5			
59	12341	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	2	20			10		52,55,57,58
60	12342	Xử lý video	2	20			10		55,58
61	12343	Bảo hộ kiểu dáng và thiết kế công nghiệp	2	20	10				5
62	12344	Biên tập phim, ảnh kỹ thuật số	3	30	10	5			61
63	12345	Kỹ xảo điện ảnh	2	15	5	10			
64	12346	Lập trình mạng	2	20	10				52

ST T	Mã môn học	Tên môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Môn học tiên quyết (ghi STT)
				1	2	3	4	5	
65	12347	Lập trình phương tiện di động	2	15	10	5			24,61
66	12348	Quản trị cơ sở dữ liệu đa phương tiện	2	21	6	3			
67	12349	An toàn dữ liệu và mật mã	2	27	3		9		24,53
68	12350	Phần mềm chuyên dụng	4						
	7.3	<b>Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương</b>	<b>10</b>						
	7.4	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>						
70	11301	Kỹ năng mềm 1	2						
71	11302	Kỹ năng mềm 2	2						
73	11801	Giáo dục thể chất	4						
74	11901	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8						
<b>Tổng cộng</b>				<b>130 tín chỉ</b>					

### 8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Tên môn học	Số TC	Kế hoạch giảng dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>65</b>								
<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10</b>								
1	Nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin I	2	2							
2	Nguyên lý cơ bản của CN Mac - Lênin II	3		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
4	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	3				3				
<b>1.2</b>	<b>Khoa học xã hội</b>	<b>2</b>								
5	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2				2				
<b>1.3</b>	<b>Nhân văn – Nghệ thuật</b>									
6	Kỹ năng mềm 1	2	2							
<b>1.4</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>27</b>								





## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số *162*./QĐ-ĐHNB ngày *11* tháng *03* năm *2019*..  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Bình)

Tên chương trình	: <b>Kế toán</b>
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: <b>Kế toán</b>
Tên tiếng Anh	: Accounting
Mã số	: 7340301
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Kế toán

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý tài chính và kế toán doanh nghiệp; có khả năng thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu, phân tích tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

Chương trình đào tạo gồm 2 phần:

*Phần 1*: Chương trình chuẩn đào tạo cử nhân gồm kiến thức đại học đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, ngành; kiến thức ngành và kiến thức, kỹ năng chuyên ngành kế toán; trong đó, chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán. Phần chương trình này thực hiện trong 3 năm đầu của khóa học.

*Phần 2*: Các nội dung thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp và trải nghiệm nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Phần chương trình này thực hiện trong năm thứ 4 (năm cuối của khóa học).

#### 1.2.1. Kiến thức

##### *Kiến thức chung:*

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc chuyên môn trong thực tiễn; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ

cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có kiến thức và năng lực thực hành về chuyên môn kế toán.

#### ***Kiến thức ngành và chuyên ngành:***

Sinh viên được lĩnh hội những kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, nắm chắc quy trình hạch toán các nghiệp vụ kế toán, quy trình tổ chức công tác kế toán; nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính doanh nghiệp; am hiểu chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để áp dụng trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp...

#### ***Kiến thức bổ trợ:***

Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật về kinh tế, kế toán, kiểm toán và kiến thức ngoại ngữ, tin học.

#### ***1.2.2. Kỹ năng***

Sinh viên có kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; kỹ năng lập các báo cáo thuế, báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp; kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập vấn đề tài chính, kế toán.

Kỹ năng tin học thực hành cơ bản và sử dụng các phần mềm kế toán doanh nghiệp, kế toán hành chính sự nghiệp.

Kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và trong hoạt động nghề nghiệp.

Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình phục vụ cho các hoạt động nghề nghiệp.

#### ***1.2.3. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp***

Có thái độ và phẩm chất đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn: toan thủ pháp luật; trung thực; có trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; Giữ uy tín trong quan hệ với khách hàng.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### ***2.1. Kiến thức***

- Vận dụng các kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để xác lập thái độ chính trị, ý thức công dân và ý thức cộng đồng trong hành vi và các ứng xử hàng ngày. Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

- Vận dụng được những kiến thức cơ sở của khối ngành và của ngành làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức về luật, chuẩn mực và chế độ kế toán của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính, kế toán và thống kê.

- Vận dụng các kiến thức về tổ chức công tác kế toán (tổ chức bộ máy kế toán, hệ thống chứng từ, hệ thống tài khoản, hệ thống báo cáo, công tác kiểm tra kế toán tổ chức bảo quản và lưu trữ kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán) trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp.

- Vận dụng các kiến thức về lập kế hoạch tài chính; phân tích, đánh giá được hoạt động kinh doanh; phân tích tài chính trong các loại hình doanh nghiệp.

- Vận dụng kiến thức xây dựng và đánh giá hệ thống kiểm soát nội trong các loại hình doanh nghiệp.

- Có kiến thức thực tiễn về kế toán, kiểm toán; tiếp cận và hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo từng vị trí công việc được phân công.

- Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến kế toán, kiểm toán.

## **2.2. Kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau.

- Có kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Có khả năng thực hiện toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán.

- Có kỹ năng lập, kê khai, quyết toán thuế trong các loại hình doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Có kỹ năng lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh.

### **2.2.2. Kỹ năng ngoại ngữ - tin học**

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Kế toán, kiểm; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

- Sử dụng thành thạo máy tính, tin học cơ bản và tin học văn phòng, có chứng chỉ tin học quốc tế IC3 hoặc tương đương.

- Sử dụng được phần mềm kế toán; Có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác.

### **2.2.3. Kỹ năng bổ trợ**

- Kỹ năng cá nhân: có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân;

- Kỹ năng làm việc nhóm: có khả năng hình thành, vận hành, phát triển nhóm, làm việc trong các nhóm khác nhau để giải quyết các công việc thuộc ngành và chuyên ngành được đào tạo;

- Kỹ năng quản lí: có khả năng tự quản lý công việc và quản lý nhóm làm việc có hiệu quả;

- Kỹ năng giao tiếp – thuyết trình: có khả năng giao tiếp tốt trong môi trường xã hội và trong chuyên môn nghề nghiệp; khả năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản, giao dịch qua điện thoại, e-mail ...;

#### *2.2.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

Có năng lực định hướng về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

### **2.3. Thái độ, phẩm chất đạo đức**

#### *2.4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân*

Có những phẩm chất cá nhân như phẩm chất đạo đức tốt, hiểu biết, sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm công dân; có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật lao động; tự tin, can đảm, trung thành, công nhận thành quả của người khác và có tinh thần cầu tiến, tinh thần học tập không ngừng để nâng cao trình độ.

#### *2.4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành vi chuyên nghiệp và có kỹ năng tự điều chỉnh để thích nghi với môi trường công tác; có khả năng chịu áp lực công việc.

#### *2.4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội*

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Có ý thức cộng đồng; có tinh thần hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tham gia công tác xã hội, đoàn thể; có kỹ năng giao tiếp tốt.

### **2.4. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản, kiến thức ngành, kiến thức và năng lực thực hành về chuyên ngành kế toán, sau khi tốt nghiệp, các cử nhân đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Hòa Bình có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

**Nhóm 1:** Chuyên viên kế toán, chuyên viên quản lý tài chính, phân tích tài chính làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong nước; có thể phát triển thành nhân viên quản lý doanh nghiệp trung và cao cấp.

**Nhóm 2:** Chuyên viên kế toán tại các đơn vị hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương và các địa phương; có thể phát triển thành công chức, viên chức quản lý tại các đơn vị trên.

**Nhóm 3:** Chuyên viên, Nghiên cứu viên, Giảng viên nghiên cứu, giảng dạy về quản lý tài chính, kế toán tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có khả năng phát triển thành viên chức quản lý tại các đơn vị trên.

### 3. THỜI GIAN VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

**3.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**, trong đó 7 học kỳ học chương trình cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Trường Đại học Hòa Bình (trong đó, có 1 học kỳ (2 đợt) thực tập nghề tại doanh nghiệp); học kỳ thứ 8 (học kỳ cuối) thực tập thực hành kỹ năng nghề nghiệp tại doanh nghiệp (thực tập tốt nghiệp) và làm khóa luận/thi tốt nghiệp.

**3.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 127 tín chỉ** ( chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kiến thức bổ trợ).

TT	Nội dung	Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
1	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>34</b>	34	0
2	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>77</b>		
2.1	<i>Kiến thức cơ sở khối, ngành</i>	24	24	0
2.2	<i>Kiến thức bổ trợ ngành</i>	20	16	4
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	33	25	8
3	<b>Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>16</b>	16	0
4	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>18</b>		

### 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Hòa Bình.

### 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

#### 5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp. Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**6. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A,B,C,D,E.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

<i>Loại</i>	<i>Thang điểm 10</i>	<i>Thang điểm chữ</i>	<i>Thang điểm 4</i>
Đạt	9,0-10,0	A+	4
	8,5-8,9	A	3,7
	8,0- 8,4	B+	3,5
	7,0-7,9	B	3,0
	6,5-6,9	C+	2,5
	5,5-6,4	C	2,0
	5,0- 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt	0,0-3,9	E	0

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	7.1	<b>Khối kiến thức đại cương</b>	34						
		<i>Lý luận chính trị</i>	10						
1	11101	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1	2	15	5	10		60	
2	11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 2	3	25	10	10		90	1
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10		60	1,2
4	11104	Đường lối Đảng CSVN	3	25	10	10		90	1,2,3
		<i>Khoa học xã hội</i>	5						
5	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10		60	1,2
6	11205	Xã hội học đại cương	3	25	10	10		90	
		<i>Khoa học tự nhiên</i>	6						
7	11501	Toán cao cấp	3	25	10	10		90	
8	11504	Lý thuyết xác suất thống kê	3	25	10	10		90	7
		<i>Tin học</i>	4						
9	11701	Tin học đại cương	4	35	10	15		120	7
		<i>Ngoại ngữ</i>	9						
10	11401	Tiếng Anh 1	3	25	10	10		90	
11	11402	Tiếng Anh 2	3	25	10	10		90	11
12	11403	Tiếng Anh 3	3	25	10	10		90	12
	7.2	<b>Kiến thức chuyên nghiệp</b>	77						
	7.2.1	<i>Kiến thức cơ sở, khối ngành</i>	24						
13	13101	Pháp luật kinh tế	3	25	10	10		90	5
14	19101	Kinh tế vi mô	3	25	10	10		90	7

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
15	19102	Kinh tế vĩ mô	3	25	10	10		90	7,14
16	13102	Kinh tế lượng	3	25	10	10		90	7,8
17	13103	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	25	10	10		90	14,15
18	13104	Nguyên lý kế toán	3	25	10	10		90	14,15
19	13105	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	25	10	10		90	7,14,15
20	13107	Kiểm toán căn bản	3	25	10	10		90	18
	<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức bổ trợ ngành</b>	<b>20</b>						
		<i>Bắt buộc</i>	<i>16</i>						
21	13201	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	4	35	10	15		120	18
22	13108	Tài chính doanh nghiệp 1	3	25	10	10		90	17
23	13109	Tài chính doanh nghiệp 2	2	15	5	10		60	14,17,23
24	13110	Thuế	2	15	5	10		60	17
25	13111	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2	15	5	10		60	8,14,17,18
26	13112	Tiếng Anh ngành	3	25	10	10		90	10,11,12
		<i>Tự chọn</i>	<i>4/12</i>						
27	13113	Kinh doanh quốc tế	2	15	5	10		60	14,15
28	13114	Marketing căn bản	2	15	5	10		60	14,20
29	13115	Thị trường chứng khoán	2	15	5	10		60	17,23,24
30	13202	Kiểm toán nội bộ	2	15	5	10		60	21
31	13203	Kế toán công ty	2	15	5	10		60	34,35
32	13204	Kế toán quốc tế	2	15	5	10		60	18
33	13116	Quản trị học	2	15	5	10		60	14,15
	<b>7.2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>						
		<i>Bắt buộc</i>	<i>25</i>						
34	13117	Kế toán tài chính 1	4	35	10	15		120	18
35	13205	Kế toán tài chính 2	4	35	10	15		120	18,34



STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
36	13118	Kiểm toán tài chính	3	25	10	10		90	21,34,35
37	13119	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	25	10	10		90	8,18,17,20
38	13206	Tổ chức công tác kế toán	3	25	10	10		90	18
39	13207	Kế toán quản trị	4	35	10	15		120	18
40	13208	Thực hành kế toán tài chính	2	15	5	10		60	34,35,39
41	13209	Kế toán máy	2	15	5	10		60	34,35
		<i>Tự chọn</i>	8/20						
42	13210	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	17,20
43	13211	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	18,42
44	13212	Tài chính đơn vị HCSN	2	15	5	10		60	17,20
45	13213	Kế toán HCSN	2	15	5	10		60	18,44
46	13119	Quản trị kinh doanh ngân hàng thương mại	2	15	5	10		60	17,20
47	13214	Kế toán ngân hàng thương mại	2	15	5	10		60	18,46
48	13215	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	2	15	5	10		60	17,20
49	13216	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	15	5	10		60	18,48
	<b>7.3</b>	<b>Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>16</b>						
50	13120	Thực hành nghề nghiệp 1	3						KT cơ
51	13121	Thực hành nghề nghiệp 2	3						KT ngành
52	13122	Thực tập tốt nghiệp	5						Tất cả các HP
53	13123	Khóa luận tốt nghiệp	5						
		<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127</b>						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	7.4	Kiến thức không tích lũy	18						
54	11302	Kỹ năng mềm 1	2	15	5	10		60	
55	11303	Kỹ năng mềm 2	2	15	5	10		60	
56	11304	Kỹ năng mềm 3	2	15	5	10		60	
57	11801	Giáo dục thể chất	4						
58	11901	Giáo dục Quốc phòng – AN	8						

### 8. KẾ HOẠCH HỌC TẬP (dự kiến):

TT	Học phần	TC	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
<b>KIẾN THỨC TÍCH LŨY</b>		<b>127</b>	20	21	18	20	18	18	7	5
	<b>Kiến thức đại cương</b>	<b>34</b>								
	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10</b>								
1	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin 1	2	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê nin 2	3		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3				3				
	<b>Khoa học xã hội</b>	<b>5</b>								
5	Pháp luật đại cương	2	2							
6	Xã hội học đại cương	3		3						
	<b>Khoa học tự nhiên</b>	<b>6</b>								
7	Toán cao cấp	3	3							
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
	<b>Tin học</b>	<b>4</b>								
9	Tin học đại cương	4	4							
	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>9</b>								
10	Tiếng Anh 1	3	3							
11	Tiếng Anh 2	3		3						
12	Tiếng Anh 3	3			3					
<b>KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP</b>		<b>77</b>								
<b>Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành</b>		<b>24</b>								
14	Pháp luật kinh tế	3	3							
15	Kinh tế vi mô	3	3							
16	Kinh tế vĩ mô	3		3						
17	Kinh tế lượng	3		3						
18	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3		3						
19	Nguyên lý kế toán	3			3					
20	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3					
21	Kiểm toán căn bản	3			3					
<b>Kiến thức ngành, bổ trợ c.ngành</b>		<b>20</b>								
<b>Bắt buộc</b>		<b>16</b>								
22	Tài chính doanh nghiệp 1	3				3				
23	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2				2				
24	Tiếng Anh chuyên ngành	3				3				
25	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	4				4				
26	Tài chính doanh nghiệp 2	2					2			
27	Thuế nhà nước	2					2			
<b>Tự chọn</b>		<b>4</b>								
28	Kinh doanh quốc tế	2			2					
29	Marketing căn bản	2			2					

30	Thị trường chứng khoán	2							
31	Kiểm toán nội bộ	2							
32	Kế toán công ty	2							
33	Kế toán quốc tế	2							
34	Quản trị học	2							
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>							
	<b>Bắt buộc</b>	<b>25</b>							
35	Kế toán tài chính 1	4				4			
36	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3				3			
37	Tổ chức công tác kế toán	3				3			
38	Kế toán tài chính 2	4					4		
39	Kiểm toán tài chính	3					3		
40	Kế toán quản trị	4					4		
41	Thực hành kế toán tài chính	2					2		
42	Kế toán máy	2						2	
	<b>Tự chọn</b>	<b>8</b>							
43	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2				2			
44	Kê toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2					2		
45	Tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp	2							
46	Kế toán hành chính sự nghiệp	2							
47	Quản trị kinh doanh ngân hàng thương mại	2				2			
48	Kế toán ngân hàng thương mại	2				2			
49	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	2							
50	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2							
	<b>Thực hành, thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>	<b>16</b>							
51	Thực hành nghề nghiệp 1	3				3			
52	Thực tập nghề nghiệp 2	3					3		
54	Thực tập tốt nghiệp	5						5	
55	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5							5

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CHIA THEO HỌC KỲ

## CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ I

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11101	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	15	5	10		60	
2	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10		60	11101
3	11501	Toán cao cấp (Giải tích, đại số và QHTT)	3	25	10	10		90	
4	11701	Tin học căn bản	4	36	18	6		120	11501
5	11401	Tiếng Anh 1	3	25	10	10		90	
6	13101	Pháp luật kinh tế	3	25	10	10		90	11203
7	19101	Kinh tế vi mô	3	25	10	10		90	11501
8	11302	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>						
<b>Giáo dục thể chất</b>									

## CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ II

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11102	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	25	10	10		90	11101
2	11205	Xã hội học đại cương	3	25	10	10		90	
3	11504	Lý thuyết xác suất và thống kê	3	25	10	10		90	11501
4	11402	Tiếng Anh 2	3	25	10	10		90	11401
5	19102	Kinh tế vĩ mô	3	25	10	10		90	11501 19101
6	13102	Kinh tế lượng	3	25	10	10		90	11501 11504
7	13103	Lý thuyết tài chính- tiền tệ	3	25	10	10		90	19101 19102
8	11303	Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng đàm phán (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
		<b>Cộng</b>	<b>21</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ III

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10		60	11101 11102
2	11403	Tiếng Anh 3	3	25	10	10		90	11401 11402
3	13104	Nguyên lý kế toán	3	25	10	10		90	19101 19102
4	13105	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	25	10	10		90	11501 19101 19102
5	13107	Kiểm toán căn bản	3	25	10	10		90	13104
		<b>Tự chọn kiến thức ngành (4 TC)</b>							
6	13113	Kinh doanh quốc tế	2	15	5	10		60	19101 19102
7	13114	Marketing căn bản	2	15	5	10		60	
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ IV

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	11104	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	25	10	10		90	11101 11102 11103
2	13108	Tài chính doanh nghiệp 1	3	25	10	10		90	13103
3	13111	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	3	25	10	10		90	11504 19101 13103 13104
4	13112	Tiếng Anh ngành	3	25	10	10		90	11401 11402 11403
5	13201	Pháp luật kế toán và chuẩn mực kế toán	3	25	10	10		90	13104
		<b>Tự chọn kiến thức bổ trợ (2TC)</b>							

6	13119	Quản trị kinh doanh ngân hàng TM	2	15	5	10		60	13.4.05 13.4.09
7	11304	Kỹ năng duy trì tính chuyên nghiệp và Kỹ năng quản trị sự thay đổi (Không tích lũy)	2	15	5	10		60	
8	13120	Thực hành nghề nghiệp 1	3	25	10	10		90	KT cơ sở
		<b>Cộng</b>	<b>20</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỲ V

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13109	Tài chính doanh nghiệp 2	2	15	5	10		60	19101 13103 13108
2	13110	Thuế nhà nước	2	15	5	10		60	13103
3	13116	Kế toán tài chính 1	4	35	10	15		120	13104
4	13118	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	25	10	10		90	11504 13104 13103 13106
5	13206	Tổ chức công tác kế toán	3	25	10	10		90	13104
		<b>Tự chọn kiến thức bổ trợ (4TC)</b>	4	35	10	15		120	
6	13214	Kế toán ngân hàng TM	2	15	5	10		60	13104 13119
7	13210	Tài chính doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	15	5	10		60	13103 13106
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỶ VI

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13205	Kế toán tài chính 2	4	35	10	15		120	13104 13116
2	13117	Kiểm toán tài chính	3	25	10	10		90	13107 13116 13205
3	13207	Kế toán quản trị	4	35	10	15		120	13104
4	13208	Thực hành kế toán tài chính	2	21	6	3		60	13116 13205 13207
		<b>Tự chọn kiến thức chuyên ngành (2TC)</b>							
5	13211	Kế toán doanh nghiệp thương mại, dịch vụ	2	21	6	3		60	13104 13210
6	132121	Thực tập nghề nghiệp 2	3	25	10	10		90	KT ngành
		<b>Cộng</b>	<b>18</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỶ VII

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13209	Kế toán máy	2	21	6	3		60	13116 13205
		<b>Tự chọn kiến thức ngành (2TC)</b>							
2		Kiến thức khởi nghiệp (không tích lũy)	1	5	5	5		30	Tất cả các HP
3	13122	Thực tập nghề nghiệp 3	5						
		<b>Cộng</b>	<b>7</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									



## CHƯƠNG TRÌNH HỌC KỶ VIII

STT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Môn tiên quyết
				(1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	
1	13123	Thực tập cuối khóa viết khoá luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp	5						Tất cả các HP
		<b>Cộng</b>	<b>5</b>						
<b>Giáo dục quốc phòng</b>									

### 9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

#### 9.1. Xác định số giờ quy đổi cho một tín chỉ

- 1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp.
- = 30 giờ thí nghiệm, thực hành.
- = 45 giờ thực hiện đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.
- = 60 giờ thực tập tại xí nghiệp, công ty.

Số giờ của các học phần là bội số của 15.

#### 9.2. Xây dựng đề cương các học phần

Xây dựng đề cương học phần là căn cứ để giảng viên biên soạn giáo trình, cần lưu ý:

- Trình tự triển khai giảng dạy các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền thụ và tiếp thu các mảng kiến thức. Mỗi học phần cần quy định các học phần tiên quyết và các học phần kế tiếp được thực hiện trong chương trình đào tạo.

- Đề cương phải xác định: mục tiêu, chuẩn đầu ra, kết cấu, nội dung của từng học phần;

- Nội dung trong chương trình là những nội dung cốt lõi của học phần. Tùy theo từng chuyên ngành cụ thể có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần. Phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng của phần tự chọn của khối kiến thức tương ứng.

- Nội dung các học phần cần có tỷ lệ thỏa đáng giữa phần tạo nên kiến thức, phần tạo nên kỹ năng ứng dụng, phần tạo nên năng lực sáng tạo và tự học.

- Số giờ học của học phần: ngoài thời lượng giảng dạy trên lớp theo kế hoạch giảng dạy cho các học phần, nhà trường còn quy định thêm số tiết tự học để sinh viên củng cố kiến thức đã học của học phần.

- Yêu cầu thực hiện số lượng và hình thức bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng thiết yếu.

- Tất cả các học phần đều phải có giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn ... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo điều kiện thực tế của trường, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ thích hợp: giảng viên thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ... hoặc giảng viên nêu vấn đề tại lớp sau khi xem phim, video tại phòng máy và sinh viên về nhà viết thu hoạch.

## **10. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

Chú trọng ứng dụng phương pháp dạy học tích cực, khai thác và ứng dụng các công nghệ hiện đại, mở rộng phạm vi tương tác giảng viên - sinh viên, giúp sinh viên thể hiện được tính chủ động và được định hướng nghề nghiệp chuyên sâu. Chú trọng cung cấp kiến thức, kỹ năng đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

### **10.1. Hoạt động dạy và học**

Lý thuyết: Giảng viên có đủ trình độ và kinh nghiệm phụ trách, giảng đường có đầy đủ thiết bị dạy học (máy chiếu, bảng viết, micro, kết nối mạng,...);

Bài tập: Tổ chức thành các nhóm dưới 15 sinh viên, giờ bài tập là để củng cố kiến thức về môn học;

Tăng cường số lượng và chất lượng giờ học thực hành với các trang thiết bị đủ về số lượng, chất lượng thiết bị đáp ứng yêu cầu môn học;

Nguyên tắc chủ đạo của việc đánh giá kết quả học tập các học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo Tín chỉ là đánh giá thường xuyên kết hợp với đánh giá định kỳ;

Bảo đảm tất cả nội dung môn học đều phải được đưa vào và cần được kiểm tra, đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ;

Tăng cường seminar, thảo luận tại lớp;

Tăng cường thực tập chuyên đề, làm bài tập lớn có kiểm tra, đánh giá.

### **10.2. Tài liệu và dịch vụ hỗ trợ**

Sách: mỗi môn học có tối thiểu một sách tham khảo chính và một số sách đọc thêm.

Bài giảng: bài giảng được cung cấp dưới dạng tài liệu điện tử qua website để sinh viên có thể tự truy cập và lấy tài liệu.

### **10.3. Kiểm tra giám sát dạy và học:**

Giám sát hoạt động dạy-học đối với toàn bộ khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kiểm tra việc dạy đúng, dạy đủ chương trình;

Điều tra ý kiến sinh viên về sự tương thích giữa nội dung giảng dạy trên lớp với đề cương môn học; mức độ tiếp thu của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên;

Việc lấy ý kiến sinh viên được thực hiện và tổng kết một cách định kỳ (cuối học kỳ) nhằm điều chỉnh cách dạy và học tốt hơn. Ngoài ra cho phép sinh viên được đề xuất, thảo

luận về phương pháp dạy học đến thầy, bộ môn, khoa trong quá trình giảng dạy nhằm điều chỉnh ngay những bất cập.

#### **10.4. Kiểm tra - đánh giá**

Kết quả học tập được đánh giá bằng bài tập, các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi giữa kỳ và bài thi cuối kỳ; thang điểm đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục.

Việc đánh giá, kiểm tra kiến thức học phần sẽ được áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, tùy thuộc vào nội dung từng học phần và trong đề cương chi tiết học phần sẽ đặc tả rõ những hình thức đánh giá kiến thức của sinh viên ngành Kế toán./.

**HIỆU TRƯỞNG**



**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**





## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHNB ngày 14 tháng 02 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Tài chính – Ngân hàng
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Tài chính – Ngân hàng
Tên tiếng Anh	: Finance - Banking
Mã số	: 7340201
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng

### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về hoạch định và quản lý tài chính – tiền tệ, kỹ năng hoạt động trung gian tài chính, thị trường tài chính và các nghiệp vụ tổ chức – quản lý ngân hàng; có tư duy độc lập; có năng lực tự đào tạo bổ sung ... đồng thời có khả năng sử dụng tiếng Anh trong công tác chuyên môn.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân theo đặt hàng của doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng ở cấp độ nâng cao và chuyên sâu hơn so với chương trình đào tạo chuẩn, bao gồm năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án, nghiên cứu chính sách, các nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, quản lý tài chính của doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan đến lĩnh vực tài chính- ngân hàng. Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực chuyên môn của bản thân.

Chương trình đào tạo theo tín chỉ định hướng ứng dụng gồm 2 phần:

**Phần 1:** Chương trình chuẩn đào tạo cử nhân ở cấp độ nâng cao chuyên sâu, chú trọng đào tạo kỹ năng theo định hướng ứng dụng: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản: Tin học cơ sở theo chuẩn quốc tế, Tiếng Anh giao tiếp, kỹ năng mềm, các kiến thức cơ bản về kế toán, thống kê, phân tích, thẩm định, dự báo đầu tư tài chính và nghiệp vụ,

quản trị ngân hàng, thanh toán, tín dụng... kiến thức có tính hiện đại thích ứng với nền kinh tế hội nhập quốc tế. Phần chương trình này thực hiện trong 3 năm đầu của khóa học.

**Phần 2:** Các nội dung kiến tập, thực tập, kỹ năng thực hành, khóa luận tốt nghiệp và trải nghiệm các kiến thức nghề nghiệp tại môi trường làm việc thực tế (tại Doanh nghiệp). Phần chương trình này thực hiện trong năm thứ 4 (năm cuối của khóa học), tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực hành năm cuối là các chuyên gia của ngành tài chính ngân hàng.

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình cử nhân (tốt nghiệp) theo đặt hàng doanh nghiệp, đặc biệt chương trình thực hành (trải nghiệm) nghề nghiệp năm cuối trong môi trường làm việc thực tế (tại Ngân hàng, Doanh nghiệp), sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm rất cao tại Ngân hàng, Doanh nghiệp đối tác chiến lược của Trường Đại học Hòa Bình và các Ngân hàng, Doanh nghiệp khác.

## **II. CHUẨN ĐẦU RA**

### **1. Chuẩn về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức chung**

- Kiến thức về lý luận chính trị: Hiểu và vận dụng hệ thống tri thức khoa học có tính hệ thống về những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và vận dụng trong công việc, trong cuộc sống.

- Kiến thức về tin học: Sử dụng thành thạo và khai thác được các tính năng nâng cao của các phần mềm văn phòng thông dụng; Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể; Biết cách khai thác được các cơ sở dữ liệu của Việt Nam và thế giới.

- Kiến thức về ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với chủ đề khác nhau; vận dụng tiếng Anh học thuật trong công việc.

- Kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật vào những hoạt động xã hội, áp dụng những kiến thức đã được học để đảm bảo đúng các quy định của pháp luật trong thực hiện công việc và trong cuộc sống.

- Hiểu được nội dung cơ bản về giáo dục quốc phòng an ninh và rèn luyện thể chất, thể dục thể thao vào quá trình đào tạo đại học.

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp, thống kê toán trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo;

- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế lượng đơn giản trong lĩnh vực ngành đào tạo;

- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế xã hội và áp dụng vào nghiên cứu khoa học.

### **1.3. Kiến thức theo khối ngành**

- Vận dụng được những kiến thức của nguyên lý kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp và giải thích, đánh giá được các vấn đề kinh tế.

- Vận dụng kiến thức thống kê kinh tế trong phương pháp thu thập thông tin, xử lý, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê kinh tế.

- Vận dụng phương pháp toán kinh tế để phân tích, đánh giá và dự báo các hiện tượng kinh tế nói chung và trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng.

- Lựa chọn và vận dụng các kỹ năng mềm, phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

### **1.4. Kiến thức theo nhóm ngành**

- Hiểu và áp dụng được các nguyên lý cơ bản tài chính, tiền tệ, nguyên tắc kế toán để xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, lập và mô tả được các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp;

- Hiểu và áp dụng được các phương pháp phân tích kinh tế, phân tích tài chính có khả năng vận dụng kiến thức nâng cao vào việc xử lý bài tập tình huống thực tiễn, phân tích, mô tả và lập các báo cáo kinh tế, phân tích tài chính kế toán trong doanh nghiệp.

- Vận dụng được các nguyên tắc marketing vào quá trình xúc tiến khách hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

### **1.5. Kiến thức ngành**

- Hiểu, phân tích hoạt động của hệ thống ngân hàng, các tổ chức tín dụng trong nền kinh tế và xử lý các bài tập mô phỏng tình huống, trang bị phương pháp phân tích thị trường tài chính, hình thành tư duy thực tiễn về vấn đề sử dụng vốn tài chính có hiệu quả ở môi trường trong nước và quốc tế

- Hiểu, phân tích ứng dụng các kiến thức liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng để luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

- Hiểu, phân tích, ứng dụng kiến thức ngành tài chính-ngân hàng để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

- Ứng dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai. Đặc biệt là khả năng lập luận và tư duy, khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng khác để khám phá và ứng dụng kiến thức về tài chính – ngân hàng trong hoạt động kinh tế - xã hội.

- Có khả năng nghiên cứu và tiếp cận đến các tài liệu bắt buộc đạt chuẩn quốc tế, hỗ trợ việc học tập, nghiên cứu, thực tập ở các bậc cao hơn tại các cơ sở giáo dục quốc tế ở trong và ngoài nước.

- Có năng lực kiểm chứng các kiến thức được học thông qua các chương trình thực tập, thực tiễn tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính và tổ chức xã hội khác để từ đó tự định hướng được mục tiêu và lộ trình phát triển nghề nghiệp của bản thân.

## **2. Chuẩn về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

#### ***\* Kỹ năng nghề nghiệp:***

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.

- Có năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng một cách sáng tạo, đặc biệt ứng dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh tài chính-ngân hàng; có cách tiếp cận sáng tạo về phát triển nghề nghiệp;

#### ***\* Kỹ năng phân tích chuyên sâu và giải quyết vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TCNH.***

- Biết tìm kiếm, cập nhật, tổng hợp, khai thác thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; Có khả năng vận dụng qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc, quản lý thời gian và nguồn lực.

- Biết phân tích, đánh giá các xu hướng quốc tế hóa hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, quản trị rủi ro trong kinh doanh tài chính ngân hàng, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, quản lý nợ xấu, thẩm định khách hàng trên cơ sở áp dụng hiệu quả các thông lệ tiên tiến của thế giới, tạo nguồn vốn đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, quản lý tài chính trong doanh nghiệp ... và đưa ra những hướng giải quyết cụ thể vào các tình huống khá phức tạp và đa dạng của thực tiễn.

### **2.2. Kỹ năng tư duy khám phá và vận dụng thực tiễn**

#### ***\* Khả năng tư duy hệ thống, nghiên cứu và khám phá kiến thức***

- Có khả năng lập luận, tư duy một cách sáng tạo theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực TCNH.

- Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực TCNH như: nghiên cứu, dự báo sự vận động của hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tiềm lực



và khả năng quản lý tài chính của khu vực doanh nghiệp trong tương lai và tác động của sự phát triển đó tới hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung v.v...

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực TCNH.

- Biết nắm bắt chiến lược, mục tiêu và kế hoạch phát triển của tổ chức. Có thể nhận thức được bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng;

**\* Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn**

- Trong quá trình đào tạo khối kiến thức ngành, thực hành, thực tập công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.

- Biết đề xuất các phương pháp mới đưa lại lợi ích cho tổ chức, cộng đồng, xã hội.

### **3. Chuẩn về thái độ và đạo đức nghề nghiệp**

#### **3.1 Năng lực cá nhân bổ trợ và giao tiếp**

- Có năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường đa văn hóa.

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong tổ chức

- Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân. Làm việc, vận hành, quản lý phát triển theo nhóm, lập kế hoạch, điều phối làm việc trong các nhóm khác nhau để phát huy trí tuệ tập thể đạt hiệu quả.

- Kỹ năng ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành, có thể đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; soạn thảo được các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo; có khả năng sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết các vấn đề trong môi trường làm việc.

- Kỹ năng tin học: Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng đạt chuẩn theo quy định của Bộ GD & ĐT.

- Có kỹ năng giao tiếp tốt, bao gồm có kỹ năng thuyết trình và chuyên giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail; và kỹ năng đàm phán; Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ.

#### **3.2. Chuẩn về đạo đức nghề nghiệp**

+ Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn và ý thức được các phẩm chất cần phải có của sinh viên chất lượng cao.

+ Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc, thích ứng với môi trường đa văn hóa.

+ Tự tin, có bản lĩnh và tự khẳng định năng lực của bản thân; có tinh thần cộng đồng, tập thể, có ý thức với môi trường.

#### **4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, sau khi tốt nghiệp, các cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo theo đặt hàng doanh nghiệp trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Hòa Bình – Hà Nội trở thành các cán bộ như: Giao dịch viên; Nhân viên Tư vấn, khách hàng, Nhân viên thẩm định, tín dụng, Nhân viên kế toán, kiểm soát nội bộ ngân hàng, Nhân viên phân tích và tư vấn tài chính, Nghiên cứu viên và giảng viên. Có thể chia thành 3 nhóm công việc chính như sau:

- **Nhóm 1:** Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm, điều hành, quản lý hoạt động tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các dự án đầu tư, các quan hệ xuất nhập khẩu ở trong và ngoài nước;

- **Nhóm 2:** Cán bộ chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc Chính phủ, Kho bạc Nhà nước, Kiểm toán nhà nước, đơn vị sự nghiệp từ Trung ương đến địa phương; các doanh nghiệp và các Ban ngành khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

- **Nhóm 3:** Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai. Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng hoặc các chuyên ngành liên quan.

### **III. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm**

- Đào tạo 3 năm đầu theo chương trình cử nhân khối kiến thức lý thuyết và thực hành ngành Tài chính ngân hàng tại Trường Đại học Hòa Bình – Hà Nội

- Năm cuối (năm thứ 4) vận dụng kiến thức vào chương trình thực tập, hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp tại các Doanh nghiệp hoặc Ngân hàng.

**IV. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130** tín chỉ (*không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm, Kiến thức khởi nghiệp*)

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>34</b>
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>80</b>
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành	25
2.2	Kiến thức ngành	26
a	<i>Bắt buộc</i>	20
b	<i>Tự chọn – Bổ trợ</i>	6
3	Kiến thức chuyên ngành	29
a	<i>Bắt buộc</i>	21
b	<i>Tự chọn – Bổ trợ</i>	8
4	Kiến thức thực tập nghề nghiệp, tốt nghiệp	16
4.1	Thực tập nghề nghiệp 1 và 2	6
4.2	Thực tập nghề nghiệp cuối khoá	5
4.3	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	5
4	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>

**V. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH:** Theo quy định của trường.

## **VI. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có 6 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 2 học kỳ thực tập tại cơ sở doanh nghiệp và ngân hàng (học tại Hội sở, chi nhánh, giao dịch của HDBank, các ngân hàng và doanh nghiệp khác )

Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp.

Sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hòa Bình.

### **2. Công nhận tốt nghiệp**

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi tích lũy đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hòa Bình.

## **VII. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, E, F.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến phần nguyên.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt	0,0 – 3,9	F	0

### VIII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Chia ra (số tiết)				ĐK tiên quyết (stt)
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thảo luận	
	<b>8.1</b>	<b>Kiến thức đại cương</b>	<b>34</b>					
		<i>Lý luận chính trị</i>	<b>10</b>					
1	13.1.01	Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	21	3	3	3	
2	13.1.02	Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	30	5	5	5	1
3	13.1.03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2
4	13.1.04	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3					2
		<i>Khoa học xã hội</i>	<b>5</b>					
5	13.1.05	Pháp luật đại cương	2	21	3	3	3	1
6	13.1.06	Xã hội học đại cương	3	30	5	5	5	1
		<i>Khoa học tự nhiên</i>	<b>6</b>					
7	13.1.07	Toán cao cấp	3	30	5	5	5	
8	13.1.08	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	5	5	5	7
		<i>Tin học</i>	<b>4</b>					
9	13.1.09	Tin học đại cương	4	40	10	5	5	7
		<i>Ngoại ngữ</i>	<b>9</b>					

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Chia ra (số tiết)				ĐK tiên quyết (stt)
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thảo luận	
10	13.1.10	Tiếng Anh 1	3	27	8	5	5	
11	13.1.11	Tiếng Anh 2	3	27	8	5	5	10
12	13.1.12	Tiếng Anh 3	3	27	8	5	5	11
	<b>8.2</b>	<b>KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>80</b>					
	<b>8.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành</b>	<b>25</b>					
13	13.13.01	Pháp luật kinh tế	2	21	3	3	3	5
14	13.13.02	Kinh tế vi mô	3	30	5	5	5	2
15	13.13.03	Kinh tế vĩ mô	3	30	5	5	5	14
16	13.13.04	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	30	5	5	5	14
17	13.13.05	Kinh tế lượng	3	30	5	5	5	14
18	13.13.06	Nguyên lý kế toán	3	30	5	5	5	14
19	13.13.07	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	5	5	5	14
20	13.13.08	Quản trị học	2	21	3	3	3	14
21	13.13.09	Kiểm toán căn bản	3	30	5	5	5	18
	<b>8.2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>					
		<b>Bắt buộc</b>	<b>20</b>					
22	13.13.10	Tài chính doanh nghiệp 1	3	30	5	5	5	18
23	13.13.11	Kế toán tài chính	3	30	5	5	5	18
24	13.13.12	Nghiệp vụ ngân hàng	3	30	5	5	5	20
25	13.13.13	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2	21	3	3	3	19
26	13.13.14	Tiếng Anh ngành	3	30	5	5	5	12
27	13.13.15	Quản trị doanh nghiệp	3	30	5	5	5	20
28	13.13.16	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	30	5	5	5	22
		<b>Tự chọn</b>	<b>6/12</b>					
29	13.13.17	Marketing căn bản	2	21	3	3	3	20
30	13.13.18	Kinh doanh quốc tế	2	21	3	3	3	22
31	13.13.19	Tiền tệ - Ngân hàng	2	21	3	3	3	16
32	13.13.20	Thuế	2	21	3	3	3	16
33	13.13.21	Tâm lý kinh doanh	2	21	3	3	3	20
34	13.13.22	Tin học ứng dụng	2	21	3	3	3	17
	<b>8.2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>29</b>					
		<b>Bắt buộc</b>	<b>21</b>					
35	13.13.23	Tài chính doanh nghiệp 2	3	30	5	5	5	22

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Chia ra (số tiết)				ĐK tiên quyết (stt)
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thảo luận	
36	13.13.24	Thị trường tài chính	3	30	5	5	5	24
37	13.13.25	Tín dụng ngân hàng	3	30	5	5	5	24
38	13.13.26	Kế toán ngân hàng TM	3	30	5	5	5	24
39	13.13.27	Tài trợ dự án	3	30	5	5	5	22
40	13.13.28	Thanh toán quốc tế	3	30	5	5	5	30
41	13.13.29	Quản trị ngân hàng	3	30	5	5	5	24
		<b>Tự chọn</b>	<b>8/16</b>					
		<b>Chuyên ngành tài chính</b>	<b>8/16</b>					
42	13.13.30	Kiểm toán tài chính	2	21	3	3	3	21
43	13.13.31	Đầu tư bất động sản	2	21	3	3	3	36
44	13.13.32	Quản trị rủi ro tài chính	2	21	3	3	3	36
45	13.13.33	Bảo hiểm	2	21	3	3	3	22
46	13.13.34	Thị trường chứng khoán	2	21	3	3	3	36
47	13.13.35	Thẩm định dự án đầu tư	2	21	3	3	3	36
48	13.13.36	Tài chính quốc tế	2	21	3	3	3	39
49	13.13.37	Tài trợ xuất nhập khẩu	2	21	3	3	3	39
		<b>Chuyên ngành ngân hàng</b>	<b>8/16</b>					
49	13.13.37	Tài trợ xuất nhập khẩu	2	21	3	3	3	39
50	13.13.38	Kỹ năng đàm phán thương lượng trong kinh doanh	2	21	3	3	3	27
51	13.13.39	Thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp	2	21	3	3	3	39
52	13.13.40	Marketing ngân hàng	2	21	3	3	3	41
53	13.13.41	Kỹ năng bán hàng và bán chéo sản phẩm	2	21	3	3	3	41
54	13.13.42	Kỹ năng thương mại điện tử	2	21	3	3	3	41
55	13.13.43	Đào tạo sản phẩm thẻ, ATM, POS	2	21	3	3	3	41
56	13.13.44	Kinh doanh ngoại hối	2	21	3	3	3	40
	<b>8.3</b>	<b>THỰC HÀNH, THỰC TẬP</b>	<b>16</b>					
		<b>Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>	<b>6</b>					
57	13.13.45	Thực hành nghề nghiệp 1	3	10	25	5	5	HK 4
58	13.13.46	Thực tập nghề nghiệp 2	3	10	25	5	5	HK 6
	<b>8.4</b>	<b>THỰC TẬP, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b>	<b>10</b>					

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Chia ra (số tiết)				ĐK tiên quyết (stt)
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập	Thảo luận	
59	13.13.47	Thực tập tốt nghiệp	5	10	50	8	7	HK 7 & HK 8
60	13.13.48	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5	15	15	40	5	
		<b>TỔNG CỘNG KIẾN THỨC TÍCH LŨY</b>	<b>130</b>					
	<b>8.5</b>	<b>KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY</b>	<b>16</b>					
61	13.00.01	Kiến thức Giáo dục quốc phòng	8					
62	13.00.02	Kiến thức Giáo dục thể chất	4					
63	13.00.03	Kỹ năng mềm 1	2					
64	13.00.04	Kỹ năng mềm 2	2					

## 9. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN

TT	Học phần	Số TC	HỌC KỲ							
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	<b>KIẾN THỨC TÍCH LŨY</b>	<b>130</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>7</b>	<b>5</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC CHUNG</b>	<b>34</b>								
	<i>Lý luận chính trị</i>	<b>10</b>								
1	Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	2							
2	Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3				3				
	<i>Khoa học xã hội</i>	<b>5</b>								
5	Pháp luật đại cương	2	2							
6	Xã hội học đại cương	3		3						
	<i>Khoa học tự nhiên</i>	<b>6</b>								
7	Toán cao cấp 1 (đại số và QHTT)	3	3							
8	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
	<i>Tin học</i>	<b>4</b>								
9	Tin học căn bản	4	4							
	<i>Ngoại ngữ</i>	<b>9</b>								
10	Tiếng Anh 1	3	3							
11	Tiếng Anh 2	3		3						
12	Tiếng Anh 3	3			3					

<b>II</b>	<b>KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>80</b>								
	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành, ngành</b>	<b>25</b>								
13	Pháp luật kinh tế	2	2							
14	Kinh tế vi mô	3	3							
15	Kinh tế vĩ mô	3		3						
16	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3		3						
17	Kinh tế lượng	3		3						
18	Nguyên lý kế toán	3			3					
19	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			3					
20	Quản trị học	2			2					
21	Kiểm toán căn bản	3			3					
	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>26</b>								
	<b>Bắt buộc</b>	<b>20</b>								
22	Tài chính doanh nghiệp 1	3				3				
23	Kế toán tài chính	3				3				
24	Nghiệp vụ ngân hàng	3				3				
25	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2				2				
26	Tiếng Anh ngành	3				3				
27	Quản trị doanh nghiệp	3						3		
28	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3						3		
	<b>Tự chọn</b>	<b>6/12</b>								
29	Marketing căn bản	2			2					
30	Kinh doanh quốc tế	2			2					
31	Tiền tệ - Ngân hàng	2								
32	Thuế	2						2		
33	Tâm lý kinh doanh	2								
34	Tin học ứng dụng	2								
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>29</b>								
	<b>Bắt buộc</b>	<b>21</b>								
35	Tài chính doanh nghiệp 2	3						3		
36	Thị trường tài chính	3						3		
37	Tín dụng ngân hàng	3						3		
38	Kế toán ngân hàng TM	3						3		
39	Tài trợ dự án	3							3	
40	Thanh toán quốc tế	3							3	
41	Quản trị ngân hàng	3							3	
	<b>Tự chọn</b>	<b>8/16</b>								
	<b>Chuyên ngành tài chính</b>	<b>8</b>								



42	Kiểm toán tài chính	2						2		
43	Đầu tư bất động sản	2								
44	Quản trị rủi ro tài chính	2								
45	Bảo hiểm	2						2		
46	Thị trường chứng khoán	2								
47	Thẩm định dự án đầu tư	2								
48	Tài chính quốc tế	2							2	
49	Tài trợ xuất nhập khẩu	2						2		
	<b>Chuyên ngành ngân hàng</b>	<b>8</b>								
49	Tài trợ xuất nhập khẩu	2						2		
50	Kỹ năng đàm phán thương lượng trong kinh doanh	2								
51	Thẩm định tín dụng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp	2						2		
52	Marketing ngân hàng	2						2		
53	Kỹ năng bán hàng và bán chéo sản phẩm	2								
54	Kỹ năng thương mại điện tử	2								
55	Đào tạo sản phẩm thẻ, ATM, POS	2							2	
56	Kinh doanh ngoại hối	2								
	<b>THỰC HÀNH, THỰC TẬP</b>	<b>16</b>								
	<b>Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>	<b>6</b>								
55	Thực hành nghề nghiệp 1	3				3				
58	Thực tập nghề nghiệp 2	3						3		
	<b>Thực tập, khoá luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>								
59	Thực tập nghề nghiệp cuối khóa	5							5	
60	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5								5
	<b>KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY</b>									
61	Kiến thức Giáo dục quốc phòng	8								Học đầu kỳ III
62	Kiến thức Giáo dục thể chất	4								Học cuối kỳ II
63	Kỹ năng mềm 1 – Không tích lũy	2								Học kỳ I
64	Kỹ năng mềm 2 – Không tích lũy	2								Học kỳ VII

## X. DỰ KIẾN ĐÀO TẠO THEO TỪNG HỌC KỲ

### HỌC KỲ I

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Loại giờ					
				(1)= Lý thuyết; (2)= Thực hành; (3)= Bài tập; (4) Thảo luận; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					
				1	2	3	4	5	

1	13.1.01	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 1	2	21	3	3	3	60
2	13.1.05	Pháp luật đại cương	2	21	3	3	3	60
3	13.1.07	Toán cao cấp	3	30	5	5	5	90
4	13.1.09	Tin học căn bản	4	40	10	5	5	120
5	13.1.10	Tiếng Anh 1	3	27	8	5	5	90
6	13.3.01	Pháp luật kinh tế	2	21	5	5	5	60
7	13.3.02	Kinh tế vi mô	3	30	5	5	5	90
<b>Cộng</b>			<b>19</b>					

## HỌC KỲ II

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Loại giờ				
				(1)= Lý thuyết; (2)= Thực hành; (3)= Bài tập; (4) Thảo luận; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.				
				1	2	3	4	5
1	13.1.02	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin 2	3	30	5	5	5	90
2	13.1.06	Xã hội học đại cương	3	30	5	5	5	90
3	13.1.08	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	30	5	5	5	90
4	13.1.11	Tiếng Anh 2	3	27	8	5	5	90
5	13.3.03	Kinh tế vĩ mô	3	30	5	5	5	90
6	13.3.04	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	30	5	5	5	90
7	13.3.05	Kinh tế lượng	3	30	5	5	5	90
<b>Cộng</b>			<b>21</b>					

## HỌC KỲ III

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Loại giờ				
				(1)= Lý thuyết; (2)= Thực hành; (3)= Bài tập; (4) Thảo luận; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.				
				1	2	3	4	5
1	13.1.03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	3	3	3	60



### CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHQB ngày 14 tháng 3 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Kiến trúc
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kiến trúc
Tên tiếng Anh	:
Mã số	: 7580101
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Kiến trúc sư

#### 1. Mục tiêu đào tạo

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kiến trúc sư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên ngành, có khả năng thiết kế các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp, lập các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức: Sinh viên được trang bị những kiến thức sau:

###### 1. Kiến thức giáo dục đại cương:

- Kiến thức giáo dục đại cương về chủ nghĩa Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Mỹ thuật;
- Ngoại ngữ: Trình độ Tiếng Anh tương đương TOEIC400. Ngoại ngữ chuyên ngành thường được sử dụng trong Kiến trúc;

###### 2. Kiến thức cơ sở ngành:

- Kiến thức cơ bản về Kiến trúc, thiết kế, cấu tạo kiến trúc, vật liệu;
- Kiến thức cơ bản về Tin học và đồ họa: Khả năng tổ chức ứng dụng và phát triển các ứng dụng tin học và đồ họa trong việc thiết kế;

###### 3. Kiến thức ngành:

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kiến trúc, định hướng về Kiến trúc

##### 1.2.2. Kỹ năng

Sinh viên có khả năng thiết kế công trình dân dụng và công cộng, ngoài ra còn có khả năng tự tìm hiểu và ứng dụng thành thạo các phần mềm tính toán hiện đại, nghiên cứu và sử dụng các thành tựu KH-CN cập nhật, liên tiếp trên thế giới. Ngoài ra, sinh

viên được trang bị kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, tổ chức và làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và trình bày.

### *1.2.3. Thái độ, hành vi.*

- Có lập trường vững vàng, nếp sống lành mạnh, tính ham học hỏi, ý thức vươn lên trong chuyên môn;

- Hiểu rõ các giá trị, đạo đức nghề nghiệp, luật pháp nói chung và pháp luật về Kiến trúc;

- Biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và yêu nghề, luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn, nắm vững đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

### *1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các tổ chức thiết kế kiến trúc và quy hoạch thuộc mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch ở Trung ương và các địa phương. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập sau đại học, nghiên cứu nâng cao trình độ.

## **2. Thời gian đào tạo: 04 năm**

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 125 tín chỉ ( không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 35 tín chỉ

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ

+ Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ

+ Kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ

+ Thực tập và đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ

## **4. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

## **5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Quy trình Đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên được tốt nghiệp khi tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng tin học IC3*

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

## 6. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5-10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5- 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	F	0,0

## 7. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>7.1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>35</b>						
1	11101	Nguyên lý CBCN ML1	2	20	5	5			
2	11102	Nguyên lý CBCN ML 2	3	20	5	20			
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
4	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	5	10			
5	11701	Tin học đại cương	4	30	30				
6	11203	Pháp luật đại cương	2	25	5				
7	11505	Logic đại cương	2	25	5				
8	11401	Tiếng Anh 1	3	30	15				
9	11402	Tiếng Anh 2	3	30	15				
10	11403	Tiếng Anh 3	3	30	15				
11	11404	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	15				
12	11501	Toán cao cấp	5	45	30				
	<b>7.2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>						
	<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>23</b>						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
13	16201	Hình học họa hình	2	20	10				
14	16202	Vẽ kỹ thuật (Autocad)	2	20	10				
15	16203	Cơ sở tạo hình kiến trúc	2	20	10				
16	16204	Vẽ mỹ thuật	2						
17	16205	Vẽ ghi	2						
18	16206	Vật lý kiến trúc	2						
19	16207	Kết cấu công trình	2						
20	16208	Vật liệu xây dựng	2						
21	16209	Điện nước kiến trúc, trang thiết bị	2						
22	16210	Kỹ thuật tổ chức thi công	2						
23	16211	Thực tập công nhân – tham quan kiến trúc	3						
	<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>57</b>						
24	16213	Kiến trúc nhà công cộng	2						
25	16213	Cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng	3						
26	16214	Kiến trúc công nghiệp	2						
27	16215	Quy hoạch đô thị	2						
28	16216	Môi trường và cảnh quan kiến trúc	2						
29	16217	Nội thất	2						
30	16218	Lịch sử kiến trúc	2						
31	16219	Thiết kế nhanh 1	1						
32	16220	Thiết kế nhanh 2	1						
33	16221	Thiết kế nhanh 3	1						
34	16222	Đồ án quy hoạch Q – tiểu khu đô thị	2						
35	16223	Đồ án nội ngoại thất N	2						
36	16224	Đồ án kiến trúc dân dụng 1	3	15	30				
37	16225	Đồ án kiến trúc dân dụng 2	3	15	30				

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
38	16226	Đồ án kiến trúc dân dụng 3	3	15	30				
39	16227	Đồ án kiến trúc dân dụng 4	3	15	30				
40	16228	Đồ án kiến trúc dân dụng 5	3	15	30				
41	16229	Đồ án kiến trúc dân dụng 6	3	15	30				
42	16230	Đồ án kiến trúc dân dụng 7	3	15	30				
43	16231	Đồ án kiến trúc dân dụng 8	3	15	45				
44	16232	Đồ án kiến trúc dân dụng 9	3						
45	16233	Đồ án kiến trúc dân dụng 10	3						
46	16234	Diễn họa kiến trúc 1	2						
47	16235	Diễn họa kiến trúc 2	2						
48	16236	Lý thuyết chuyên đề (Kỹ năng vẽ phối cảnh kiến trúc)	1						
	<b>7.2.3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	<b>10</b>						
49	16237	Thực tập tốt nghiệp	4						
50	16238	Đồ án tốt nghiệp	6						
	<b>7.3</b>	<b>Kiến thức không tích lũy</b>							
51	11801	Giáo dục thể chất	Cấp chứng chỉ						
52	11802	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Cấp chứng chỉ						
53	11302	Kỹ năng mềm 1,2	4	20	30	10			

### 8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
		<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>32</b>									
1		Nguyên lý CBCN ML1	2	2								
2		Nguyên lý CBCN ML 2	3		3							
3		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2						
4		Đường lối CM ĐCSVN	3				3					
5		Tin học đại cương	4	4								
6		Pháp luật đại cương	2	2								
7		Logic đại cương	2	2								

TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
8		Tiếng Anh 1	3	3								
9		Tiếng Anh 2	3		3							
10		Tiếng Anh 3	3			3						
11		Toán cao cấp	5	5								
		<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>101</b>									
		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>34</b>									
12		Hình học họa hình	2		2							
13		Vẽ kỹ thuật (Autocad)	2		2							
14		Cơ sở tạo hình kiến trúc	2			2						
15		Vẽ ghi	2			2						
16		Vật lý kiến trúc	2		2							
17		Kỹ thuật đô thị	2			2						
18		Kết cấu công trình	2				2					
19		Vật liệu xây dựng	2			2						
20		Điện nước kiến trúc	2				2					
21		Kết cấu công trình thép gỗ	2				2					
22		Kỹ thuật tổ chức thi công	2				2					
23		Trắc địa	2		2							
24		Kinh tế xây dựng	2		2							
25		Thực tập công nhân – thăm quan kiến trúc	2			2						
26		Tiếng Anh chuyên ngành 1	3				3					
27		Tiếng Anh chuyên ngành 2	3					3				
		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>55</b>									
		<b>Bắt buộc</b>	<b>50</b>									
28		Kiến trúc nhà ở	2			2						
29		Kiến trúc nhà công cộng	2					2				
30		Cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng	2					2				
31		Kiến trúc công nghiệp	2					2				
32		Quy hoạch đô thị	2					2				
33		Môi trường và cảnh quan kiến trúc	2							2		
34		Nội thất	2							2		
35		Lịch sử kiến trúc	2			2						
36		Lý thuyết sáng tác kiến trúc	2							2		
37		Thiết kế nhanh T1	1					1				
38		Thiết kế nhanh T2	1							1		



TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
39		Thiết kế nhanh T3	1						1				
40		Đồ án quy hoạch Q	2								2		
41		Đồ án nội ngoại thất N	2								2		
42		Đồ án kiến trúc dân dụng 1	3				3						
43		Đồ án kiến trúc dân dụng 2	3				3						
44		Đồ án kiến trúc dân dụng 3	3					3					
45		Đồ án kiến trúc dân dụng 4	3					3					
46		Đồ án kiến trúc dân dụng 5	3						3				
47		Đồ án kiến trúc dân dụng 6	3						3				
48		Đồ án kiến trúc dân dụng 7	3								3		
49		Đồ án kiến trúc dân dụng 8	4								4		
		<b>Tự chọn</b>	<b>5</b>										
50		Lý thuyết chuyên đề 1 (Kiến trúc xanh và bệnh viện)	1						1				
51		Lý thuyết chuyên đề 2 (Kỹ năng vẽ phối cảnh kiến trúc)	1						1				
52		Lý thuyết chuyên đề 3 (Phong thủy với kiến trúc)	1								1		
53		Diễn họa Kiến trúc	2								2		
		<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>9</b>										
54		Thực tập tốt nghiệp	3									3	
55		Khóa luận tốt nghiệp	6										6
56		Giáo dục thể chất		x	x								
57		Giáo dục quốc phòng - An ninh				x							
58		Kỹ năng mềm	4	x									
		<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>9</b>		

### 9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc được xây dựng trên cơ sở Bộ chương trình khung do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành, có tham khảo một số chương trình đào tạo của các trường Đại học trong và ngoài nước khác.

Chương trình được thiết kế theo hướng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, gắn lý thuyết với thực tế. Bên cạnh đó, Chương trình cũng được thiết kế nhằm tăng cường sự tích cực, chủ động học tập của sinh viên, dành thời gian thích hợp cho sinh viên đi thực tập tiếp cận với thực tế, cập nhật kiến thức mới của chuyên ngành và các kiến thức tin học hiện đại. Các môn học/học phần được thiết kế theo học chế tín

chỉ nên Kế hoạch giảng dạy chỉ mang tính chất dự kiến tạm thời. Kế hoạch giảng dạy cụ thể phụ thuộc vào thực tế đăng ký học của các sinh viên.

Chương trình được xây dựng cho 07 học kỳ học tập và 01 học kỳ thực hiện Đồ án tốt nghiệp. Trong quá trình học, sinh viên cần thực hiện 02 đợt thực tập: Thực tập Công nhân và Thực tập Tốt nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHNB ngày 14 tháng 3 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

<b>Tên chương trình</b>	: Kỹ thuật xây dựng
<b>Trình độ đào tạo</b>	: Đại học
<b>Ngành đào tạo</b>	: Kỹ thuật xây dựng
<b>Tên tiếng Anh</b>	:
<b>Mã số</b>	: 7580201
<b>Loại hình đào tạo</b>	: Chính quy
<b>Danh hiệu tốt nghiệp</b>	: Kỹ sư

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo ra các kỹ sư xây dựng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học cơ bản, khoa học cơ sở, khoa học kỹ thuật về chuyên ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp. Có khả năng hoàn thành các công việc khảo sát, lập dự án xây dựng, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, quản lý quá trình xây dựng, đánh giá tác động của môi trường và quản lý kinh tế xây dựng. Có khả năng đảm đương tốt công việc của kỹ sư thiết kế và kỹ sư thi công, cán bộ quản lý trong các tổ chức, doanh nghiệp nói chung, cũng như trong các doanh nghiệp xây dựng dân dụng, công nghiệp cũng như giao thông vận tải nói riêng. Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp còn có thể làm việc ở các cơ quan quản lý nhà nước, các Bộ, ngành, các trường đại học và Viện nghiên cứu chuyên ngành Xây dựng và Giao thông vận tải. Các kỹ sư có thể học tiếp theo chương trình cao học và nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức: Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kiến trúc Xây dựng, định hướng về Kiến trúc, kỹ thuật xây dựng.

1.2.2. Kỹ năng: Sinh viên được đào tạo kỹ năng thực hành cao trong hầu hết các lĩnh vực của Kiến trúc Xây dựng, hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc mới, có kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, làm việc theo nhóm.

#### 1.2.3. Thái độ, hành vi.

Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp về bảo vệ thông tin, bản quyền, có tinh thần làm việc theo nhóm.

#### 1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tham mưu tư vấn và thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực Kiến trúc xây dựng, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng Kỹ thuật xây dựng. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập sau đại học.

#### 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ** ( không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm).

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 40 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ
  - + Kiến thức cơ sở ngành: 39 tín chỉ
  - + Kiến thức chuyên ngành: 41 tín chỉ
  - + Thực tập và đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

#### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình Đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên được tốt nghiệp khi tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng tin học IC3*

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

#### 6. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5-10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5- 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	F	0,0

### 7. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>7.1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>40</b>						
1	11101	Nguyên lý CBCN ML1	2	20	5	5			
2	11102	Nguyên lý CBCN ML2	3	20	5	20			
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
4	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	5	10			
5	11701	Tin học đại cương	4	30	30				
6	11203	Pháp luật đại cương	2	25	5				
7	11601	Vật lý đại cương	5	45	30				
8	11401	Tiếng Anh 1	3	30	15				
9	11402	Tiếng Anh 2	3	30	15				
10	11403	Tiếng Anh 3	3	30	15				
11	11501	Toán cao cấp	5	45	30				
12	16301	Phương pháp tính	2	20	10				
13	11603	Hóa học đại cương	3	30	15				
	<b>7.2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>						
	<b>7.2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>39</b>						
14	16302	Hình học họa hình	2	20	10				
15	16303	Vẽ kỹ thuật	2	20	10				
16	16304	Địa chất công trình	2	20	10				
17	16305	Thực tập địa chất công trình	1	5	10				
18	16306	Cơ học cơ sở 1	2	20	10				
19	16307	Cơ học cơ sở 2	2	20	10				

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
20	16308	Sức bền vật liệu 1	2	20	10				
21	16309	Sức bền vật liệu 2	2	20	10				
22	16310	Cơ học kết cấu 1	2	20	10				
23	16311	Cơ học kết cấu 2	2	20	10				
24	16312	Cơ học đất và thí nghiệm	2	20	10				
25	16313	Thủy lực đại cương	2	20	10				
26	16314	Vật liệu xây dựng và thí nghiệm VLXD	2	20	10				
27	16316	Trắc địa	2	20	10				
28	16317	Thực tập trắc địa	1	10	20				
29	16318	Kỹ thuật điện công trình	2	20	10				
30	16321	Pháp luật trong xây dựng	2	20	10				
31	16322	Máy xây dựng	2	20	10				
32	16323	Cấu tạo kiến trúc công trình	2	30	15				
33	16324	Đồ án cấu tạo kiến trúc	1	5	10				
34	16325	Cấp thoát nước	2	20	10				
	<b>7.2.2</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>41</b>						
		<b>Bắt buộc</b>	<b>35</b>						
35	16326	Thực tập công nhân	2	10	20				
36	16327	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	30	15				
37	16328	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	1	5	10				
38	16329	Kết cấu thép 1	3	30	15				
39	16330	Nền và móng	3	30	15				
40	16331	Đồ án nền móng	1	5	10				
41	16332	Kết cấu bê tông cốt thép 2	3	30	15				
42	16333	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	1	5	10				
43	16334	Kết cấu nhà thép	3	30	15				
44	16335	Đồ án kết cấu nhà thép	1	5	10				
45	16336	Kỹ thuật thi công xây dựng 1	3	30	15				
46	16337	Đồ án kỹ thuật thi công xây dựng 1	1	5	10				

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
47	16338	Kỹ thuật thi công xây dựng 2	2	20	10				
48	16339	Đồ án kỹ thuật thi công xây dựng 2	1	5	10				
49	16340	Tổ chức thi công xây dựng	3	30	15				
50	16341	Đồ án tổ chức thi công xây dựng	1	5	10				
51	16342	Hệ thống kỹ thuật trong công trình	2	20	10				
52	16343	An toàn lao động	1	5	10				
		<b>Tự chọn</b>	<b>6</b>						
53	16344	Ứng dụng tin học trong thi công	2	15	5		10		
54	16345	Quản lý dự án	2	25	5				
55	16346	Đấu thầu xây dựng	2	25	5				
56	16347	Định mức và dự toán xây dựng	2	20	4	6			
57	16348	Kỹ thuật thi công đặc biệt	2	20	5	5			
58	16349	Bệnh học và sửa chữa công trình	2	20	5	5			
	<b>7.2.3</b>	<b>Tốt nghiệp</b>	<b>10</b>						
59	16350	Thực tập tốt nghiệp	4						
60	16351	Đồ án tốt nghiệp	6						
	<b>7.3</b>	<b>Kiến thức không tích lũy</b>							
61	11801	Giáo dục thể chất	Cấp chứng chỉ						
62	11802	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Cấp chứng chỉ						
63	11302	Kỹ năng mềm 1,2	4	20	30	10			

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc được xây dựng trên cơ sở Bộ chương trình khung do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành, có tham khảo một số chương trình đào tạo của các trường Đại học trong và ngoài nước khác.

Chương trình được thiết kế theo hướng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành, gắn lý thuyết với thực tế. Bên cạnh đó, Chương trình cũng được thiết kế nhằm

tăng cường sự tích cực, chủ động học tập của sinh viên, dành thời gian thích hợp cho sinh viên đi thực tập tiếp cận với thực tế, cập nhật kiến thức mới của chuyên ngành và các kiến thức tin học hiện đại. Các môn học/học phần được thiết kế theo học chế tín chỉ nên Kế hoạch giảng dạy chỉ mang tính chất dự kiến tạm thời. Kế hoạch giảng dạy cụ thể phụ thuộc vào thực tế đăng ký học của các sinh viên.

Chương trình được xây dựng cho 07 học kỳ học tập và 01 học kỳ thực hiện Đồ án tốt nghiệp. Trong quá trình học, sinh viên cần thực hiện 02 đợt thực tập: Thực tập Công nhân và Thực tập Tốt nghiệp.



**HIỆU TRƯỞNG**

**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**





## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số ..162../QĐ- ĐHHB ngày 14. tháng 03 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : **Quan hệ công chúng**  
Tên tiếng Anh :  
Mã số : 7320108  
Loại hình đào tạo : Chính quy  
Danh hiệu tốt nghiệp : Cử nhân PR- Quan hệ công chúng.

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Phát triển năng lực, kỹ năng toàn diện cho sinh viên để hoạt động trong lĩnh vực báo giấy, Tạp chí, báo điện tử, Truyền hình, Phát thanh, Mạng xã hội. Có kiến thức chuyên môn vững, kỹ năng nghề nghiệp giỏi, thái độ làm việc chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, năng động, sáng tạo, đáp ứng năng lực để tuyển dụng vào các cơ quan báo chí, các Đài Phát thanh và Truyền hình, các hãng tin, truyền hình thông tấn của nước ngoài.

Sau khoá học, sinh viên có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình, cơ quan truyền thông, các doanh nghiệp, tổng công ty, tập đoàn..., có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực báo chí truyền thông.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

Chương trình quan hệ công chúng trình độ Đại học nhằm đào tạo các Cử nhân ngành PR- Quan hệ công chúng với kiến thức chuyên ngành vững vàng trên các lĩnh vực như báo chí, phát thanh, truyền hình, mạng xã hội và các lĩnh vực khác của quan hệ công chúng, báo chí. Có khả năng thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công việc của một phóng viên, biên tập viên hay các mối quan hệ giao tiếp trong xã hội như phát ngôn viên, giám đốc truyền thông hay chuyên viên PR cho một tổ chức hay một Tập đoàn. Cử nhân tốt nghiệp có hiểu biết rộng về đời sống xã hội, có thể thực hiện các chức trách và công tác tại các cơ quan báo chí, Đài PTTH, cơ quan truyền thông, công ty truyền thông sự kiện, các bộ phận truyền thông của doanh nghiệp.

- *Kiến thức báo chí và truyền thông:* Sinh viên được học những khái niệm cơ bản, những kỹ năng thuần thực về báo chí và tác nghiệp trong quá trình sản xuất



chương trình truyền hình, các sản phẩm báo chí, sản phẩm nội dung đa phương tiện... Cùng với các phương pháp xây dựng tư duy sáng tạo trên nhiều lĩnh vực của ngành báo chí, phát thanh, truyền hình và mạng xã hội.

- *Kiến thức chuyên sâu về quan hệ báo chí, quan hệ công chúng* như: Tổ chức sự kiện, Quản trị khủng hoảng về truyền thông, Quản trị thương hiệu, PR nội bộ và cộng đồng, PR chính phủ, PR trong các tổ chức phi chính phủ, giao tiếp thuyết trình... hiểu biết sâu về các lĩnh vực báo chí và nhiệm vụ cụ thể trong lĩnh vực.

- *Kiến thức media digital (e-marketing)*: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về truyền thông, e-marketing đa phương tiện. Sinh viên được thực hành quay phim, chụp ảnh, xử lý âm thanh, hình ảnh, biên tập video để tạo ra các sản phẩm nội dung media... Sử dụng máy quay phim và hệ thống dựng phim chuyên dụng hiện đại để làm truyền hình trực tiếp.

### 1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số;

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm..., sử dụng các phần mềm xử lý thông tin ở cấp độ cơ bản.

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu gốc hoặc tài liệu thứ cấp một cách thành thạo. Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin (chữ viết, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Có kỹ năng thành thạo trong xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức của các thể loại báo chí, phục vụ viết đăng tải, phát sóng trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

- Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với tác phẩm của mình và của người khác theo từng loại hình báo chí và thể loại tác phẩm khác nhau.

- Có kỹ năng cơ bản trong việc thiết kế trình bày ấn phẩm truyền thông, hoặc xây dựng chương trình phát thanh truyền hình;

- Có khả năng tác nghiệp linh hoạt trong các loại hình báo chí, các thể loại báo chí;

- Bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp báo chí truyền thông.

- Sử dụng ngoại ngữ: đạt chuẩn tiếng Anh A2, B1, B2 để hoàn thiện hồ sơ thi tuyển công chức hoặc TOEIC 650 + để thi tuyển vào các Tập đoàn lớn.



- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...) và các phần mềm chuyên dụng như Photoshop, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit,...

### 1.2.3. Phẩm chất đạo đức

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.
- Công bằng, trung thực và trách nhiệm.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.
- Có văn hóa ứng xử của phóng viên báo chí/ người trong lĩnh vực truyền thông.

### 1.2.4. Vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp

- Các cử nhân ngành truyền thông, quan hệ công chúng có khả năng thực hiện các chức trách phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình, làm cán bộ nghiên cứu-giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học về báo chí và truyền thông đại chúng, làm cán bộ chức năng trong các cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về lý luận và kỹ năng nghiệp vụ báo chí, làm chuyên viên tại các công ty truyền thông, làm nhân viên truyền thông, quan hệ công chúng (PR)...

- Cử nhân ngành quan hệ công chúng, báo chí có thể tham gia học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Báo chí và Truyền thông Đa phương tiện và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong một số trường hợp đặc biệt xuất sắc, có thể được chuyển tiếp học lên tiến sĩ nếu đạt những yêu cầu theo quy chế đào tạo.

## 2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá

### 2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

2.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>31</b>
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>89</b>
	Kiến thức cơ sở ngành	49
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	34
	Kiến thức bổ trợ	4
3	<b>Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề)</b>	<b>10</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>128</b>



### 3. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

### 4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

### 5. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Xếp Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt – Xuất sắc	8,5 – 10	A	4,0
2	Đạt – Giỏi	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt – Khá	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

### 6. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương – 31TC</b>									
1	11101	Những nguyên lý CBCN Mác	5	30	25	20			





STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	11102	Lênin 1,2							
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	20	10			
4	11203	Tổng quan báo chí truyền hình	3	30	20	20			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	50	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	50	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	50	15	10			
8	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10			
9	14201	Cơ sở lý luận báo chí	2	20	10				
10	11301	Bản tin và Phóng sự Truyền hình	3	20	20	20	20		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – 87TC</b>									
<b>6.2.1. Kiến thức cơ sở ngành – 49TC</b>									
11	14201	Truyền thông đại chúng	3	30		15			
12	14202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	20	20		
13	11302	Tọa đàm & Đối thoại Truyền hình	2	20	20		20		
14	14204	Marketing căn bản	2	20	20	20			
15	14205	Luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp	2	20	20	20			
16	14206	Tác phẩm báo chí đại cương	2	20	20	20	20		
17	14207	Tổ chức sản xuất Phim Sitcom	2	20	20	20	20		
18	14208	Kỹ năng biên tập	2	20	20	10	20		
19	14209	Tin và viết tin	2	20	20	10	20		
20	14210	Báo in	2	20	10	10			
21	14211	Báo phát thanh	2	20	10	10			
22	14212	Báo điện tử	2	20	10	10			
23	14213	Báo truyền hình	2	15	10	20	20		
24	14214	PR đại cương	3	20	10	10			
25	14215	Tổ chức sự kiện (PR- Event)	3	20	10	10	20		
26	14216	Đồ họa ứng dụng (Photoshop-Coredraw)	4	10	10	10	40		
27	14217	Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	2	20	10	10	20		
28	14218	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	2	20	10		10		
29	14219	Tiếng Anh chuyên ngành 1, 2	8	60	40	20			



STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.2.2. Khối lượng kiến thức chuyên ngành – 34TC</b>									
30	14220	MC Truyền hình	2	15	20	20	20		
31	14221	Phim tài liệu & Đạo diễn	2	15	20	20	20		
32	14222	PR với Quảng cáo và Tiếp thị	3	15	15		15		
33	14223	Hoạch định chương trình PR	3	15	15		15		
34	14224	Viết cho PR	2	15	20	10	20		
35	14225	Quản lý khủng hoảng	3	15	15	10	20		
36	14226	Xây dựng và phát triển thương hiệu	2	20	5	10	10		
37	14227	Nghệ thuật quay phim	3	15	15		30		
38	14228	Dựng phim	3	15	15		30		
39	14229	PR ứng dụng	3	15	15		20		
40	14230	Thực tập nghề nghiệp 1, 2 (chuyên ngành PR Truyền thông)	8						
<b>6.2.3. Kiến thức bổ trợ - 4TC</b>									
41	14301	Sự kiện và livestream	2	20	20	20	20		
42	14302	Phóng sự điều tra TH	2	20	20	20	20		
43	14303	Sản xuất Truyền hình thực tế	2	20	20	20	20		
<b>6.3. Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề) - 10 TC</b>									
44	14234	Thực tập tốt nghiệp	4						
45	14235	Khóa luận hoặc thi chuyên đề	6						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy - 16TC</b>									
46	11801	Giáo dục thể chất	4						
47	11901	Giáo dục QPAN	8						
48	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

## 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>29</b>								
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	2	3						



TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
3	Đường lối CM ĐCSVN	3				3				
4	Tổng quan báo chí truyền hình	2	3							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tin học đại cương	4	4							
9	Cơ sở lý luận báo chí	2		2						
10	Bản tin và Phóng sự Truyền hình	2		2						
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>97</b>								
	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>									
11	Truyền thông đại chúng	3		2						
12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2							
13	Tọa đàm & Đối thoại Truyền hình	3		3						
14	Marketing căn bản	2		2						
15	Luật báo chí và đạo đức nghề nghiệp	2			2					
16	Tác phẩm báo chí đại cương	2			2					
17	Tổ chức sản xuất Phim Sitcom	2			2					
18	Kỹ năng biên tập	2			2					
19	Tin và viết tin	2			2					
20	Báo in	2			2					
21	Báo phát thanh	2				2				
22	Báo điện tử	2				2				
23	Báo truyền hình	2					2			
24	PR đại cương	3					3			
25	Tổ chức sự kiện (PR- Event)	3						3		
26	Đồ họa ứng dụng (Photoshop-Coredraw)	4					4			
27	Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	2						2		
28	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	2				2				
29	Tiếng Anh chuyên ngành 1, 2	8				4	4			
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>									
30	MC Truyền hình	2						2		
31	Phim tài liệu & Đạo diễn	2				2				
32	PR với Quảng cáo và Tiếp thị	3						3		
33	Hoạch định chương trình PR	3							3	
34	Viết cho PR	2						2		



TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
35	Quản lý khủng hoảng	3							3	
36	Xây dựng và phát triển thương hiệu	2						2		
37	Nghệ thuật quay phim	3			3					
38	Dựng phim	3						3		
39	PR ứng dụng	3				3				
40	Thực tập nghề nghiệp 1, 2 (chuyên ngành PR Truyền thông)	8						4	4	
41	Sự kiện và livestream	2				2				
42	Phóng sự điều tra TH	2					2			
43	Sản xuất Truyền hình thực tế	2								
	<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>								
44	Thực tập tốt nghiệp	4								4
45	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
46	Giáo dục thể chất		x	X						
47	Giáo dục quốc phòng - An ninh				x					
48	Kỹ năng mềm 1,2	4	4							
	<b>Cộng</b>	<b>128</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên và nhu cầu thị trường lao động làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động, sáng tạo và thực hành, chuẩn kỹ năng trong học tập, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành, sáng tạo”.

- Áp dụng các phương pháp dạy - học- thực hành phát huy được sáng tạo của sinh viên trong việc tạo ra các sản phẩm báo chí, truyền hình, truyền thông, giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng và năng lực nghề nghiệp.


  
 HIỆU TRƯỞNG  
 NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng







## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162../QĐ-ĐHNB ngày 14. tháng 03. năm 2019.  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Công tác xã hội
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Công tác xã hội
Tên tiếng Anh	:
Mã số	: 7760101
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Công tác xã hội

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội nhằm mục tiêu hỗ trợ sinh viên trở thành nhân viên CTXH chuyên nghiệp, có đam mê, lý tưởng sống, dám nghĩ, dám làm vì sự công bằng và tiến bộ xã hội, có phẩm chất đạo đức tốt, có lập trường chính trị vững vàng, có sức khỏe tốt; có những năng lực cơ bản của người cán bộ CTXH như năng lực chuyên môn và năng lực hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực CTXH; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề xã hội. Hỗ trợ nâng cao năng lực cá nhân, nhóm và cộng đồng trong việc tự giải quyết những vấn đề xã hội; có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp.

#### 1.2. Chuẩn đầu ra

##### 1.2.1. Về phẩm chất:

- Có phẩm chất chính trị vững vàng, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, trung thành với Đảng, thấm nhuần thế giới quan Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có lòng yêu nước và tình yêu thương con người.

- Có phẩm chất đạo đức nghề Công tác xã hội, tâm huyết với nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có tác phong mẫu mực, tận tụy vì sự nghiệp an sinh xã hội và phát triển cộng đồng.

##### 1.2.2. Về năng lực: Sau tốt nghiệp, sinh viên sẽ đạt được một số năng lực sau:

- Có năng lực chuyên môn: Hiểu biết sâu sắc kiến thức khoa học, hiểu biết sứ mệnh, vai trò, chức năng của nghề Công tác xã hội; Có kiến thức nền tảng về giá trị và triết lý nghề nghiệp; có hệ thống tri thức khoa học chuyên ngành và liên ngành như Tâm lý học, Xã hội học, ... các lý thuyết và mô hình công tác xã hội.

- Có năng lực hoạt động thực tiễn: Biết vận dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp CTXH ở Việt Nam; nắm vững phương pháp trong làm việc với nhóm, cá nhân, cộng đồng.

- Có năng lực thực tiễn như triển khai hoạt động CTXH tại cộng đồng, phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình giải quyết vấn đề. Biết lựa chọn và sử dụng các phương pháp phù hợp để lượng giá các kết quả; biết phân tích, giám sát và lượng giá các tiến trình can thiệp và các kết quả đạt được, áp dụng các kết quả lượng giá được nhằm nâng cao hiệu quả thực hành CTXH.

- Có năng lực kết nối, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực; có năng lực hợp tác trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

- Có năng lực nghiên cứu và xây dựng chính sách xã hội, phân tích và thi hành chính sách, sự tác động của chính sách đến việc cung cấp và tiếp cận các dịch vụ xã hội và thúc đẩy việc thực hiện chính sách nhằm tăng cường quyền con người và công bằng xã hội; có năng lực phản biện xã hội.

- Có năng lực hỗ trợ các đối tượng công tác xã hội phát huy năng lực nội sinh để phát triển.

- Có năng lực sử dụng công cụ lao động như công nghệ thông tin, ngoại ngữ, kỹ năng mềm.

- Có năng lực giảng dạy và nghiên cứu.

- Có năng lực truyền thông và vận động chính sách xã hội.

- Có năng lực quản trị công tác xã hội.

- Có năng lực làm việc độc lập trong các lĩnh vực khác nhau như chính trị xã hội, giáo dục, pháp luật, kinh tế, văn hóa xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, môi trường, dân số, sức khỏe, truyền thông, ...

- Có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

### *1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp*

Sau khi tốt nghiệp, người học có trình độ Cử nhân CTXH, đạt chuẩn nghề nghiệp do Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định, có mã chức danh nghề nghiệp, có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm sau:

- CTXH trong doanh nghiệp, nghiệp đoàn, tổ chức hội đoàn, chăm sóc người lao động; chăm sóc, hỗ trợ khách hàng đặc biệt. Đây là hướng đi chuyên biệt của Khoa nhằm cung ứng nhân lực cho một số doanh nghiệp thành viên của Đại học Hòa Bình như Hãng Hàng không Vietjetair; Tập đoàn khách sạn nghỉ dưỡng Furama,...

- Công tác xã hội trong các tổ chức chính quyền, đoàn thể, xã hội, chăm lo an sinh xã hội và các cộng đồng nghèo, chậm phát triển, thực hiện công tác an sinh xã hội và tư vấn chính sách xã hội cho chính quyền, tổ chức chính trị, xã hội địa phương; Cán bộ hoạch định chính sách xã hội trong các tổ chức chính trị xã hội từ trung ương đến cơ sở.

- CTXH trong giáo dục đào tạo và y tế: Giáo dục và y tế là hai lĩnh vực cần phát triển các dịch vụ CTXH mạnh hiện nay. Phát triển CTXH trường học, chăm sóc trẻ em

có hoàn cảnh đặc biệt là một trong những định hướng phát triển CTXH hiện nay của nhà nước ta. Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, Khoa tập trung đào tạo nhân viên CTXH, phát triển dịch vụ xã hội chăm sóc sức khỏe tâm thần; chăm sóc người già; người khuyết tật, y tế cộng đồng).

- Trở thành cán bộ nghiên cứu/giảng dạy CTXH trong các trường trung cấp, cao đẳng, trường dạy nghề; Hoặc trở thành giảng viên giám sát thực hành nghề trong các trường đại học.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ: Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ B1 khung châu Âu (tương đương 450 điểm TOEIC hoặc 470 điểm TOEFL hoặc 4.5 IELTS).

1.2.5. Trình độ tin học: Sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

Có định hướng tự học tập, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao đẳng cấp năng lực làm việc vì sự phát triển của bản thân và sự phát triển của xã hội.

## 2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá

### 2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

2.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ ( chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>31</b>
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>97</b>
	Kiến thức cơ sở ngành	22
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	65
	Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề)	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>128</b>

## 3. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

## 4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

## 5. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

<i>STT</i>	<i>Loại</i>	<i>Thang điểm 10</i>	<i>Thang điểm chữ</i>	<i>Thang điểm 4</i>
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

## 6. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương – 31TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	20	10			
4	11203	Pháp luật đại cương	2	30					
5	11401	Tiếng Anh 1	3	50	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	50	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	50	15	10			
8	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10			
9	11505	Logic học đại cương	2	20	10				
10	11301	Tâm lý học đại cương	2	20	10				
11	18201	Xã hội học đại cương	2	20	10				
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – 84TC</b>									
<b>6.2.1. Kiến thức cơ sở ngành – 22TC</b>									
12	18202	Toán thống kê cho KHXH	2	20	5		5		
13	18203	Tiếng Anh chuyên ngành	3	25	10		10		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
14	18204	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30	10		5		
15	18205	Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống của nhân viên công tác xã hội	3	30	10		5		
16	18206	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	10	15		5		
17	18207	Công bằng xã hội và tiến bộ xã hội	3	25	15		5		
18	18208	Tâm lý học xã hội	3	20	15		10		
19	18209	Tâm lý học phát triển	3	20	15		10		
<b>6.2.2. Khối lượng kiến thức chuyên ngành – 65TC</b>									
		<b>Bắt buộc</b>	<b>47</b>						
20	18210	Nhập môn công tác xã hội	3	20	15		10		
21	18211	Chính sách xã hội	3	20	15		10		
22	18212	An sinh xã hội	3	20	15		10		
23	18213	Lý thuyết công tác xã hội	3	20	15		10		
24	18214	Sức khỏe cộng đồng	3	20	15		10		
25	18215	Pháp luật Việt Nam về các vấn đề xã hội	2	15	10		5		
26	18216	Công tác xã hội cá nhân	3	20	15		10		
27	18217	Công tác xã hội nhóm	3	20	15		10		
28	18218	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	20	15		10		
29	18219	Tham vấn và tham vấn trong công tác xã hội	3	15	20		10		
30	18220	Đạo đức học và đạo đức nghề công tác xã hội	3	20	15		10		
31	18221	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	20	15		10		
32	18222	CTXH trong doanh nghiệp	3	20	15		10		
33	18223	Thực hành công tác xã hội 1	3	5	20		20		
34	18224	Thực hành công tác xã hội 2	3	5	20		20		
35	18225	Thực hành công tác xã hội 3	3	5	20		20		
		<b>Tự chọn</b>	<b>18</b>						

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
36	18226	Quản trị học và quản trị công tác xã hội	3	20	15		10		
37	18227	Xây dựng và quản lý, phát triển dự án Công tác xã hội	3	15	10		20		
38	18228	Công tác xã hội trường học	3	20	15		10		
39	18229	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	3	20	15		10		
40	18230	Công tác xã hội trong ngành y	3	20	15		10		
41	18231	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	20	15		10		
42	18232	CTXH với người khuyết tật và nạn nhân chiến tranh	3	20	15		10		
43	18233	Giới và CTXH về giới	3	20	15		10		
44	18234	Gia đình học và CTXH gia đình	3	20	15		10		
45	18235	Công tác dân số và sức khỏe sinh sản thành niên và vị thành niên	3	20	15		10		
46	18236	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	20	15		10		
47	18237	Dân tộc học và CTXH dân tộc thiểu số	3	20	15		10		
48	18238	CTXH trong các tổ chức chính trị - xã hội	3	20	15		10		
49	18239	CTXH trong thảm họa thiên tai	3	15	15		15		
<b>6.3. Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề) - 10 TC</b>									
50	18240	Thực tập tốt nghiệp	4						
51	18241	Khóa luận hoặc thi chuyên đề	6						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy - 16TC</b>									
52	11801	Giáo dục thể chất	4						
53	11901	Giáo dục QPAN	8						
54	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

### 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>									
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	2	3						
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
3	Đường lối CM ĐCSVN	3				3				
4	Pháp luật đại cương	2	2							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tin học đại cương	4	4							
9	Logic học đại cương	2		2						
10	Tâm lý học đại cương	2	2							
11	Xã hội học đại cương	2	2							
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>									
	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>									
12	Toán thống kê cho KHXH	2		2						
13	Tiếng Anh chuyên ngành	3				3				
14	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3		3						
15	Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống của nhân viên công tác xã hội	3		3						
16	Hành vi con người và môi trường xã hội	2			2					
17	Công bằng xã hội và tiến bộ xã hội	3			3					
18	Tâm lý học phát triển	3			3					
19	Tâm lý học xã hội	3			3					
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>									
	<b>Bắt buộc</b>									
	Nhập môn công tác xã hội	3			3					
	Chính sách xã hội	3				3				
	An sinh xã hội	3					3			
	Lý thuyết công tác xã hội	3				3				
	Sức khỏe cộng đồng	3					3			
	Pháp luật Việt Nam về các vấn đề xã hội	2				2				
	Công tác xã hội cá nhân	3					3			
	Công tác xã hội nhóm	3					3			
	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3				3				
	Tham vấn và tham vấn trong công tác xã hội	3						3		
	Đạo đức học và đạo đức nghề công tác xã hội	3							3	


TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3							3	
	CTXH trong doanh nghiệp	3							3	
30	Thực hành công tác xã hội 1	3				3				
31	Thực hành công tác xã hội 2	3					3			
32	Thực hành công tác xã hội 3	3						3		
	<b>Tự chọn</b>	<b>18</b>								18
33										
34	Quản trị học và quản trị công tác xã hội	3								
35	Xây dựng và quản lý, phát triển dự án Công tác xã hội	3								
36	Công tác xã hội trường học	3								
37	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	3								
38	Công tác xã hội trong ngành y	3								
39	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3								
40	CTXH với người khuyết tật và nạn nhân chiến tranh	3								
41	Giới và CTXH về giới	3								
42	Gia đình học và CTXH gia đình	3								
43	Công tác dân số và sức khỏe sinh sản thành niên và vị thành niên	3								
44	Công tác xã hội với người cao tuổi	3								
45	Dân tộc học và CTXH dân tộc thiểu số	3								
46	CTXH trong các tổ chức chính trị - xã hội	3								
47	CTXH trong thảm họa thiên tai	3								
	<b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>								
48	Thực tập tốt nghiệp	4								4
49	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
50	Giáo dục thể chất		x	x						
51	Giáo dục quốc phòng - An ninh				x					
52	Kỹ năng mềm 1,2	4	4							
	<b>Cộng</b>	<b>128</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>10</b>

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình



- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành”.

- Áp dụng các phương pháp dạy – học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**

ĐẠI HỌC  
HÒA BÌNH



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162../QĐ- ĐHNB ngày 14 tháng 02 năm 2019.  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: Thiết kế nội thất
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Thiết kế nội thất
Tên tiếng Anh	:
Mã số	: 7580108
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Thiết kế nội thất

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế nội thất trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, mỹ thuật, kiến trúc, các nguyên tắc thiết kế và sáng tạo, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ phát triển đa dạng, nhanh chóng của ngành Thiết kế nội thất cũng như của nhiều ngành nghề liên quan khác. Trên cơ sở đó, phát triển khả năng sáng tạo, phương pháp luận thiết kế và tư duy sáng tạo chuyên sâu về chuyên ngành Thiết kế nội thất. Có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin cần thiết phục vụ cho sáng tác chuyên môn, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

- Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành thiết kế nội thất - nhấn mạnh sáng tác chuyên ngành.
- Có kiến thức về thiết kế không gian nội thất các hạng mục công trình từ dân dụng đến các công trình công cộng. Hiểu biết về các quy định trong thiết kế nội thất đối với từng thể loại công trình. Nắm được các yếu tố công năng, quy trình thiết kế, có kiến thức về giao thông, không gian, ánh sáng, vật liệu, trang thiết bị ... vận dụng ý tưởng thiết kế vào trong công trình một cách hợp lý
- Hiểu biết về thẩm mỹ và tính năng ứng dụng nguyên lý thiết kế kiến trúc trong các loại hình công trình của chuyên ngành nội thất trên những nguyên tắc: tâm lý, ergonomics, phối cảnh, môi trường, tôn giáo, phong tục, văn hóa...
- Có kiến thức về sáng tạo trong thiết kế.

##### 1.2.2. Kỹ năng

Sinh viên được đào tạo kỹ năng thực hành cơ bản trong hầu hết các lĩnh vực sáng tác thiết kế nội thất và xây dựng nhằm dễ dàng hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc thực tế. Ngoài ra, sinh viên được trang bị kỹ năng tự học tập, nghiên cứu, tổ chức và làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và trình bày, cụ thể:

- Áp dụng các kiến thức thẩm mỹ về khoa học, kỹ thuật để nhận biết, phân tích, giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề trong lĩnh vực thiết kế và sáng tác nội thất.

- Thiết kế triển khai thi công các công trình nội thất, đáp ứng các yêu cầu mỹ thuật, kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế.

- Tìm tòi, tiếp cận, ứng dụng hiệu quả và sáng tạo các công nghệ vật liệu, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ hiện đại để giải quyết những vấn đề thực tế của ngành thiết kế nội thất.

- Kỹ năng chuyên môn:

- + Tư vấn, thiết kế: có kỹ năng tư vấn khách hàng về thiết kế trang trí nội thất cho các loại công trình dân dụng và công cộng: Nhà ở, thương mại, dịch vụ...

- + Tổ chức triển khai công việc: Nắm được quy trình thiết kế và triển khai thi công trong lĩnh vực chuyên ngành, đọc và hiểu bản vẽ kiến trúc, nội thất.

- + Phân tích và xử lý thông tin: có khả năng phân tích áp dụng các nguyên lý và quy tắc thiết kế nội thất, biết sử dụng các quan hệ màu sắc, công năng sử dụng giữa hình thức nội ngoại quan, kết cấu vật liệu, các quan hệ không gian nội thất. Có kỹ năng tra cứu, tìm kiếm thông tin chuyên ngành, phân tích và xử lý thông tin.

- + Giải quyết các vấn đề: Có kỹ năng phác thảo tay, thiết lập bản vẽ, kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thiết kế.

### *1.2.3. Thái độ*

- Có lập trường vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt và nếp sống lành mạnh, tính ham học hỏi, ý thức vươn lên trong chuyên môn;

- Hiểu rõ các giá trị, đạo đức nghề nghiệp, luật pháp nói chung và pháp luật về xây dựng;

- Biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và yêu nghề, luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn, nắm vững đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

### *1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp*

- Có năng lực tham gia các dự án về thiết kế không gian nội thất

- Có thể học tập nâng cao trình độ sau đại học ở trong và ngoài nước.

- Có năng lực đảm nhận các vị trí cán bộ, kỹ thuật và cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp hành nghề thiết kế nội thất.

## **2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá**

### **2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**2.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

STT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>102</b>
	Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật	37
	Kiến thức cơ sở ngành	17
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	34
	Tốt nghiệp	14
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>

### 3. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

### 4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng

Có chứng chỉ giáo dục thể chất

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

### 5. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

## 6. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương 28TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	25	10	10			
4	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
8	11404	Tiếng Anh chuyên ngành	3	25	10	10			
9	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10	15		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 88TC</b>									
<b>6.2.1. Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật 38TC</b>									
10	15101	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3(45)	20	10	5	10		
11	15102	Thẩm mỹ công nghiệp	2(30)	20	10				
12	15103	Giải phẫu tạo hình	2(30)	20	10				
13	15104	Luật xa gần	2(30)	20	10				
14	15105	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2(60)	30	15		15		
15	15106	Hình họa khối cơ bản (chì)	2(60)	30	15		15		
16	15107	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2(60)	30	15		15		
17	15108	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3(90)	45	22,5		22,5		
18	15109	Hình họa người bán thân (chì)	3(90)	45	22,5		22,5		
19	15110	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3(90)	45	22,5		22,5		
20	15111	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3(90)	45	22,5		22,5		
21	15112	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3(90)	45	22,5		22,5		
22	15113	Cơ sở tạo hình trên khối	3(90)	45	22,5		22,5		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
23	15114	Vẽ kỹ thuật	2(60)	30	15		15		
24	15115	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2(60)	10	20		30		
<b>6.2.2 Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>16TC</b>						
25	15301	Egonomi - Nhân trắc học ứng dụng trong nội thất	2(30)	20	10	15			
26	15302	Lịch sử phong cách nội thất	2(30)	10	10	5	5		
27	15303	Vật liệu và chất liệu công trình kiến trúc nội thất	2(30)	10	10	5	5		
28	15304	Hình thái không gian, màu sắc, ánh sáng nội thất	2(60)	30	15		15		
29	15305	Autocad	2(60)	30	15		15		
30	15306	Nhiếp ảnh	2(60)	30	15		15		
31	15307	Tin học ứng dụng 3Dmax	4(120)	60	30		30		
<b>6.2.2. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>33TC</b>						
32	15308	Đồ án sáng tác thiết kế sản phẩm nội thất	3(90)	45	22,5		22,5		
33	15309	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở (Biệt thự, Penhouse, Nhà lô, Liên kề, Chung cư, ...)	4(120)	60	30		30		
34	15310	Thiết kế quy hoạch sân vườn	3(90)	45	22,5		22,5		
35	15311	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 1 (Cửa hàng/Shophouse)	3(90)	45	22,5		22,5		
36	15312	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 2 (Văn phòng/Trường học, ...)	4(120)	60	30		30		
37	15313	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 3 (Khách sạn/Khu nghỉ dưỡng)	4(120)	60	30		30		
38	15314	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 4 (Nhà hàng/Karaoke/Cafe/Spa)	4(120)	60	30		30		
39	15315	Đồ án thiết kế nội thất công trình trưng bày (Bảo tàng/Công trình Văn hóa/Nhà truyền thống)	4(120)	60	30		30		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
40	15316	Thực tập chuyên ngành	2(60)						
		<i>Tự chọn</i>	3						
41	15317	Đồ án thiết kế nội thất công trình văn hóa nâng cao	3(90)	45	22,5		22,5		
42	15318	Đồ án thiết kế nội thất công trình Giáo dục nâng cao	3(90)	45	22,5		22,5		
<b>6.3. Tốt nghiệp</b>			<b>14 TC</b>						
43	15319	Thực tập tốt nghiệp	4						
44	15320	Đồ án tốt nghiệp	10						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy</b>			<b>16TC</b>						
45	11801	Giáo dục thể chất	4						
46	11901	Giáo dục QPAN	8						
47	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

## 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>									
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5					2	3		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2		
3	Đường lối CM ĐCSVN	3							3	
4	Pháp luật đại cương	2	2							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tiếng Anh chuyên ngành	3				3				
9	Tin học đại cương	4	4							
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>								
	<b>Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật</b>	<b>37</b>								
10	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3		3						
11	Thẩm mỹ công nghiệp	2			2					



TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
12	Giải phẫu tạo hình	2		2						
13	Luật xa gần	2	2							
14	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2		2						
15	Hình họa khối cơ bản	2	2							
16	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2	2							
17	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3		3						
18	Hình họa người bán thân (chì)	3			3					
19	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3				3				
20	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3					3			
21	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3		3						
22	Cơ sở tạo hình trên khối	3			3					
23	Vẽ kỹ thuật	2			2					
24	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2								2
	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>17</b>								
25	Egonomi – Nhân trắc học ứng dụng trong nội thất	2				2				
26	Lịch sử phong cách nội thất	2					2			
27	Vật liệu và chất liệu công trình kiến trúc nội thất	2				2				
28	Hình thái không gian, màu sắc, ánh sáng nội thất	2				2				
29	Autocad	3			3					
30	Nhiếp ảnh	2				2				
31	Tin học ứng dụng 3Dmax	4			4					
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>34</b>								
32	Đồ án sáng tác thiết kế sản phẩm nội thất	3		3						
33	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở (Biệt thự, Penhouse, Nhà lô, Liên kề, Chung cư, ...)	4					4			
34	Thiết kế quy hoạch sân vườn	3				3				
35	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 1 (Cửa hàng/Shophouse)	3						3		
36	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 2 (Văn phòng/Trường học, ...)	4					4			

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
37	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 3 (Khách sạn/Khu nghỉ dưỡng)	4						4		
38	Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng 4 (Nhà hàng/Karaoke/Cafe/Spa)	4							4	
39	Đồ án thiết kế nội thất công trình trưng bày (Bảo tàng/Công trình Văn hóa/Nhà truyền thống)	4						4		
40	Thực tập chuyên ngành	2								2
	<b>Tự chọn</b>	<b>3</b>								3
41	Đồ án thiết kế nội thất công trình văn hóa nâng cao	3								
42	Đồ án thiết kế nội thất công trình Giáo dục nâng cao	3								
	<b>Thực tập và đồ án tốt nghiệp</b>	<b>14</b>								
43	Thực tập tốt nghiệp	4								4
44	Đồ án tốt nghiệp	10								10
	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>								
45	Giáo dục thể chất	4	x	x						
46	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8			x					
47	Kỹ năng mềm 1,2	4								
	<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>14</b>

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở chương trình khung đào tạo khối ngành Thiết kế Mỹ thuật trình độ đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo theo quyết định số 15/2004/QĐ BGD&ĐT ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình được thiết kế đảm bảo tính đặc thù của ngành học, trên cơ sở những đề xuất của Hội đồng Khoa học ngành và các chuyên gia Thiết kế Nội thất khoa Mỹ thuật Công nghiệp trường Đại học Hòa Bình.

### \* Điều kiện thực hiện chương trình

- Về giảng viên: Có đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy, giảng viên có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất nghề nghiệp.
- Về cơ sở vật chất: Hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu các phòng học chuyên ngành, các phòng chức năng như phòng thực hành, phòng vẽ thiết kế, xưởng thực hành, thư viện, nghe nhìn, vi tính... đạt yêu cầu.

- Về người học: Tuyển chọn đầu vào có năng khiếu Mỹ thuật, có tính sáng tạo và có ý tưởng thẩm mỹ đáp ứng đủ yêu cầu học tập, yêu nghề, có tư cách đạo đức tốt.

- Thực hiện chương trình: Đảm bảo tính logic và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Thời lượng của các học phần được bố trí như sau:

+ Đối với các học phần lý thuyết ngành: 01 tín chỉ = 15 tiết

+ Đối với các học phần đặc thù từ mã số 15105 đến mã số 15114, từ mã số 15304 đến mã số 15315, 15317, 15318 thì 01 tín chỉ = 30 tiết.

Các học phần trên bố trí 1/2 thời lượng giảng viên lên lớp được tính 01 tiết thực dạy = 01 giờ chuẩn. 1/2 thời lượng còn lại bố trí: 50% số tiết giảng viên hướng dẫn sinh viên làm bài tập được tính 01 tiết hướng dẫn = 01 giờ chuẩn; 50% số tiết sinh viên tự học có sự quản lý của khoa.

Các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114, từ mã số 15304 đến mã số 15315, 15317, 15318 bố trí từ 10 đến 15 sinh viên/1 lớp; các học phần khác bố trí từ 40 đến 50 sinh viên/1 lớp.

**\* Định hướng phương pháp dạy học:**

- Giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết; tăng cường tính ứng dụng thực tế bằng cách xây dựng chương trình học tập, thực hành thực tập tại các trung tâm, xưởng thực hành, hoạt động ngoại khóa, thực tập tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thiết kế Nội thất....

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tôn trọng “thực học, thực hành”

- Áp dụng các phương pháp dạy - học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.



HIỆU TRƯỞNG

NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng

1



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162.../QĐ-ĐHQB ngày 14 tháng 03 năm 2019.  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

<b>Tên chương trình</b>	: Thiết kế thời trang
<b>Trình độ đào tạo</b>	: Đại học
<b>Ngành đào tạo</b>	: Thiết kế thời trang
<b>Tên tiếng Anh</b>	:
<b>Mã số</b>	: 7210404
<b>Loại hình đào tạo</b>	: Chính quy
<b>Danh hiệu tốt nghiệp</b>	: Cử nhân Thiết kế thời trang

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Thiết kế thời trang trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, ngoại ngữ, thẩm mỹ và công nghệ thời trang, các nguyên tắc thiết kế và sáng tạo đáp ứng được các nhiệm vụ và yêu cầu phát triển đa dạng, nhanh chóng của ngành Thiết kế thời trang cũng như của nhiều ngành liên quan khác. Trên cơ sở đó, phát triển khả năng sáng tạo để sinh viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn, nghiên cứu chuyên sâu và đạt được những kỹ năng, sáng tạo mới ở mức cao hơn, nắm vững những kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thời trang.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

Được trang bị và nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành đào tạo, có tính nhân văn và nghệ thuật trong hoạt động nghề nghiệp. Có nhận thức, năng lực sáng tác và thiết kế các sản phẩm ứng dụng theo chuyên ngành thời trang, có khả năng hội nhập với khu vực và quốc tế. Có trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin cần thiết phục vụ cho công tác chuyên môn.

##### 1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng xây dựng và thực tiễn kế hoạch, phác họa ý tưởng, thiết kế và thể hiện, biết sử dụng thành thạo phần mềm tin học phù hợp với chuyên ngành, có trình độ ngoại ngữ để giao tiếp.

##### 1.2.3. Thái độ

- Khả năng thuyết trình, đàm phán, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
- Có khả năng giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo ở các bậc học thấp hơn.
- Thực hiện nghiêm túc luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, cầu thị trong công việc.
- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, sức khoẻ tốt.

##### 1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Thiết kế thời trang có thể làm việc tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, các công ty tư vấn chuyên ngành, các cơ quan quản lý và tổ chức xã hội các cấp, các cơ quan nghiên cứu khoa học và các cơ sở đào tạo.

- Có năng lực làm việc ở vị trí cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về thiết kế và sáng tạo tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu, triển khai ứng dụng và các cơ sở đào tạo.

- Đủ trình độ chuyên môn để theo học bậc sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) chuyên ngành Thời trang tại các trường trong và ngoài nước.

## **2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khoá**

### **2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**2.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

STT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	Giáo dục đại cương	28
2	Giáo dục chuyên nghiệp	102
	Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật	37
	Kiến thức cơ sở ngành	15
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	36
	Tốt nghiệp	14
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>

## **3. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

## **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng

Có chứng chỉ giáo dục thể chất

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

## **5. Thang điểm**

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

<i>STT</i>	<i>Loại</i>	<i>Thang điểm 10</i>	<i>Thang điểm chữ</i>	<i>Thang điểm 4</i>
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

## 6. Nội dung chương trình

S T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết ( <i>STT</i> của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương - 28TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	25	10	10			
4	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
8	11404	Tiếng Anh chuyên ngành	3	25	10	10			
9	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10	15		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 88TC</b>									
<b>6.2.1. Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật 38TC</b>									
10	15101	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3(45)	20	10	5	10		
11	15102	Thẩm mỹ công nghiệp	2(30)	20	10				
12	15103	Giải phẫu tạo hình	2(30)	20	10				
13	15104	Luật xa gần	2(30)	20	10				
14	15105	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2(60)	30	15		15		
15	15106	Hình họa khối cơ bản (chì)	2(60)	30	15		15		
16	15107	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2(60)	30	15		15		
17	15108	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3(90)	45	22,5		22,5		

18	15109	Hình họa người bán thân (chi)	3(90)	45	22,5		22,5		
19	15110	Hình họa người toàn thân (mục nhỏ)	3(90)	45	22,5		22,5		
20	15111	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3(90)	60	30		30		
21	15112	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3(90)	45	22,5		22,5		
22	15113	Cơ sở tạo hình trên khối	3(90)	45	22,5		22,5		
23	15114	Vẽ kỹ thuật	2(60)	30	15		15		
24	15115	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2(60)	10	20		30		
<b>6.2.2 Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>15TC</b>						
25	15401	Lịch sử trang phục	2(30)	20	10				
26	15402	Nhân trắc học - Cỡ số may mặc	3(45)	20	10		15		
27	15403	Marketing thời trang	2(30)	20	10				
28	15404	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(30)	20	10				
29	15405	Nhiếp ảnh	2(60)	30	15		15		
30	15406	Tin học chuyên ngành	4(120)	60	30		30		
<b>6.2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>35TC</b>						
31	15407	Thiết kế họa tiết trang trí vải và sản phẩm thời trang	2(60)	30	15		15		
32	15408	Nguyên lý tạo dáng trang phục 2D	2(60)	30	15		15		
33	15409	Nguyên lý tạo dáng trang phục 3D	2(60)	30	15		15		
34	15410	Thiết kế thời trang cho hình ảnh cá nhân	3(90)	45	22,5		22,5		
35	15411	Thiết kế trang phục trẻ em	3(90)	45	22,5		22,5		
36	15412	Thiết kế trang phục công sở	3(90)	45	22,5		22,5		
37	15413	Thiết kế trang phục dạo phố	3(90)	45	22,5		22,5		
38	15414	Thiết kế trang phục dạ hội	3(90)	45	22,5		22,5		
39	15415	Thiết kế thời trang ấn tượng (TT cưới,...)	3(90)	45	22,5		22,5		
40	15416	Thiết kế thời trang truyền thống	3(90)	45	22,5		22,5		
41	15417	Công nghệ cắt may sơ mi nam nữ	2(60)	30	15		15		
42	15418	Công nghệ cắt may váy	2(60)	30	15		15		
43	15419	Thực tập chuyên ngành	2(60)	30	15		15		



		<i>Tự chọn</i>	<b>3</b>						
44	15420	Thiết kế phụ trang	3(90)	45	22,5		22,5		
45	15421	Công nghệ cắt may áo khoác ngoài nam nữ	3(90)	45	22,5		22,5		
<b>6.3. Tốt nghiệp</b>			<b>- 14TC</b>						
46	15422	Thực tập tốt nghiệp	4						
47	15423	Đồ án tốt nghiệp	10						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy</b>			<b>- 16TC</b>						
48	11801	Giáo dục thể chất	4						
49	11901	Giáo dục QPAN	8						
50	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

### 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>								
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5					2	3		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2		
3	Đường lối CM ĐCSVN	3							3	
4	Pháp luật đại cương	2	2							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tin học đại cương	4				3				
9	Tiếng Anh chuyên ngành	3	4							
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>								
	<b>Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật</b>	<b>37</b>								
10	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3		3						
11	Thẩm mỹ công nghiệp	2			2					
12	Giải phẫu tạo hình	2		2						
13	Luật xa gần	2	2							
14	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2		2						
15	Hình họa khối cơ bản	2	2							
16	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2	2							
17	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3		3						
18	Hình họa người bán thân (chì)	3			3					
19	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3				3				
20	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3					3			

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
21	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3		3						
22	Cơ sở tạo hình trên khối	3			3					
23	Vẽ kỹ thuật	2			2					
24	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2								2
	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>15</b>								
25	Lịch sử trang phục	2				2				
26	Nhân trắc học – Cỡ số may mặc	3				3				
27	Marketing thời trang	2				2				
28	Thiết kế kỹ thuật và công nghệ sản xuất may công nghiệp	2					2			
29	Nhiếp ảnh	2				2				
30	Tin học chuyên ngành	4			4					
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>36</b>								
31	Thiết kế họa tiết trang trí vải và sản phẩm thời trang	2		2						
32	Nguyên lý tạo dáng trang phục 2D	2			2					
33	Nguyên lý tạo dáng trang phục 3D	2				2				
34	Thiết kế thời trang cho hình ảnh cá nhân	3					3			
35	Thiết kế trang phục trẻ em	3					3			
36	Thiết kế trang phục công sở	3						3		
37	Thiết kế trang phục dạo phố	3						3		
38	Thiết kế trang phục dạ hội	3					3			
39	Thiết kế thời trang ấn tượng (TT cưới,...)	3								3
40	Thiết kế thời trang truyền thống	2						3		
41	Công nghệ cắt may sơ mi nam nữ	2						2		
42	Công nghệ cắt may váy	2								2
43	Thực tập chuyên ngành	2								2
	<b>Tự chọn</b>	<b>3</b>								3
44	Thiết kế phụ trang	3								
45	Công nghệ cắt may áo khoác ngoài nam nữ	3								
	<b>Thực tập và đồ án tốt nghiệp</b>	<b>14</b>								
46	Thực tập tốt nghiệp	4								4
47	Đồ án tốt nghiệp	10								10
	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>								
48	Giáo dục thể chất	4	x	x						
49	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8			x					

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
50	Kỹ năng mềm 1,2	4								
	<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>14</b>

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở chương trình khung đào tạo khối ngành Thiết kế Mỹ thuật trình độ đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo theo quyết định số 15/2004/QĐ BGD&ĐT ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình được thiết kế đảm bảo tính đặc thù của ngành học, trên cơ sở những đề xuất của Hội đồng Khoa học ngành và các chuyên gia Thiết kế Thời trang khoa Mỹ thuật Công nghiệp trường Đại học Hòa Bình.

#### \* Điều kiện thực hiện chương trình

- Về giảng viên: Có đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy, giảng viên có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất nghề nghiệp.

- Về cơ sở vật chất: Hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu các phòng học chuyên ngành, các phòng chức năng như phòng thực hành, phòng vẽ thiết kế, xưởng thực hành, thư viện, nghe nhìn, vi tính... đạt yêu cầu.

- Về người học: Tuyển chọn đầu vào có năng khiếu Mỹ thuật, có tính sáng tạo và có ý tưởng thẩm mỹ đáp ứng đủ yêu cầu học tập, yêu nghề, có tư cách đạo đức tốt.

- Thực hiện chương trình: Đảm bảo tính logic và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Thời lượng của các học phần được bố trí như sau:

+ Đối với các học phần lý thuyết ngành: 01 tín chỉ = 15 tiết

+ Đối với các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114 và từ mã số 15405 đến mã số 15418, 15420, 15421 thì 01 tín chỉ = 30 tiết.

Các học phần trên bố trí 1/2 thời lượng giảng viên lên lớp được tính 01 tiết thực dạy = 01 giờ chuẩn. 1/2 thời lượng còn lại bố trí: 50% số tiết giảng viên hướng dẫn sinh viên làm bài tập được tính 01 tiết hướng dẫn = 01 giờ chuẩn; 50% số tiết sinh viên tự học có sự quản lý của khoa.

Các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114 và từ mã số 15405 đến mã số 15418, 15420, 15421 bố trí từ 10 đến 15 sinh viên/1 lớp; các học phần khác bố trí từ 40 đến 50 sinh viên/1 lớp.

#### \* Định hướng phương pháp dạy học:

- Giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết; tăng cường tính ứng dụng thực tế bằng cách xây dựng chương trình học tập, thực hành thực tập tại các trung tâm, xưởng thực hành, hoạt động ngoại khóa, thực tập tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thiết kế Thời trang....

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tôn trọng “thực học, thực hành”

- Áp dụng các phương pháp dạy - học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**



**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHNB ngày 14 tháng 03 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

<b>Tên chương trình</b>	<b>: Thiết kế đồ họa</b>
<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>: Đại học</b>
<b>Ngành đào tạo</b>	<b>: Thiết kế đồ họa</b>
<b>Tên tiếng Anh</b>	<b>: Graphic design</b>
<b>Mã số</b>	<b>: 7210403</b>
<b>Loại hình đào tạo</b>	<b>: Chính quy</b>
<b>Danh hiệu tốt nghiệp</b>	<b>: Cử nhân Thiết kế đồ họa</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Thiết kế đồ họa trình độ đại học nhằm trang bị và cung cấp cho người học những kiến thức khoa học về xã hội và chuyên ngành, về thiết kế các sản phẩm đồ họa, có năng lực sáng tạo, thiết kế các sản phẩm đồ họa đồng thời phục vụ những hoạt động mỹ thuật ứng dụng khác của xã hội.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tư duy hình tượng nghệ thuật, có trình độ cơ bản về Mỹ thuật ứng dụng và đặc biệt trong lĩnh vực đồ họa ứng dụng, có năng lực sáng tạo, vững vàng trong sáng tác thiết kế đồ họa ứng dụng. Bên cạnh đó sinh viên có khả năng phân tích, thẩm định chất lượng của các tác phẩm mỹ thuật đồ họa.

##### 1.2.2. Kỹ năng

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Thiết kế đồ họa đủ năng lực về kỹ năng sáng tác, thiết kế đồ họa công thương nghiệp, đồ họa văn hoá có kỹ thuật và mỹ thuật, đáp ứng nhu cầu của ngành Mỹ thuật ứng dụng phục vụ đời sống xã hội cũng như trong các hoạt động mỹ thuật ứng dụng khác.

##### 1.2.3. Thái độ

Có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và nếp sống lành mạnh, có lòng say mê yêu nghề. Nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt trên lĩnh vực Văn hoá nghệ thuật.

##### 1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp được trang bị những kiến thức theo chương trình quy định, đủ điều kiện làm việc tại các cơ sở sáng tạo và nghiên cứu về kỹ thuật ứng dụng.

- Đủ trình độ chuyên môn để theo học bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành đồ họa tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

## **2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khóa**

### **2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm**

**2.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ** (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

<b>STT</b>	<b>Khối lượng kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ</b>
<b>1</b>	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>
<b>2</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>102</b>
	Kiến thức cơ sở Mỹ thuật	37
	Kiến thức cơ sở ngành	20
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	31
	Tốt nghiệp	14
<b>Tổng cộng</b>		<b>130</b>

## **3. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

## **4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng

Có chứng chỉ giáo dục thể chất

Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

## **5. Thang điểm**

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

STT	Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt	8,5 - 10	A	4,0
2	Đạt	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

## 6. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 28TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	25	10	10			
4	11203	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
8	11404	Tiếng Anh chuyên ngành	3	25	10	10			
9	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10	15		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 88TC</b>									
<b>6.2.1. Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật 37TC</b>									
10	15101	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3(45)	25	10	10			
11	15102	Thẩm mỹ công nghiệp	2(30)	15	10	5			
12	15103	Giải phẫu tạo hình	2(30)	15	10	5			
13	15104	Luật xa gần	2(30)	15	10	5			
14	15105	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2(60)	30	15		15		
15	15106	Hình họa khối cơ bản (chì)	2(60)	30	15		15		
16	15107	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2(60)	30	15		15		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
17	15108	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3(90)	45	22,5		22,5		
18	15109	Hình họa người bán thân (chì)	3(90)	45	22,5		22,5	90	
19	15110	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3(90)	45	22,5		22,5		
20	15111	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3(90)	45	22,5		22,5		
21	15112	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3(90)	45	22,5		22,5		
22	15113	Cơ sở tạo hình trên khối	3(90)	45	22,5		22,5		
23	15114	Vẽ kỹ thuật	2(60)	30	15		15		
24	15115	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2(60)	10	20		30		
<b>6.2.2 Khối kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>21TC</b>						
25	15201	Yếu tố tạo hình và các thủ pháp Đồ họa	2(60)	30	15		15		
26	15202	Công nghệ in ấn và chế bản	2(60)	30	15		15		
27	15203	Tranh khắc	3(90)	45	22,5		22,5		
28	15204	Nghệ thuật chữ	3(90)	45	22,5		22,5		
29	15205	Nhiếp ảnh	2(60)	30	15		15		
30	15206	Đồ họa vi tính 1 (Photoshop)	3(90)	45	22,5		22,5		
31	15207	Đồ họa vi tính 2 (Illustrator)	3(90)	45	22,5		22,5		
32	15208	Đồ họa vi tính 3 (Indesign)	3(90)	45	22,5		22,5		
<b>6.2.3 Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>30TC</b>						
33	15209	Mình họa và thiết kế sách	3(90)	45	22,5		22,5		
34	15210	Đồ họa động (motion graphic)	3(90)	45	22,5		22,5		
35	15211	Thiết kế Logo	3(90)	45	22,5		22,5		
36	15212	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	3(90)	45	22,5		22,5		
37	15213	Thiết kế Brochure,	3(90)	45	22,5		22,5		



STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ (số tiết)	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
		Catalogue							
38	15214	Thiết kế bao bì	3(90)	45	22,5		22,5		
39	15215	Thiết kế Poster	3(90)	45	22,5		22,5		
40	15216	Thiết kế lịch	3(90)	45	22,5		22,5		
41	15217	Thiết kế Web	2(60)	30	15		15		
42	15218	Thực tập chuyên ngành	2(60)	10	20		30		
		<i>Tự chọn</i>	2						
43	15219	Hoạt hình cơ bản (Animation)	2(60)	30	15		15		
44	15220	Thiết kế thương hiệu nâng cao	2(60)	30	15		15		
<b>6.3. Tốt nghiệp</b>			<b>14TC</b>						
45	15221	Thực tập tốt nghiệp	4						
46	15222	Đồ án tốt nghiệp	10						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy</b>			<b>16TC</b>						
47	11801	Giáo dục thể chất	4						
48	11901	Giáo dục QPAN	8						
49	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

### 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>28</b>								
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5					2	3		
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2		
3	Đường lối CM ĐCSVN	3							3	
4	Pháp luật đại cương	2	2							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tiếng Anh chuyên ngành	3				3				

9	Tin học đại cương	4	4						
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>88</b>							
	<b>Khối kiến thức cơ sở Mỹ thuật</b>	<b>37</b>							
10	Lịch sử mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng	3		3					
11	Thẩm mỹ công nghiệp	2			2				
12	Giải phẫu tạo hình	2		2					
13	Luật xa gần	2	2						
14	Phương pháp ghi chép và cách điệu hoa lá, động vật	2		2					
15	Hình họa khối cơ bản	2	2						
16	Hình họa tượng chân dung nam nữ (chì)	2	2						
17	Hình họa tượng bán thân nam nữ (chì)	3		3					
18	Hình họa người bán thân (chì)	3			3				
19	Hình họa người toàn thân (mực nho)	3				3			
20	Hình họa người toàn thân (màu nước)	3					3		
21	Cơ sở tạo hình trên mặt phẳng	3		3					
22	Cơ sở tạo hình trên khối	3			3				
23	Vẽ kỹ thuật	2			2				
24	Thực tập Mỹ thuật cơ sở	2							2
	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>21</b>							
25	Yếu tố tạo hình và các thủ pháp Đồ họa	2					2		
26	Công nghệ in ấn và chế bản	2						2	
27	Tranh khắc	3				3			
28	Nghệ thuật chữ	3			3				
29	Nhiếp ảnh	2				2			
30	Đồ họa vi tính 1 (Photoshop)	3		3					
31	Đồ họa vi tính 2 (Illustrator)	3			3				
32	Đồ họa vi tính 3 (Indesign)	3				3			
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>30</b>							
33	Mình họa và thiết kế sách	3					3		
34	Đồ họa động (motion graphic)	3						3	
35	Thiết kế Logo	3				3			
36	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	3							3
37	Thiết kế Brochure, Catalogue	3					3		

38	Thiết kế bao bì	3					3			
39	Thiết kế Poster	3						3		
40	Thiết kế lịch	3							3	
41	Thiết kế Web	2							2	
42	Thực tập chuyên ngành	2						2		
	<i>Tự chọn</i>	2							2	
43	Hoạt hình cơ bản (Animation)	2								
44	Thiết kế thương hiệu nâng cao	2								
	<b>Thực tập và đồ án tốt nghiệp</b>	<b>14</b>								
45	Thực tập tốt nghiệp	4								4
46	Đồ án tốt nghiệp	10								10
	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>								
47	Giáo dục thể chất	4								
48	Giáo dục quốc phòng - An ninh	8								
49	Kỹ năng mềm 1,2	4								
	<b>Cộng</b>	<b>130</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>14</b>

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở chương trình khung đào tạo khối ngành Thiết kế Mỹ thuật trình độ đại học của Bộ Giáo dục và đào tạo theo quyết định số 15/2004/QĐ BGD&ĐT ngày 16 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình thực hiện theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình được thiết kế đảm bảo tính đặc thù của ngành học, trên cơ sở những đề xuất của Hội đồng Khoa học ngành và các chuyên gia Thiết kế Đồ họa khoa Mỹ thuật Công nghiệp trường Đại học Hòa Bình.

### \* Điều kiện thực hiện chương trình

- Về giảng viên: Có đủ giảng viên cơ hữu để giảng dạy, giảng viên có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất nghề nghiệp.
- Về cơ sở vật chất: Hiện đại, đáp ứng đầy đủ yêu cầu các phòng học chuyên ngành, các phòng chức năng như phòng thực hành, phòng vẽ thiết kế, xưởng thực hành, thư viện, nghe nhìn, vi tính...đạt yêu cầu.
- Về người học: Tuyển chọn đầu vào có năng khiếu Mỹ thuật, có tính sáng tạo và có ý tưởng thẩm mỹ đáp ứng đủ yêu cầu học tập, yêu nghề, có tư cách đạo đức tốt.
- Thực hiện chương trình: Đảm bảo tính logic và kết hợp mềm dẻo giữa các học phần. Thời lượng của các học phần được bố trí như sau:

+ Đối với các học phần lý thuyết ngành: 01 tín chỉ = 15 tiết

+ Đối với các học phần đặc thù từ mã số 15105 đến mã số 15114, từ mã số 15201 đến mã số 15217, 15219, 15220: 01 tín chỉ = 30 tiết.

Các học phần trên bố trí 1/2 thời lượng giảng viên lên lớp được tính 01 tiết thực dạy = 01 giờ chuẩn. 1/2 thời lượng còn lại bố trí: 50% số tiết giảng viên hướng dẫn

sinh viên làm bài tập được tính 01 tiết hướng dẫn = 01 giờ chuẩn; 50% số tiết sinh viên tự học có sự quản lý của khoa.

Các học phần từ mã số 15105 đến mã số 15114, từ mã số 15201 đến mã số 15217, 15219, 15220 bố trí từ 10 đến 15 sinh viên/1 lớp; các học phần khác bố trí từ 40 đến 50 sinh viên/1 lớp.

**\* Định hướng phương pháp dạy học:**

- Giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết; tăng cường tính ứng dụng thực tế bằng cách xây dựng chương trình học tập, thực hành thực tập tại các trung tâm, xưởng thực hành, hoạt động ngoại khóa, thực tập tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực Thiết kế Đồ họa....

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên làm trung tâm. coi trọng sự chủ động trong học tập và tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tôn trọng “thực học, thực hành”

- Áp dụng các phương pháp dạy - học phát huy được tích cực, sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên thực hành các năng lực nghề nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**



**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐHNB ngày ... tháng ... năm ...  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: <b>Công nghệ truyền thông</b>
Tên tiếng Anh	:
Mã số	: 7320108
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Công nghệ truyền thông

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Phát triển năng lực, kỹ năng toàn diện cho sinh viên để hoạt động trong lĩnh vực công nghệ truyền thông đa nền tảng, báo chí, phát thanh, truyền hình, mạng xã hội. Có kiến thức chuyên môn vững, kỹ năng nghề nghiệp giỏi, thái độ làm việc chuyên nghiệp, phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, năng động, sáng tạo, đáp ứng năng lực để tuyển dụng vào các cơ quan báo chí, các Đài Phát thanh và Truyền hình, các hãng tin, truyền hình thông tấn của nước ngoài.

Sau khoá học, sinh viên có đủ năng lực và các kỹ năng cần thiết về các lĩnh vực công nghệ truyền thông, công nghệ số, nắm bắt được phương thức sản xuất truyền thông đa phương tiện để tác nghiệp và làm việc tại các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông, các tổ chức chính trị, xã hội, các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp về thương mại điện tử..., có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ truyền thông, marketing đa nền tảng.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức:

Chương trình Công nghệ Truyền thông trình độ Đại học nhằm đào tạo các Cử nhân ngành Công nghệ Truyền thông với kiến thức chuyên ngành về các lĩnh vực như quảng cáo, truyền thông, sự kiện, truyền hình, youtube, facebook, mạng xã hội.

Có khả năng thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới công việc, kỹ thuật đồ họa, xử lý ảnh, video, tích hợp hệ thống media, nắm bắt được xu hướng phát triển công nghệ truyền thông hiện đại. Cử nhân tốt nghiệp có những kỹ năng biên tập, sử dụng thành thạo các phần mềm, công nghệ media hiện đại phù hợp với bối cảnh phát triển chung của nền công nghiệp truyền thông, từ đó có thể thực hiện các chức trách và công tác tại

các Đài PTTH, cơ quan truyền thông, công ty truyền thông sự kiện, các bộ phận truyền thông, e- marketing của doanh nghiệp.

- *Kiến thức media và truyền thông*: Sinh viên được học những khái niệm cơ bản, những kỹ năng thuần thực về media và tác nghiệp trong quá trình sản xuất chương trình truyền hình, các sản phẩm báo chí, sản phẩm nội dung đa phương tiện, nắm bắt được những kỹ thuật mới nhất trong quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông... Cùng với các phương pháp xây dựng tư duy sáng tạo trên nhiều lĩnh vực của ngành báo chí, truyền hình và mạng xã hội.

- *Kiến thức media digital*: Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về truyền thông, media digital. Sinh viên được thực hành quay phim, chụp ảnh, xử lý âm thanh, hình ảnh, biên tập video để tạo ra các sản phẩm nội dung media... Sử dụng máy quay phim và hệ thống dựng phim chuyên dụng hiện đại để làm truyền hình trực tiếp.

### 1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và công nghệ mới trong hoạt động truyền thông đại chúng, thể hiện khả năng thích nghi trong môi trường hoạt động nghề nghiệp đa phương tiện và kỹ thuật số;

- Có kỹ năng sử dụng thành thạo máy quay phim, máy ảnh, máy ghi âm..., sử dụng các phần mềm xử lý thông tin ở cấp độ cơ bản.

- Có khả năng thu thập, thẩm định, phân tích thông tin bằng các cách thức như phỏng vấn, quan sát, thu thập tài liệu gốc hoặc tài liệu thứ cấp một cách thành thạo. Có năng lực cơ bản trong điều tra tìm kiếm thông tin độc lập, tổ chức các cuộc phỏng vấn độc lập để thu thập, phân tích, tổ chức, tổng hợp thông tin (chữ viết, hình ảnh, số liệu) phục vụ cho một chủ đề nào đó.

- Có kỹ năng thành thạo trong xử lý và tổ chức thông tin theo hình thức của các thể loại báo chí, phục vụ viết đăng tải, phát sóng trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử).

- Có kỹ năng biên tập thành thạo đối với tác phẩm của mình và của người khác theo từng loại hình báo chí và thể loại tác phẩm khác nhau.

- Có kỹ năng cơ bản trong việc thiết kế trình bày ấn phẩm truyền thông, hoặc xây dựng chương trình phát thanh truyền hình;

- Có khả năng tác nghiệp linh hoạt các loại hình báo chí, các thể loại báo chí;

- Bước đầu biết cách đánh giá kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp báo chí truyền thông.

- Sử dụng ngoại ngữ: đạt chuẩn tiếng Anh A2, B1, B2 để hoàn thiện hồ sơ thi tuyển công chức hoặc TOEIC 650 + để thi tuyển vào các Tập đoàn lớn.

- Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...) và các phần mềm chuyên dụng như Photoshop, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit,...

### 1.2.3. Phẩm chất đạo đức

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.
- Công bằng, trung thực và trách nhiệm.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.
- Có văn hóa ứng xử của phóng viên báo chí/ người trong lĩnh vực truyền thông.

### 1.2.4. Vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau tốt nghiệp

- Các cử nhân ngành Công nghệ truyền thông có khả năng thực hiện các chức trách về công nghệ truyền thông, các công nghệ trong việc xây dựng các chương trình truyền hình, phim điện ảnh, nội dung báo chí tại các cơ quan báo chí, tạp chí, hãng tin, đài phát thanh, đài truyền hình hoặc chuyên viên công nghệ digital marketing, làm cán bộ nghiên cứu-giảng dạy tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học về báo chí và truyền thông đại chúng, hoặc thực hiện các chức trách công tác đòi hỏi sự hiểu biết có hệ thống, cơ bản về công nghệ và kỹ năng nghiệp vụ truyền thông, làm chuyên viên tại các công ty truyền thông, làm nhân viên truyền thông...

- Cử nhân ngành Công nghệ truyền thông có thể tham gia học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành PR & Truyền thông và các chuyên ngành gần, chuyên ngành phù hợp khác trong hệ thống các chuyên ngành hiện được phép đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong một số trường hợp đặc biệt xuất sắc, có thể được chuyển tiếp học lên tiến sĩ nếu đạt những yêu cầu theo quy chế đào tạo.

## 2. Thời gian và khối lượng kiến thức toàn khóa

### 2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

2.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 128 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Kỹ năng mềm).

	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
1	<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>31</b>
2	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>
	Kiến thức cơ sở ngành	49
	Kiến thức ngành, chuyên ngành	34
	Kiến thức bổ trợ	4
3	<b>Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề)</b>	<b>10</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>128</b>

## 3. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.

#### 4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.*

#### 5. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

STT	Xếp Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1	Đạt – Xuất sắc	8,5 – 10	A	4,0
2	Đạt – Giỏi	7,0 - 8,4	B	3,0
3	Đạt – Khá	5,5 - 6,9	C	2,0
4	Đạt có điều kiện	4,0 - 5,4	D	1,0
5	Không đạt	Dưới 4,0	E	0,0

#### 6. Nội dung chương trình

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
<b>6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương – 31TC</b>									
1	11101 11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	30	25	20			
2	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
3	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	20	10			



STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
4	11203	Tổng quan báo chí truyền hình	3	30	20	20			
5	11401	Tiếng Anh 1	3	50	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	50	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	50	15	10			
8	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10			
9	14201	Cơ sở lý luận báo chí	2	20	10				
10	11301	Bản tin và Phóng sự Truyền hình	3	20	20	20	20		
<b>6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp – 87TC</b>									
<b>6.2.1. Kiến thức cơ sở ngành – 49TC</b>									
11		Truyền thông đa phương tiện căn bản	3	20	10				
12		Sản xuất phát thanh hiện đại	3	20	10				
13		Sản xuất truyền hình hiện đại	3	20	10				
14		Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	3	15	10	5			
15		Tạo lập kế hoạch truyền thông	2	15	10	5			
16		Công nghệ Trường quay ảo	2	10	10	10			
17		Phần mềm edit media	3	15	10	5			
18		Thiết kế Website	2	15	10	5			
19		Thiết kế hình ảnh động	3	20	15	10			
20		Adobe Premiere Pro – Kỹ thuật đồ họa	3	20	15	10			
21		Công nghệ Digital Marketing	2	20	10				
22		Xử lý ảnh- Kỹ thuật Photoshop	3	15	10	5			
23		Công nghệ smartphone	2	15	10	5			
24		Công nghệ Mạng xã hội	3	25	10	10			
25		Tích hợp hệ thống media	2	20	10				
26		Chiến lược quan hệ công chúng	3	20	10				
27		Công nghệ truyền thông hiện đại	2	20	10				
28		Ngôn ngữ truyền thông	3	20	10				
29		Công nghệ quảng cáo online	2	20	10				
<b>Kiến thức chuyên ngành – 34TC</b>									
30		Công nghệ phần mềm văn phòng	2	20	10				
31		Thiết kế cho in ấn và quảng cáo	3	20	15	10			

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
32		Quy trình xuất bản truyền thông	3	20	15	10			
33		Báo điện tử- Tác nghiệp 4.0	3	20	10				
34		Khai thác và xử lý dữ liệu từ internet	2	20	10				
35		Quản trị khủng hoảng truyền thông	3	20	10				
36		Biên tập & dựng kỹ thuật số	3	15	15	15			
37		Tác nghiệp hiện đại	3	15	10	5			
38		Khái niệm hoạt hình 3D	2	15	10	5			
39		Thiết kế mô hình 3D	2	15	10	5			
40		Thực tập nghề nghiệp 1, 2 (chuyên ngành Công nghệ truyền thông)	8						
<b>6.2.3. Kiến thức bổ trợ - 4TC</b>									
41		Sự kiện và livestream	1	20	20	20	20		
42		Công nghệ Live cầu truyền hình	1	20	20	20	20		
43		Công nghệ Truyền hình thực tế	2	20	20	20	20		
<b>6.3. Tốt nghiệp (Khóa luận/thi chuyên đề) - 10 TC</b>									
44	14234	Thực tập tốt nghiệp	4						
45	14235	Khóa luận hoặc thi chuyên đề	6						
<b>6.4. Kiến thức không tích lũy - 16TC</b>									
46	11801	Giáo dục thể chất	4						
47	11901	Giáo dục QPAN	8						
48	11302 11303	Kỹ năng mềm 1,2	4						

## 7. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>31</b>								
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1,2	5	2	3						
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2					
3	Đường lối CM ĐCSVN	3				3				

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
4	Tổng quan báo chí truyền hình	3	3							
5	Tiếng Anh 1	3	3							
6	Tiếng Anh 2	3		3						
7	Tiếng Anh 3	3			3					
8	Tin học đại cương	4	4							
9	Cơ sở lý luận báo chí	2		2						
10	Bản tin và Phóng sự Truyền hình	3		2						
	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>87</b>								
	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>49</b>								
11	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	3		2						
12	Sản xuất phát thanh hiện đại	3	2							
13	Sản xuất truyền hình hiện đại	3		3						
14	Sản phẩm truyền thông đa phương tiện	3		2						
15	Tạo lập kế hoạch truyền thông	2			2					
16	Công nghệ Trường quay ảo	2			2					
17	Phần mềm edit media	3			2					
18	Thiết kế Website	2			2					
19	Thiết kế hình ảnh động	3			2					
20	Adobe Premiere Pro – Kỹ thuật đồ họa	3			2					
21	Công nghệ Digital Marketing	2				2				
22	Xử lý ảnh- Kỹ thuật Photoshop	3				2				
23	Công nghệ smartphone	2					2			
24	Công nghệ Mạng xã hội	3					3			
25	Tích hợp hệ thống media	2						3		
26	Chiến lược quan hệ công chúng	3					4			
27	Xu hướng công nghệ truyền thông hiện đại	2						2		
28	Ngôn ngữ truyền thông	3				2				
29	Công nghệ quảng cáo online	2				4	4			
	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>34</b>								
30	Công nghệ phần mềm văn phòng	2						2		
31	Thiết kế cho in ấn và quảng cáo	3				2				
32	Quy trình xuất bản truyền thông	3						3		
33	Báo điện tử- Tác nghiệp 4.0	3							3	
34	Khai thác và xử lý dữ liệu từ internet	2						2		
35	Quản trị khủng hoảng truyền thông	3							3	

TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
36	Biên tập & dựng kỹ thuật số	3						2		
37	Tác nghiệp hiện đại	3			3					
38	Khái niệm hoạt hình 3D	2						3		
39	Thiết kế mô hình 3D	2				3				
40	Thực tập nghề nghiệp 1, 2 (chuyên ngành Công nghệ Truyền thông)	8						4	4	
	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>4</b>								
41	Sự kiện và livestream	1				2				
42	Công nghệ Live Cầu truyền hình	1					2			
43	Công nghệ Truyền hình thực tế	2								
	<b>Tốt nghiệp (khóa luận/thi chuyên đề)</b>	<b>10</b>								
44	Thực tập tốt nghiệp	4								4
45	Khóa luận tốt nghiệp hoặc thi chuyên đề	6								6
	<b>Kiến thức không tích lũy</b>	<b>16</b>								
46	Giáo dục thể chất		x	X						
47	Giáo dục quốc phòng - An ninh				x					
48	Kỹ năng mềm 1,2	4	4							
	<b>Cộng</b>	<b>128</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Áp dụng phương pháp dạy học tích cực lấy sinh viên và nhu cầu thị trường lao động làm trung tâm. Coi trọng sự chủ động, sáng tạo và thực hành, chuẩn kỹ năng trong học tập, tự nghiên cứu của sinh viên tôn trọng “thực học, thực hành, sáng tạo”.

- Áp dụng các phương pháp dạy - học- thực hành phát huy được sáng tạo của sinh viên trong việc tạo ra các sản phẩm báo chí, truyền hình, truyền thông, giúp sinh viên thuần thục các kỹ năng và năng lực nghề nghiệp.



**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**



## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số *162*/QĐ-ĐHQB ngày *14* tháng *03* năm 201*9*  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)

Tên chương trình	: <b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b>
Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: <b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b>
Tên tiếng Anh	: Tourism and Travel Service Management
Mã số	: <b>7810103</b>
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu tốt nghiệp	: Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có phẩm chất đạo đức tốt, trung thành với Tổ quốc, biết vận dụng sáng tạo và hiệu quả đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong hoạt động thực tiễn; có đủ kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản trị kinh doanh, đặc biệt chuyên sâu về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quản lý, kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành lưu trú và hướng dẫn du lịch; có khả năng lập kế hoạch kinh doanh, tổ chức các hoạt động kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp mới về kinh doanh lữ hành và dịch vụ du lịch, có sức khỏe tốt để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

Hiểu biết được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh; Kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, đạo đức, sức khỏe, an ninh quốc phòng;

Hiểu biết kiến thức cơ bản về di sản, lịch sử, tâm lý, xã hội, cộng đồng và hệ sinh thái;

Hiểu biết kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội và môi trường, văn hóa (bản địa, dân tộc, khu vực, thế giới);

Hiểu biết kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý phát triển, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, thị trường và cạnh tranh. Hiểu biết cơ bản tài chính, kế toán, thống kê, marketing, tâm lý - hành vi; các nguyên lý và đặc thù của hoạt động du lịch; tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch; làm cơ sở để nghiên cứu sâu về nghiệp vụ quản trị kinh doanh du lịch;

Hiểu biết kiến thức về quản lý và phát triển điểm đến; quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu, tuyến, điểm du lịch; Du lịch bền vững, Du lịch cộng đồng, Quản lý du lịch quốc tế;

Nắm vững kiến thức chuyên sâu về phát triển và bán sản phẩm du lịch, lữ hành, lưu trú du lịch, marketing; kiến thức về các loại hình du lịch, đặc biệt các loại hình du lịch mới: MICE, du lịch khai thác giá trị văn hóa bản địa, du lịch xanh; du lịch cộng đồng;

Nắm vững kiến thức cơ bản về giao tiếp, thị hiếu khách hàng để kịp thời cung cấp các dịch vụ lữ hành, lưu trú, ăn uống, vận chuyển và bố trí các điểm tham quan phù hợp với nhu cầu của du khách;

Nắm vững kiến thức chuyên sâu liên quan đến việc tổ chức và thực hiện hoạt động kinh doanh du lịch; các kiến thức chuyên sâu quản trị tour du lịch, đại lý lữ hành, kinh doanh khách sạn-nhà hàng, sự kiện-hội nghị/du lịch MICE, vui chơi giải trí; quy trình thiết kế, quá trình điều hành và quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ... tại các đơn vị kinh doanh du lịch.

### 1.2.2. Kỹ năng

#### *Kỹ năng cứng*

- Kỹ năng thiết lập và duy trì mối quan hệ với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch và lữ hành

- Kỹ năng cung ứng các dịch vụ du lịch, lữ hành cho khách.

- Kỹ năng chuyên sâu, đặc biệt kỹ năng tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm du lịch và lữ hành

- Kỹ năng chăm sóc khách hàng

- Kỹ năng lập kế hoạch, điều phối công việc và giám sát hoạt động trong các đơn vị kinh doanh du lịch – lữ hành;

- Kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát chương trình Du lịch (Tour)

- Kỹ năng quản trị tác nghiệp buồng, bàn, lễ tân trong cơ sở kinh doanh lưu trú

- Kỹ năng thực thi các chương trình, các công đoạn phục vụ cho công tác quản trị ở cấp tác nghiệp tại các khách sạn, cơ sở lưu trú, công ty du lịch, đại lý lữ hành, văn phòng du lịch, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, các doanh nghiệp tổ chức sự kiện; thực hiện được nghiệp vụ hướng dẫn; thực hiện được việc tư vấn, cung cấp các dịch vụ trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

- Kỹ năng làm báo cáo cho các công việc chuyên môn về du lịch-dịch vụ: tham mưu, đề xuất về công tác quản lý, điều hành; về kinh doanh lữ hành, khách sạn, nhà hàng, sự kiện; xây dựng, thực hiện và kiểm soát hiệu quả các kế hoạch làm việc ở vị trí công tác;

- Kỹ năng phối hợp xác lập và thực hiện được các bước công việc trong công tác tài chính, kế toán, công tác quản trị, các nghiệp vụ kinh doanh cụ thể đối với một

doanh nghiệp kinh doanh du lịch; thực hiện thành thạo thao tác trong hướng dẫn và bán hàng cho du khách;

- Kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành

#### *Kỹ năng mềm*

- Kỹ năng thuyết phục khách hàng.
- Có khả năng làm việc độc lập, theo nhóm và giao tiếp có hiệu quả.
- Kỹ năng giao tiếp, truyền thông và đàm phán ký kết hợp đồng kinh doanh;
- Kỹ năng giao tiếp, trình bày những giải pháp phức tạp, giải pháp thay thế,...thông qua các báo cáo thuyết trình chuyên môn...
- Phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp;
- Kỹ năng làm việc nhóm;
- Kỹ năng quản lý bản thân

#### *1.2.3. Thái độ*

Thái độ, phong cách văn minh, lịch thiệp, niềm nở, hiếu khách, nhiệt tình, tận tâm, yêu nghề, luôn ân cần giúp đỡ khách (Quan hệ chủ nhà – khách quý)

Thái độ tự tôn, tự hào dân tộc trong đón tiếp phục vụ khách

Thái độ tôn trọng và có trách nhiệm với môi trường Du lịch

Thái độ của nhà cung ứng dịch vụ du lịch và lữ hành chuyên nghiệp

#### *Về trình độ Ngoại ngữ:*

Áp dụng chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (*Tương đương cấp độ B1 của CEFR-Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu*).

Công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ khi đáp ứng một trong những điều kiện sau: + Có kết quả đạt trong kỳ đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh do Nhà trường tổ chức trong thời hạn 3 năm tính từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn đầu ra đến ngày xét tốt nghiệp.

Có một trong những chứng chỉ quốc tế tiếng Anh: TOEFL 450, TOEFL iBT 57, TOEIC 450, IELTS 4.5, PET 70, BULATS 40 còn thời hạn tính từ ngày được cấp chứng chỉ đến ngày xét tốt nghiệp được, trung tâm ngoại ngữ Đại học Hòa Bình xác minh và công nhận.

#### *Về trình độ Tin học:*

Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên tại Trường Đại học Hòa Bình về việc kiểm tra kiến thức và những kỹ năng thực hành theo chuẩn IC3: Có kiến thức căn bản về máy tính (phần cứng, phần mềm, biểu diễn dữ liệu trên máy tính, mạng máy tính, vấn đề tổ chức và lưu trữ dữ liệu trên máy tính, tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet, vấn đề an toàn thông tin).

Kỹ năng xử lý văn bản: soạn thảo và trình bày văn bản từ đơn giản đến tài liệu dài (thực hiện được cấu trúc một văn bản trong Microsoft Word, tạo mới, nhập văn bản, lưu trữ, sử dụng lại văn bản, copy, cut,... định dạng văn bản, mail messenger, sử dụng Template và Style.

Kỹ năng xử lý bảng tính căn bản: hiểu và thao tác thành thạo trên các thành phần giao diện của Microsoft Excel, nhập dữ liệu đúng, vận dụng một số hàm và các toán tử của Excel, biểu đồ.

Kỹ năng tạo trình chiếu: tạo và trình bày tập tin trình chiếu với PowerPoint, các hiệu ứng khi trình chiếu, in slide, Handout.

Kỹ năng xử lý CSDL (căn bản): tạo một CSDL, nhập dữ liệu và truy vấn trong cơ sở dữ liệu Access, tạo form và report đơn giản trong Access.

#### 1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Nhân viên tác nghiệp, quản trị tác nghiệp, giám sát, điều hành ở các bộ phận trực tiếp cung ứng dịch vụ, chuyên viên ở các bộ phận chức năng trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành, lưu trú, ăn uống vui chơi giải trí trong phạm vi quốc gia và quốc tế... Đặc biệt là các đối tác chiến lược Vietjet Air, Resort Ana Mandara, Resort Purama ... cam kết tuyển dụng sinh viên đúng ngành Quản trị kinh doanh và Du lịch tại Trường Đại học Hòa Bình và các doanh nghiệp khác.

Chuyên viên các đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và lữ hành, các tổ chức phi Chính phủ về Du lịch lữ hành, lưu trú du lịch trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Tạo lập/khởi nghiệp cơ sở kinh doanh mới trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

Tiếp tục học tập để phát triển cao hơn trong lĩnh vực quản lý, quản trị kinh doanh và du lịch.

**2. Thời gian đào tạo:** 04 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130 tín chỉ** (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Kỹ năng mềm).

TT	Nội dung	Số tín chỉ			Ghi chú
		Tổng	Lý thuyết	Thực hành	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	39	31	8	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	81	35	46	
3	Kiến thức giáo dục thể chất	4			
4	Kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh	8			
5	Thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10			

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo các quy định của Trường.



## 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên được tốt nghiệp khi tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều kiện tốt nghiệp: Kết thúc khóa học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0/4.0 trở lên

Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên

Có trình độ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (*Trương đương cấp độ B1 của CEFR-Khung tham chiếu ngôn ngữ chung của Hội đồng châu Âu*).

*Có chứng tin học IC3*

*Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng*

*Có chứng chỉ giáo dục thể chất*

*Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập*

## 6. Thang điểm

Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với hệ số tương ứng đã được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Điểm học phần làm tròn đến một số thập phân.

Chuyển điểm thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau :

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
Không đạt	0,0 – 3,9	F	0

## 7. Chương trình đào tạo hệ đại học

### 7.1. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương (39)</b>							
	<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>							
1	11101	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1	2	15	5	10			
2	11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 2	3	15	20	10			
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			
4	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3	15	20	10			
	<b>1.2</b>	<b>Ngoại ngữ</b>							
5	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
6	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
7	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
	<b>1.3</b>	<b>Khối kiến thức Toán, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường</b>							
8	11701	Tin học đại cương	4	15	20	10			
9	11504	Xác suất và thống kê ứng dụng	3	15	20	10			
	<b>1.4</b>	<b>Khối kiến thức Khoa học Xã hội và nhân văn</b>							
10	11201	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
11	11202	Lịch sử văn minh thế giới	2	15	5	10			
12	11204	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2	15	5	10			
13	11205	Tâm lí học đại cương	3	15	20	10			
14	11206	Xã hội học đại cương	2	15	10	5			
		<b>Tự chọn</b>	<b>2</b>						
15		Phương pháp nghiên cứu k.học	2						
16		Đánh giá tác động môi trường	2						
17		Toán cao cấp 1	2						
18		Tiền trình lịch sử Việt Nam	2						
	<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>							

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>20</b>						
19	13101	Kinh tế học	3	15	20	10			
20	13102	Quản trị học	3	15	20	10			
21	13103	Nguyên lý kế toán	3	15	20	10			
22	13104	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3	15	20	10			
23	13105	Định hướng nghề nghiệp quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	15		15			
24	13106	Địa lý du lịch	2	20	5	5			
25	13107	Kiến tập nhận thức ngành, nghề nghiệp quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4						
	<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành (36)</b>							
		<b>Kiến thức bắt buộc</b>	<b>32</b>						
26	13108	Kinh tế du lịch	2	15	5	10			
27	13109	Marketing du lịch	3	15	10	5			
28	13110	Hành vi người tiêu dùng du lịch	2	15	5	10			
29	13111	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	15	10	5			
30	13112	Quản trị điểm đến du lịch	2	15	5	10			
31	13113	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	30	10	5			
32	13114	Hướng dẫn du lịch	2	15	10	5			
33	13115	Tâm lý du khách và giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	15	5	10			
34	13116	Du lịch điện tử	2	15	15				
35	13117	Tiếng Anh du lịch	3	15	30				
36	13118	Kiến thực tập nghiệp vụ thiết kế, điều hành, hướng dẫn, marketing và bán sản phẩm du lịch	9						
		<b>Tự chọn</b>	<b>4</b>						
37	13119	Du lịch sinh thái	2	15	5	10			
38	13120	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	15	5	10			

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
39	13121	Quản trị dịch vụ vận chuyển	2	15	10	5			
40	13122	Quản trị sự kiện	2	15	10	5			
	<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>17</b>						
41	13123	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	30	10	5			
42	13124	Nghiệp vụ ăn uống	2	15	15				
43	13125	Nghiệp vụ lễ tân	2	15	15				
44	13126	Nghiệp vụ buồng	2	15	15				
45	13127	Kiến, thực tập nghiệp vụ lưu trú du lịch	6						
46	13128	Tự chọn	2						
47	13129	Quản trị khách sạn nhỏ	3	15	5	5	20		
48	13130	Văn hóa ẩm thực	2	15		15			
49	13131	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	15		15			
50	13132	Quản trị an ninh an toàn trong kinh doanh lưu trú	2	15	10	5			
51	13133	Thực tập 1 – Tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành hoặc lưu trú du lịch	4						
52	13134	Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành/lưu trú du lịch	4						
	<b>2.4</b>	<b>Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>						
<b>3. Kiến thức không tích lũy</b>									
53		Giáo dục thể chất		Cấp chứng chỉ					
54		Giáo dục quốc phòng - An ninh		Cấp chứng chỉ					
55		Kỹ năng mềm 1,2	<b>4</b>						

## 7.2. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Kế hoạch dạy học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
		<b>KIẾN THỨC TOÀN KHÓA</b>	<b>130</b>										
	<b>1</b>	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>39</b>										
		<i>Kiến thức đại cương bắt buộc</i>	<i>37</i>										
	<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>10</b>										
1	11101	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin1	2	2									
2	11102	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin2	3		3								
3	11103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2								
4	11104	Đường lối CM ĐCSVN	3			3							
	<b>1.2</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>9</b>										
5	11401	Tiếng Anh 1	3	3									
6	11402	Tiếng Anh 2	3		3								
7	11403	Tiếng Anh 3	3			3							
	<b>1.3</b>	<b>Kiến thức Toán , Công nghệ , Tự nhiên</b>	<b>7</b>										
8	11701	Tin học đại cương	4	4									
9	11504	Xác suất và thống kê ứng dụng	3		3								
	<b>1.4</b>	<b>Khối kiến thức Khoa học Xã hội và Nhân văn</b>	<b>11</b>										
10	11201	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	2									
11	11202	Lịch sử văn minh thế giới	2			2							
12	11204	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2		2								
13	11205	Tâm lí học đại cương	3			3							
14	11206	Xã hội học đại cương	2		2								
		<i>Kiến thức đại cương tự chọn (Chọn 2 học phần)</i>	<i>2</i>	<i>2</i>									
15		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2										
16		Đánh giá tác động môi trường	2										
17		Toán cao cấp 1	2										
18		Tiền trình lịch sử Việt Nam	2										

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Kế hoạch dạy học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
	2	<b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>											
	<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>20</b>										
19	13101	Kinh tế học	3			3							
20	13103	Quản trị học	3				3						
21	13105	Nguyên lý kế toán	3			3							
22	13106	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3					3					
23	13108	Định hướng nghề nghiệp quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	2									
24	13109	Địa lý du lịch	2		2								
25		<i>Kiến tập nhận thức ngành, nghề nghiệp quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**</i>	4			4							
	<b>2.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>36</b>										
		<b>Kiến thức ngành bắt buộc</b>	<b>32</b>										
26	13110	Kinh tế du lịch	2		2								
27	13111	Marketing du lịch	3				3						
28	13112	Hành vi người tiêu dùng du lịch	2				2						
29	13113	Thanh toán quốc tế trong DL	2				2						
30		Quản trị điểm đến du lịch	2						2				
31	13201	Quản trị kinh doanh lữ hành	3					3					
32	13205	Hướng dẫn du lịch	2					2					
33	13213	Tâm lý du khách và giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2					2					
34	13207	Du lịch điện tử	2				2						
35	11404	Tiếng Anh du lịch	3				3						
36		<i>Kiến thực tập nghiệp vụ thiết kế, điều hành, hướng dẫn, marketing và bán sản phẩm du lịch *</i>	9						9				
		<b>Kiến thức ngành tự chọn</b>	<b>4</b>									4	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Kế hoạch dạy học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
		<b>( Chọn 2 trong 4 học phần )</b>											
37	13208	Du lịch sinh thái	2										
38	13208	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2										
39	13208	Quản trị dịch vụ vận chuyển	2										
40	13210	Quản trị sự kiện	2										
	<b>2.3</b>	<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>17</b>										
		<i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>	<b>15</b>										
41	13202	Quản trị kinh doanh lưu trú	3					3					
42	13203	Nghiệp vụ ăn uống	2					2					
43	13204	Nghiệp vụ lễ tân	2						2				
44	13206	Nghiệp vụ buồng	2					2					
45		<i>Kiến , thực tập nghiệp vụ lưu trú du lịch *</i>	6								6		
		<i>Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)</i>	<b>2</b>						2				
46	13214	Quản trị khách sạn nhỏ	3										
47	13212	Văn hóa ẩm thực	2										
48	13213	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2										
49	13213	Quản trị an ninh an toàn trong kinh doanh lưu trú	2										
	<b>2.4</b>	<b>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp **</b>	<b>18</b>										
50	13216	Thực tập 1 – Tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành hoặc lưu trú du lịch	4								4		
51	13217	Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành /lưu trú du lịch	4									4	
52	13218	Khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp	10										10
		<i>Phân bổ số học phần mỗi kỳ</i>		<b>6</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	
		<i>Phân bổ số tín chỉ mỗi kỳ</i>		<b>15</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	

**Dự thảo kế hoạch tổ chức thực hiện các học phần kiến thực tập tại doanh nghiệp và có các chuyên gia trực tiếp tham gia đào tạo**

STT	Tên học phần kiến , hực tập	Thời lượng	Thời gian thực hiện (Dự kiến )	Nội dung kiến / thực tập	Địa điểm	Tổ chức Người hướng dẫn
1	<i>Kiến tập nhận thức ngành và nghề quản trị du lịch và lữ hành**</i>	4TC= 240 giờ	Từ tuần thứ 3 tháng Ba đến tuần thứ 3 tháng Tư <u>KỶ 3</u>	Quan sát các thành phần điều kiện phát triển du lịch, công việc cụ thể, sản phẩm du lịch, thị trường, tổ chức quản lý, định hướng phát triển nghề nghiệp của bản thân	Điểm du lịch/ tổ chức/ doanh nghiệp du lịch	Mỗi cơ sở từ 6-10 SV Giảng viên Chuyên gia. Đánh giá sinh viên và thù lao 50:50
2	<i>Kiến, thực tập nghiệp vụ thiết kế, điều hành, hướng dẫn du lịch, marketing và bán sản phẩm du lịch*</i>	9 TC= 540 giờ	<u>15/6 đến 30/ 8</u> <u>KỶ 6</u>	Quan sát , thực tập thiết kế TOUR, điều hành và hướng dẫn, đặt giữ chỗ dịch vụ lữ hành, bán sản phẩm, dịch vụ du lịch	Tổ chức / doanh nghiệp du lịch / đại lý lữ hành,	Mỗi cơ sở 6-10. Chuyên gia Chuyên gia đánh giá và hướng thù lao theo định mức
3	<i>Kiến, thực tập nghiệp vụ lưu trú du lịch*</i>	6 TC= 360 giờ	<u>KỶ 7</u>	Quan sát, thực tập các nghiệp vụ lễ tân , buồng, bàn,	Cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch	Mỗi cơ sở 6-10 SV Chuyên gia Chuyên gia đánh giá và hướng thù lao theo định mức
4,	<i>Thực tập 1 – Tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành / kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch **</i>	4 TC= 240 giờ	<u>15/8 đến 15/10</u> <u>KỶ 7</u>	- Thực tập tác nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nếu cơ sở thực tập là doanh nghiệp lữ hành - Thực tập tác nghiệp kinh doanh lưu trú nếu cơ sở thực tập là doanh nghiệp lưu trú	Cơ sở kinh doanh lữ hành , lưu trú du lịch	Mỗi cơ sở từ 6-10 SV Giảng viên Chuyên gia. Đánh giá sinh viên và thù lao 30:70
5	<i>Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp kinh doanh dịch vụ</i>	4TC= 240	<u>16/10 đến 16/12</u>	- Thực tập quản trị tác nghiệp kinh doanh dịch	Cơ sở kinh	Mỗi cơ sở từ 6-10



	<i>lữ hành / kinh doanh vụ lưu trú du lịch**</i>	giờ	<u>KỶ 8</u>	vụ lữ hành nếu cơ sở thực tập là doanh nghiệp lữ hành - Thực tập quản trị tác nghiệp kinh doanh lưu trú nếu cơ sở thực tập là doanh nghiệp lưu trú	doanh lữ hành, lưu trú du lịch	SV Giảng viên Chuyên gia. Đánh giá sinh viên và thù lao 30:70
6	<i>Khóa luận/ chuyên đề tốt nghiệp**</i>	10 TC= 600 giờ	02/1 đến 02/4 <u>KỶ 8</u>	Tùy thuộc vào loại cơ sở thực tập để chọn đề tài khóa luận cho phù hợp	Cơ sở kinh doanh lữ hành, lưu trú du lịch	Mỗi cơ sở từ 6-10 SV Giảng viên Chuyên gia. Đánh giá sinh viên và thù lao 70:30

## 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 8.1. Định hướng xây dựng và phát triển chương trình đào tạo

Chương trình này được xây dựng trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định và được Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình phê duyệt. Khi thực hiện chương trình này cần chú ý:

- Các học phần bắt buộc phải thực hiện đầy đủ
- Các chuyên đề tự chọn có thể thay đổi theo yêu cầu thực tế của ngành nhằm giúp sinh viên ra trường phục vụ tốt lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và khác sạn
- Các học phần phải được thực hiện sao cho kiến thức học phần trước phục vụ tốt cho việc học các học phần sau.

- Tăng cường việc áp dụng các phương pháp dạy học mới, tăng cường tính tích cực, năng động, sáng tạo của sinh viên, chú trọng công tác thực hành, thực tập, thực tế, khả năng làm việc theo nhóm để sinh viên tiếp cận thực tế ngành nghề. Bảo đảm thời gian thực hành/ thực tế của sinh viên tại cơ sở kinh doanh đã ký kết là 1000 giờ trong toàn khóa học (có xác nhận của cơ sở/giảng viên giảng dạy học phần)

- Để xây dựng chương trình chi tiết cần lưu ý:

Giờ quy đổi tính như sau:

1 tín chỉ = 15 tiết giảng lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp.

= 30 giờ thí nghiệm, thực hành.

= 45 giờ thực hiện đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

= 60 giờ thực tập tại xí nghiệp, công ty.

Số giờ của các học phần là bội số của 15.

- Để xây dựng đề cương môn học (làm căn cứ để giảng viên biên soạn giáo trình thực hiện giảng dạy) cần lưu ý:

+ Trình tự triển khai giảng dạy các học phần phải đảm bảo tính logic của việc truyền thụ và tiếp thu các mảng kiến thức. Mỗi học phần cần quy định các học phần tiên quyết và các học phần kế tiếp được thực hiện trong chương trình đào tạo.

+ Về nội dung : nội dung trong chương trình là những nội dung cốt lõi của học phần. Tuỳ theo từng chuyên ngành cụ thể có thể bổ sung thêm nội dung hay thời lượng cho một học phần nào đó. Phần thời lượng thêm vào được lấy từ thời lượng của phần tự chọn của khối kiến thức tương ứng.

+ Nội dung các học phần cần có tỷ lệ thỏa đáng giữa phần tạo nên kiến thức, phần tạo nên kỹ năng ứng dụng, phần tạo nên năng lực sáng tạo và tự học

+ Về số tiết học của học phần: ngoài thời lượng giảng dạy trên lớp theo kế hoạch giảng dạy cho các học phần, nhà trường còn quy định thêm số tiết tự học để sinh viên củng cố kiến thức đã học của học phần.

+ Về yêu cầu thực hiện số lượng và hình thức bài tập (nếu có) của các học phần do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng thiết yếu.

+ Tất cả các học phần đều phải có giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo, bài hướng dẫn ... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo điều kiện thực tế của trường, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ : giảng viên thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ... hoặc giảng viên nêu vấn đề tại lớp sau khi xem phim, video tại phòng máy và sinh viên về nhà viết thu hoạch. ...

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số 52340103 trình độ đào tạo đại học chính quy. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa 134 tín chỉ(không bao gồm kiến thức giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất). Trong đó kiến thức giáo dục đại cương là 51 tín chỉ. Kiến thức giáo dục chuyên ngành 81 tín chỉ. Trong đó kiến thức chuyên ngành bắt buộc là 67 tín chỉ (thực tập 14 tín chỉ). Kiến thức chuyên nghiệp tự chọn là 09 tín chỉ, thời gian đào tạo trung bình 4 năm. Thu học phí theo tín chỉ theo quy định của Trường Đại học Hòa Bình. Phần chi phí đi thực tế (thực hành) theo đề cương chi tiết các học phần thu riêng. Dự kiến chi phí ngày/sinh viên theo đơn giá hiện hành. Bao gồm chi phí vận chuyển, lưu trú, ăn và vé vào cổng, báo cáo viên.

Học phí toàn khóa= Số tín chỉ\*Đơn giá + Chi phí đi thực tế

#### **Đối với các đơn vị đào tạo:**

Phải nghiên cứu chương trình khung để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình. Bố trí thời gian tất cả các học phần lý thuyết, thực hành phải kết thúc trong 6 kỳ đầu (từ kỳ 1 đến hết kỳ 6 – hết năm thứ ba). Kỳ thứ 7 và 8 là thực tập tại cơ sở và viết báo cáo thực tập.

Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương chi tiết học phần cho giảng viên để đảm bảo thống nhất nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá.

Chuẩn bị đội ngũ cố vấn học tập chuyên nghiệp

Chuẩn bị đầy đủ học liệu, điều kiện dạy – học theo yêu cầu của chương trình đào tạo

Tuân thủ tính logic trong sắp xếp các học phần và thời khóa biểu

Chuẩn bị giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn

### **Đối với giảng viên:**

Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp và học liệu phù hợp

Giảng viên phải cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết học phần và giới thiệu học liệu bắt buộc cho sinh viên chậm nhất là tuần thứ hai của học phần

Kiểm tra và đánh giá theo đề cương chi tiết của học phần đã được phê duyệt

### **Đối với sinh viên**

Phải thường xuyên tham khảo ý kiến, tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần phù hợp đúng tiến độ và khối lượng quy định của một kỳ. Đọc kỹ đề cương chi tiết để thực hiện các nội dung và yêu cầu của học phần và kiểm soát giảng viên xem có thực hiện đúng như đề cương chi tiết đã được phê duyệt trong học phần không, để kịp thời phản ánh với cố vấn học tập hoặc trực tiếp với giảng viên hoặc bộ môn quản lý học phần. Đòi hỏi tính tự giác chủ động cao của sinh viên trong học tập theo học chế tín chỉ.

### **Hướng dẫn về thực tập viết báo cáo chuyên đề thực tập tốt nghiệp (không làm khóa luận hoặc thi tốt nghiệp hoặc học thêm chuyên đề)**

1. Tất cả sinh viên đều phải đăng ký nghiên cứu và viết báo cáo chuyên đề thực tập

2. Điều kiện để sinh viên được đi thực tập, viết chuyên đề thực tập tốt nghiệp:

a) Tích lũy được ít nhất 75% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo;

b) Thỏa mãn các điều kiện tiên quyết của học phần chuyên đề thực tập;

c) Đang trong thời gian tối đa hoàn thành chương trình theo quy định;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

e) Hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ học phí theo quy định của Trường.

3. Thời gian đăng ký thực tập và viết chuyên đề thực tập

- Sinh viên đủ điều kiện, làm đơn đăng ký thực tập. Trưởng khoa xét danh sách sinh viên đủ điều kiện thực tập và gửi báo cáo về Trường (*qua Phòng Đào tạo*).

- Trưởng khoa căn cứ kế hoạch của Trường, ban hành Quy định cụ thể kế hoạch của đợt thực tập, thời gian nộp chuyên đề và tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch của đơn vị mình; tổ chức cho sinh viên đăng ký thực tập trong tuần đầu của đợt thực tập; tổ chức báo cáo các chuyên đề mới cho sinh viên.

- Trưởng khoa chủ trì, thống nhất với các Trưởng bộ môn phân công giảng viên chỉ đạo thực tập, chuyên đề thực tập.

#### 4. Địa điểm thực tập

Trưởng khoa quy định cụ thể về việc sinh viên phải có địa điểm thực tập theo như đã ký kết của nhà trường với các nhà tuyển dụng, kết thúc đợt thực tập phải có xác nhận của cơ sở thực tập và đánh giá của người hướng dẫn tại doanh nghiệp.

#### 5. Kết cấu chuyên đề thực tập

Trưởng khoa quy định kết cấu chuyên đề thực tập, số trang của chuyên đề thực tập nhưng không dưới 40 trang (*không kể phụ lục*).

Chuyên đề thực tập phải được trình bày theo phông chữ Times New Roman cỡ chữ 13, cách dòng 1,3; kiểu gõ (*bảng mã Unicode*); kích thước lề trên và dưới 25mm; lề trái 35mm; lề phải 25mm.

#### 6. Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập, viết báo cáo chuyên đề thực tập

a) Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập phải thỏa mãn ít nhất một trong các điều kiện sau: Đã giảng dạy các học phần chuyên ngành từ 5 năm trở lên; có trình độ thạc sỹ hoặc tiến sỹ đúng chuyên ngành. Giảng viên kiêm giảng, cán bộ quản lý, nghiên cứu sinh ngoài trường được mời hướng dẫn chuyên đề thực tập phải đáp ứng những điều kiện quy định này;

b) Mỗi giảng viên hướng dẫn không quá 15 chuyên đề thực tập trong mỗi đợt thực tập.

#### 7. Quy trình hướng dẫn sinh viên

Giảng viên hướng dẫn sinh viên thực tập, hướng dẫn sinh viên viết chuyên đề thực tập theo các bước sau đây:

- Hướng dẫn sinh viên, nhóm sinh viên lựa chọn và đăng ký các đề tài nghiên cứu,
- Duyệt bản đề cương sơ bộ và đề cương chi tiết;
- Hướng dẫn sinh viên thu thập số liệu, tài liệu tham khảo, tình hình và xử lý số liệu tình hình phục vụ cho việc viết chuyên đề thực tập;
- Viết bản thảo;
- Sửa bản thảo;
- Hoàn thiện chuyên đề thực tập;
- Chấm chuyên đề thực tập;
- Phối hợp thanh tra chuyên đề thực tập.

#### 8. Chấm chuyên đề thực tập

a) Như hướng dẫn trong học phần thực tập 1 và 2 .

b) Điểm thực tập bao gồm : Điểm thực tập 1 và Điểm thực tập 2

c) Điểm chuyên đề thực tập là cộng điểm của giảng viên hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn tại cơ sở như quy định ở các học phần thực tập 1 và thực tập 2

d) Kết quả chấm chuyên đề thực tập được công bố chậm nhất là 2 tuần lễ, kể từ ngày sinh viên nộp chuyên đề thực tập;

đ) Điểm của chuyên đề thực tập được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên toàn khoá học;

e) Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau phải nhận điểm 0, phải đăng ký thực tập lại và nộp học phí theo quy định của Trường:

- Nộp chuyên đề, chậm so với thời gian quy định của Khoa;
- Không thực hiện việc viết đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết, bản thảo chuyên đề thực tập theo hướng dẫn của giảng viên, không gặp giáo viên trong quá trình thực tập; không có nhận xét đánh giá của cán bộ tại cơ sở thực tập.

g) Trưởng bộ môn ký tên vào Bảng điểm chuyên đề; photocopy 01 bản để nhập điểm và lưu trữ; đồng thời nộp bảng điểm gốc cho Phòng Đào tạo;

h) Chế độ chấm chuyên đề thực tập, theo quy định của Quy chế thu chi nội bộ.

#### 9. Kéo dài thời gian thực tập hoặc thời gian viết chuyên đề thực tập

Trường hợp có lý do chính đáng, không thể hoàn thành thực tập, viết chuyên đề thực tập trong thời gian quy định ban đầu, sinh viên phải kịp thời báo cáo với giáo viên hướng dẫn, Trưởng khoa để được kéo dài thời gian thực tập, viết chuyên đề thực tập. Trưởng khoa xem xét đề nghị của sinh viên, giáo viên hướng dẫn và thông báo với Nhà trường (*qua Phòng Đào tạo*). Thời gian kéo dài không quá 7 tuần.

### 8.2. Phương pháp giảng dạy

Chú trọng ứng dụng phương pháp dạy học tích cực, khai thác và ứng dụng các công nghệ hiện đại, mở rộng phạm vi tương tác giảng viên - sinh viên, giúp sinh viên thể hiện được tính chủ động và được định hướng nghề nghiệp chuyên sâu. Chú trọng cung cấp kiến thức, kỹ năng đáp ứng được nhu cầu thực tế của xã hội.

#### 8.2.1. Hoạt động dạy và học

Lý thuyết: do giảng viên có đủ trình độ và kinh nghiệm phụ trách, giảng đường có đầy đủ thiết bị dạy học (máy chiếu, bảng viết, micro, kết nối mạng,...).

Bài tập: Tổ chức thành các nhóm dưới 15 sinh viên, giờ bài tập là để củng cố kiến thức về môn học.

Tăng cường số lượng và chất lượng giờ học thực hành với các trang thiết bị đủ về số lượng, chất lượng thiết bị đáp ứng yêu cầu môn học;

Nguyên tắc chủ đạo của việc đánh giá kết quả học tập môn học phù hợp với phương thức đào tạo theo Tín chỉ là đánh giá thường xuyên kết hợp với đánh giá định kỳ;

Bảo đảm tất cả nội dung môn học đều phải được đưa vào cần kiểm tra, đánh giá thường xuyên hoặc định kỳ;

Tăng cường seminar, thảo luận tại lớp;

Tăng thực tập chuyên đề, làm bài tập lớn có kiểm tra, đánh giá.

#### 8.2.2. Tài liệu và dịch vụ hỗ trợ

Sách: mỗi môn học có tối thiểu một sách tham khảo chính và một số sách đọc

thêm.

Bài giảng, slide: bài giảng, slide được cung cấp dưới dạng tài liệu điện tử qua website để sinh viên có thể tự truy cập và lấy tài liệu.

### **8.2.3. Kiểm tra giám sát dạy và học:**

Giám sát hoạt động dạy-học đối với toàn bộ khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Kiểm tra việc dạy đúng, dạy đủ chương trình.

Điều tra ý kiến sinh viên về sự tương thích giữa nội dung giảng dạy trên lớp với đề cương môn học; mức độ tiếp thu của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên.

Việc lấy ý kiến sinh viên được thực hiện và tổng kết một cách định kỳ (cuối học kỳ) nhằm điều chỉnh cách dạy và học tốt hơn. Ngoài ra cho phép sinh viên được đề xuất, thảo luận về phương pháp dạy học đến thầy, bộ môn, Khoa trong quá trình giảng dạy nhằm điều chỉnh ngay những bất cập.

### **8.2.4. Kiểm tra - đánh giá**

Kết quả học tập được đánh giá bằng bài tập, các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi giữa kỳ và bài thi cuối kỳ.

Việc đánh giá kiểm tra kiến thức môn học sẽ được áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, tùy thuộc vào nội dung từng môn học và trong đề cương chi tiết môn học sẽ đặc tả rõ những hình thức đánh giá kiến thức của sinh viên.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**NGND.PGS.TS. Tô Ngọc Hưng**



**BẢNG ĐỐI CHIẾU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

STT	Học phần	Đại học	Cao đẳng	Kiến thức phải hoàn thiện
1	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>24</b>
1	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 1	2	0	2
2	Những nguyên lý CBCN Mác Lênin 2	3	0	3
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	2
4	Đường lối CM ĐCSVN	3	0	3
5	Tiếng Anh 1	8	8	0
6	Tiếng Anh 2	8	8	0
7	Tiếng Anh 3	8	8	0
8	Tin học đại cương	3	0	3
9	Toán cao cấp	2	0	2
10	Xác suất và thống kê ứng dụng	3	0	3
11	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	2	0
12	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0
13	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2	2	0
14	Tâm lí học đại cương	3	3	0
15	Điều tra xã hội học	3	3	0
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			
2.1	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	39	19	20
16	Kinh tế vi mô	3	0	3
17	Kinh tế vĩ mô	3	0	3
18	Quản trị học	3	0	3
19	Luật kinh tế	3	0	3
20	Nguyên lý kế toán	3	0	3
21	Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn	3	3	0
22	Quản trị chiến lược	3	0	3
23	Định hướng nghề nghiệp quản trị	2	2	0

STT	Học phần	Đại học	Cao đẳng	Kiến thức phải hoàn thiện
	du lịch			
24	Địa lý du lịch	3	3	0
25	Kinh tế du lịch	3	3	0
26	Marketing du lịch	3	3	0
27	Hành vi người tiêu dùng du lịch	3	3	0
26	Thanh toán quốc tế trong DL	2	2	0
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức chung của chuyên ngành</b>			
<b>2.2.1</b>	<b>Kiến thức bắt buộc</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>0</b>
29	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3	0
30	Quản trị kinh doanh lưu trú	3	3	0
31	Quản trị nghiệp vụ ăn uống	3	3	0
32	Quản trị nghiệp vụ lễ tân	3	3	0
33	Hướng dẫn du lịch	3	3	0
34	Quản trị nghiệp vụ buồng	3	3	0
35	Du lịch điện tử	3	3	0
36	Tiếng Anh du lịch	3	3	0
<b>2.2.2</b>	<b>Kiến thức tự chọn của các chuyên ngành</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>0</b>
<b>2.2.2.1</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành (Chọn 12TC)</b>			
37	Du lịch sinh thái	2	2	0
38	Du lịch văn hóa	2	2	0
39	Quản trị sự kiện	2	2	0
40	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3	3	0
41	Thực hành Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3	3	0
42	Tâm lý du khách và giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	2	0
43	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	2	0
<b>2.2.2.2</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị hướng dẫn du lịch (Chọn 12TC)</b>			
37	Tuyên diêm du lịch Việt Nam	2	2	0
38	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	2	0
39	Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	3	3	0



STT	Học phần	Đại học	Cao đẳng	Kiến thức phải hoàn thiện
40	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	2	0
41	Lễ hội Việt Nam	2	2	0
42	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn	3	3	0
43	Văn hóa ẩm thực	2	2	0
<b>2.2.2.3</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị du lịch cộng đồng (Chọn 12TC)</b>			
37	Phát triển du lịch cộng đồng	3	3	0
38	Du lịch có trách nhiệm	2	2	0
39	Thực hành tổ chức kinh doanh du lịch cộng đồng	3	3	0
40	Du lịch sinh thái	2	2	0
41	Du lịch văn hóa	2	2	0
42	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	2	0
43	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	2	0
<b>2.2.2.4</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị lưu trú du lịch (Chọn 12TC)</b>			
37	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	2	0
38	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	2	0
39	Lý thuyết pha chế đồ uống	2	2	0
40	Thực hành kinh doanh lưu trú	3	3	0
41	Văn hóa ẩm thực	2	2	0
42	Quản trị an ninh an toàn trong kinh doanh lưu trú	2	2	0
43	Quản trị khách sạn nhỏ (Thực hành tại khách sạn Hà Nội)	3	3	0
44	Marketing và bán sản phẩm lưu trú	2	2	0
<b>2.2.2.5</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ lữ hành (Chọn 12TC)</b>			
37	Quản trị dịch vụ vận chuyển	3	3	0
38	Quản trị du thuyền	2	2	0

STT	Học phần	Đại học	Cao đẳng	Kiến thức phải hoàn thiện
39	Đại lí lữ hành	2	2	0
40	Thực hành đại lí lữ hành	3	3	0
41	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	2	0
42	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	2	0
43	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	2	0
44	Lễ hội Việt Nam	2	4	0
45	<i>Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp</i>	4	4	0
46	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	6	0
	<b><i>Tổng cộng toàn khóa</i></b>	<b>130</b>	<b>94</b>	<b>36</b>

**ĐỐI CHIẾU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
Trình độ Đại học  
(Dành cho đối tượng đã tốt nghiệp Cao đẳng)

**1. Nội dung chương trình**

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương (21)</b>							
	<b>1.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>							
1	11401	Tiếng Anh 1	3	20	15	10			
2	11402	Tiếng Anh 2	3	20	15	10			
3	11403	Tiếng Anh 3	3	20	15	10			
	<b>1.2</b>	<b>Khối kiến thức Khoa học Xã hội và nhân văn</b>							
4	11203	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
5	11202	Lịch sử văn minh thế giới	2	15	5	10			
6	11204	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2	15	5	10			
7	11205	Tâm lí học đại cương	3	15	20	10			
8	11206	Điều tra xã hội học	3	15	20	10			
	<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (55)</b>							
	<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		19					
9	13106	Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn	3	15	10	10	10		
10	13107	Định hướng nghề nghiệp quản trị du lịch	2	15	5	10			
11	13108	Địa lý du lịch	3	15	10	10	10		
12	13109	Kinh tế du lịch	3	15	20	10			
13	13110	Marketing du lịch	3	15	10	10	10		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
14	13111	Hành vi người tiêu dùng du lịch	3	15	20	10			
15	13112	Thanh toán quốc tế trong DL	2	15	5	10			
	<b>2.2</b>	<b>Kiến thức chung của chuyên ngành</b>							
	<b>2.2.1</b>	<b>Kiến thức bắt buộc</b>	<b>24</b>						
16	13201	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	15	20	10			
17	13202	QTKD lưu trú(Thực hành tại khách sạn HN)	3	15	10		20		
18	13203	Quản trị nghiệp vụ ăn uống	3	15	10	10	10		
19	13204	Quản trị nghiệp vụ lễ tân (Thực hành tại Doanh nghiệp du lịch)	3	15	10		20		
20	13205	Hướng dẫn du lịch (Thực hành tại địa điểm du lịch HN)	3	15	20		20		
21	13206	Quản trị nghiệp vụ buồng	3	15	10	10	10		
22	13207	Du lịch điện tử	3	15	10	10	10		
23	11404	Tiếng Anh du lịch	3	15	10	10	10		
	<b>2.2.2</b>	<b>Kiến thức tự chọn của các chuyên ngành</b>							
	<b>2.2.2.1</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chọn 12TC)</b>							
24	13208	Du lịch sinh thái	2	15	20	10			
25	13209	Du lịch văn hóa	2	15	20	10			
26	13210	Quản trị sự kiện (Thực hành tại khách sạn Hà Nội)	2	15	20	10			
27	13211	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3	15	15	15			
28	13212	Thực hành Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3				45		
29	13213	Tâm lí du khách và giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	15	20	10			
30	13214	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	15	10		20		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	<b>2.2.2.2</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị hướng dẫn du lịch (Chọn 12TC)</b>							
24	13208	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	15	20	10			
25	13209	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	15	20	10			
26	13210	Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	3	15	10	10	10		
27	13211	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	15	10	10	10		
28	13212	Lễ hội Việt Nam	2	15	20	10			
29	13213	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn	3				45		
30	13214	Văn hóa ẩm thực	2	15	10		20		
	<b>2.2.2.3</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị du lịch cộng đồng (Chọn 12TC)</b>							
24	13208	Phát triển du lịch cộng đồng	3	15	20	10			
25	13209	Du lịch có trách nhiệm	2	15	10	10	10		
26	13210	Thực hành tổ chức kinh doanh du lịch cộng đồng	3	15			35		
27	13211	Du lịch sinh thái	2	15	20	10			
28	13212	Du lịch văn hóa	2	15	20	10			
29	13213	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	15	10	10	10		
30	13214	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	15	10		20		
	<b>2.2.2.4</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị lưu trú du lịch(Chọn 12TC)</b>							
24	13208	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	15	20	10			
25	13209	Pháp luật trong kinh doanh du	2	15	10	10	10		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Loại tiết					Môn học tiên quyết (STT của môn học)
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm	Tự học	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
		lịch							
26	13210	Lý thuyết pha chế đồ uống	2	15	20	10			
27	13211	Thực hành kinh doanh lưu trú	3				45		
28	13212	Văn hóa ẩm thực	2	15	20	10			
29	13213	Quản trị an ninh an toàn trong kinh doanh lưu trú	2	15	10		20		
30	13214	Quản trị khách sạn nhỏ (Thực hành tại khách sạn Hà Nội)	3	15	20	10			
31	13215	Marketing và bán sản phẩm lưu trú	2	15	10	10	10		
	<b>2.2.2.5</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ lữ hành(Chọn 12TC)</b>							
24	13208	Quản trị dịch vụ vận chuyển	3	15	20	10			
25	13209	Quản trị du thuyền	2	15	20	10			
26	13210	Đại lý lữ hành	2	15		15			
27	13211	Thực hành đại lý lữ hành	3				45		
28	13212	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2	15	10	10	10		
29	13213	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2	15	20	10			
30	13214	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	2	15	20	10			
31	13215	Lễ hội Việt Nam	2	15	10		20		
	<b>2.3</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</b>							
32	<i>13216</i>	<i>Thực tập 1 – Tác nghiệp</i>	<b>4</b>						
33	<i>13217</i>	<i>Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp</i>	<b>4</b>						
34	<i>13218</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	<b>10</b>						

## 2. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ			
				1	2	3	4
	<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>21</b>				
	<b>1.1</b>	<b>Ngoại ngữ</b>	<b>9</b>				
1	11401	Tiếng Anh 1	3	3			
2	11402	Tiếng Anh 2	3		3		
3	11403	Tiếng Anh 3	3			3	
	<b>1.2</b>	<b>Khối kiến thức Khoa học Xã hội và nhân văn</b>	<b>12</b>				
4	11203	Nhà nước và Pháp luật đại cương	2	2			
5	11202	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			
6	11204	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	2	2			
7	11205	Tâm lí học đại cương	3	3			
8	11206	Điều tra xã hội học	3	3			
	<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>55</b>				
	<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>19</b>				
7	13106	Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn	3	3			
8	13108	Định hướng nghề nghiệp quản trị du lịch	2	2			
9	13109	Địa lý du lịch	3			3	
10	13110	Kinh tế du lịch	3		3		
11	13111	Marketing du lịch	3			3	
12	13112	Hành vi người tiêu dùng du lịch	3		3		
13	13113	Thanh toán quốc tế trong DL	2			2	
	<b>2.2</b>	<b>Kiến thức chung của chuyên ngành</b>	<b>36</b>				
	<b>2.2.1</b>	<b>Kiến thức bắt buộc</b>	<b>24</b>				
14	13201	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3			
15	13202	Quản trị kinh doanh lưu trú	3		3		
16	13203	Quản trị nghiệp vụ ăn uống	3		3		
17	13204	Quản trị nghiệp vụ lễ tân	3		3		
18	13205	Hướng dẫn du lịch	3			3	
19	13206	Quản trị nghiệp vụ buồng	3		3		
20	13207	Du lịch điện tử	3			3	
21	11404	Tiếng Anh du lịch	3			3	
	<b>2.2.2</b>	<b>Kiến thức tự chọn các chuyên ngành</b>	<b>12</b>				
	<b>2.2.2.1</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành (Chọn 12TC)</b>					

TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ			
				1	2	3	4
22	13208	Du lịch sinh thái	2		2		
23	13209	Du lịch văn hóa	2				
24	13210	Quản trị sự kiện (Thực hành tại khách sạn Hà Nội)	2				
25	13211	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3		3		
26	13212	Thực hành Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	3			3	
27	13213	Tâm lý du khách và giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2			2	
28	13214	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2			2	
	<b>2.2.2.2</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị hướng dẫn du lịch (Chọn 12TC)</b>					
22	13208	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2				
23	13209	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2		2		
24	13210	Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam	3		3		
25	13211	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2				
26	13212	Lễ hội Việt Nam	2			2	
27	13213	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn	3			3	
28	13214	Văn hóa ẩm thực	2			2	
	<b>2.2.2.3</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị du lịch cộng đồng (Chọn 12TC)</b>					
22	13208	Phát triển du lịch cộng đồng	3		3		
23	13209	Du lịch có trách nhiệm	2				
24	13210	Thực hành tổ chức kinh doanh du lịch cộng đồng	3		3		
25	13211	Du lịch sinh thái	2			2	
26	13212	Du lịch văn hóa	2			2	
27	13213	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2				
28	13214	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2			2	
	<b>2.2.2.4</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị lưu trú du lịch (Chọn 12TC)</b>					
22	13208	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2		2		



TT	Mã môn	Tên môn học/học phần	Số TC	Kế hoạch dạy/học kỳ				
				1	2	3	4	
23	13209	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2		2			
24	13210	Lý thuyết pha chế đồ uống	2		2			
25	13211	Thực hành kinh doanh lưu trú	3			3		
26	13212	Văn hóa ẩm thực	2					
27	13213	Quản trị an ninh an toàn trong kinh doanh lưu trú	2					
28	13214	Quản trị khách sạn nhỏ (Thực hành tại khách sạn Hà Nội)	3			3		
29	13215	Marketing và bán sản phẩm lưu trú	2					
	<b>2.2.2.5</b>	<b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ lữ hành (Chọn 12TC)</b>						
22	13208	Quản trị dịch vụ vận chuyển	3		3			
23	13209	Quản trị du thuyền	2					
24	13210	Đại lý lữ hành	2		2			
25	13211	Thực hành đại lý lữ hành	3			3		
26	13212	Pháp luật trong kinh doanh du lịch	2					
27	13213	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	2			2		
28	13214	Tuyên điểm du lịch Việt Nam	2					
29	13215	Lễ hội Việt Nam	2			2		
	<b>2.3</b>	<b>Thực tập Tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>18</b>					
30	<i>13216</i>	<i>Thực tập 1 – Tác nghiệp</i>	4				4	
31	<i>13217</i>	<i>Thực tập 2 – Quản trị tác nghiệp</i>	4				4	
32	<i>13218</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	10				10	
		<b>Tổng cộng toàn khóa</b>	<b>Số TC</b>	<b>94</b>	<b>23</b>	<b>27</b>	<b>26</b>	<b>18</b>
			<b>Số Môn</b>	<b>30</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>3</b>





## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHNB ngày 14 tháng 03 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình)*

Tên chương trình: **Quản trị kinh doanh**  
Trình độ đào tạo: **Đại học**  
Ngành đào tạo: **Kinh doanh**  
Tên tiếng Anh: **Business Administration**  
Mã số: **7340101**  
Loại hình đào tạo: **Chính quy**  
Danh hiệu tốt nghiệp: **Cử nhân Quản trị kinh doanh**

### **1. Mục tiêu đào tạo:**

#### **1.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể:**

##### **1.2.1. Kiến thức:**

##### ***Kiến thức chung:***

➤ Nắm vững các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là trong các lĩnh vực gắn với chuyên ngành đào tạo.

➤ Hiểu và vận dụng các quy luật cơ bản trong lĩnh vực xã hội, tự nhiên vào việc phân tích và đề xuất các chính sách kinh tế.

##### ***Kiến thức ngành và chuyên ngành:***

➤ Nắm vững và vận dụng kiến thức toán kinh tế, kinh tế học, kinh tế lượng, nguyên lý thống kê kinh tế, Luật kinh tế... để xác lập cơ sở khoa học cho việc ra quyết định quản trị.

➤ Nắm vững các kiến thức hiện đại của lĩnh vực quản trị kinh doanh như quản trị chiến lược, quản trị nhân lực, quản trị sản xuất tác nghiệp, quản trị marketing, quản trị tài chính... để phân tích, đánh giá tình hình thị trường, tham gia tổ chức bộ máy quản trị kinh doanh, tổ chức nhân lực và hệ thống thông tin quản trị, xây dựng và thực hiện các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức quá trình sản xuất, phân phối, tổ chức hoạt động marketing và bán hàng của doanh nghiệp.

## 1.2.2. Về kỹ năng

### **Kỹ năng chuyên môn:**

- Kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tìm kiếm và phát triển các cơ hội kinh doanh.
- Kỹ năng nghiên cứu, phát triển thị trường; phát triển, quản trị hệ thống bán hàng; xây dựng và phát triển quan hệ với các khách hàng.
- Kỹ năng về triển khai các hoạt động tuyển dụng và đào tạo nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phát triển thương hiệu...
- Kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp, phát hiện và xử lý các vấn đề tài chính.

### **Kỹ năng phương pháp công tác :**

- Có kỹ năng làm việc và nghiên cứu độc lập, làm việc có kế hoạch và khoa học.
- Có khả năng làm việc nhóm, thích ứng với môi trường kinh doanh, và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo.
- Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình đàm phán tốt.

### **Kỹ năng công cụ:**

- Tiếng Anh đạt chuẩn tương đương 400 điểm TOEIC;
- Tin học đạt trình độ B.

## 1.2.3. Về thái độ, hành vi:

- Có hoài bão, say mê, tự tin, năng động, sáng tạo trong công việc; dám đương đầu với rủi ro và quyết đoán trong kinh doanh; giữ chữ tín và cam kết tuân thủ nội quy, quy định của doanh nghiệp.
- Có ý thức trách nhiệm, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, tinh thần hợp tác.
- Chấp hành nghiêm túc chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, và các quy chế đào tạo của trường, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

## 2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. **Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 130 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Kỹ năng mềm)

## 4. Đối tượng tuyển sinh: (Theo qui chế chung của Trường)

## 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

### 5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế. Cuối khóa sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần bổ sung. Sinh viên đào tạo theo học chế Tín chỉ, áp dụng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 5.2. Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được làm tròn tới 1 chữ số thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ và điểm 4 như sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
<b>Đạt</b>	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1,0
<b>Không đạt</b>	0,0 – 3,9	F	0

## 7. Nội dung chương trình

7.1.	Khởi kiến thức giáo dục đại cương	38
7.1.1	Lý luận chính trị	10
7.1.2	Khoa học xã hội	8
7.1.3	Khoa học tự nhiên	8
7.1.4	Tin học	3
7.1.5	Ngoại ngữ	9
7.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	74
7.2.1	Kiến thức cơ sở ngành	
	- Bắt buộc	54
	- Tự chọn	2
7.2.3	Kiến thức chuyên ngành	
	Bắt buộc	11
	Tự chọn	
7.3.1	Kiến tập, Thực tập, Tốt nghiệp	18
7.3	Kiến thức không tích lũy	
7.3.3	- Kỹ năng mềm	4
	- Giáo dục thể chất	4
	- Giáo dục quốc phòng – an ninh	8
	<b>Tổng số</b>	<b>130</b>

#### 7.4. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ: (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Điều kiện tiên quyết
				1	2	3	4	5	
<b>1</b>		<b>KHỐI KIẾN THỨC CHUNG</b>	<b>38</b>						
1.1.		<i>Lý luận chính trị</i>	<b>10</b>						
1	13101	Những NLCB của CN ML 1	2	15	5	10			
2	13102	Những NLCB của CN ML 2	3	20	10	15			1
3	13103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	5	10			1,2
4	13104	Đường lối CM của ĐCS VN	3	20	10	15			1,2,3
1.2.		<i>Khoa học xã hội</i>	<b>7</b>						
5	13201	Pháp luật đại cương	2	15	5	10			
6	13202	Tâm lý học đại cương	3						
7	13203	Xã hội học	2						
1.3		<i>Khoa học tự nhiên</i>	<b>8</b>						
6	13501	Toán cao cấp 1 (đại số và QHTT)	3	20	10	15			
7	13502	Toán cao cấp 2	2	15	5	10			6
8	13503	Nguyên lý xác suất và thống kê toán	3	20	10	15			6,7
1.4		<i>Tin học</i>	<b>4</b>						
9	13701	Tin học đại cương	4	20	25	15			
1.5.		<i>Ngoại ngữ</i>	<b>9</b>						
10	13401	Tiếng Anh 1	3	70	30	20			
11	13402	Tiếng Anh 2	3	70	30	20			10
12	13403	Tiếng Anh 3	3	70	30	20			10,11
<b>2</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>74</b>						
2.1.		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>30</b>						
14	13101	Kinh tế vi mô	3	20	10	15			
15	13102	Kinh tế vĩ mô	3	20	10	15			14
16	13103	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	3	20	10	15			14
17	13104	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	20	10	15			6
18	13105	Nguyên lý kế toán	3	20	10	15			14,15
19	13106	Quản trị học	3	20	10	15			14,15
20	13107	Luật kinh tế	3	20	10	15			5
21	13108	Marketing căn bản	3	20	10	15			14,15
22	13109	Kinh doanh quốc tế	3	20	10	15			14,15

TT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ: (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Điều kiện tiên quyết
				1	2	3	4	5	
23	13110	Kinh tế lượng	3	20	10	15			6,7,8
2.2.		<b>Kiến thức ngành</b>	26						
2.2.1.		<b>Các học phần bắt buộc</b>	24						
24	13201	Tài chính doanh nghiệp 1	3	20	10	15			14,15
25	13202	Quản trị nguồn nhân lực	3	20	10	15			19
26	13203	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	20	10	15			19
27	13204	Quản trị chiến lược	3	20	10	15			19
28	13205	Quản trị chất lượng	3	20	10	15			19
29	13206	Quản trị rủi ro	2	15	5	10			19, 24
30	13207	Tâm lý kinh doanh	2	15	5	10			19
33	13210	Văn hóa kinh doanh	2	20	10	15			19
13	13404	Tiếng anh chuyên ngành	3	20	10	15			10, 11,12
		<b>Các học phần tự chọn</b>	2						
34	13211	Tổ chức và định mức lao động	2	15	5	10			19, 21
35	13212	Logistics kinh doanh	2	15	5	10			19, 21
36	13213	Quản trị công nghệ	2	15	5	10			19
37	13214	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	15	5	10			19
2.3.		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	11						
		<b>Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp</b>							
38	13215	Khởi sự kinh doanh	2	20	10	15			19
39	13216	Lãnh đạo	3	20	10	15			19
40	13217	Hành vi tổ chức	3	20	10	15			19
41	13218	Quản trị dự án	3	20	10	15			19, 24
42	13219	Quản trị chuỗi cung ứng	2	20	10	15			19, 21
43	13220	Quản trị thương hiệu	3	20	10	15			19,21
44	13221	Quản trị bán lẻ	2	20	10	15			19,21
		<b>Chuyên ngành quản trị marketing</b>							
45	13222	Quản trị chuỗi cung ứng	2	20	10	15			19,21,25
46	13223	Quản trị thương hiệu	3	20	10	15			19,21
47	13224	Quản trị bán lẻ	2	20	10	15			19,21
48	13225	Quản trị marketing	3	20	10	15			19,21

TT	Mã môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ: (1)= Lý thuyết; (2)= Bài tập; (3)= Thảo luận; (4) Thực hành, thí nghiệm, điền dã, studio; (5)= Tự học, tự nghiên cứu.					Điều kiện tiên quyết
				1	2	3	4	5	
49	13226	Hành vi khách hàng	2	20	10	15			19,21
50	13227	Marketing thương mại điện tử	2	20	10	15			19,21
51	13228	Marketing dịch vụ	2	20	10	15			19,21
52	13229	Marketing công nghiệp	2	20	10	15			19,21
		<b>Quản trị nhân lực</b>							
53	13230	Hành vi tổ chức	3	20	10	15			19,21,25
54	13231	Hoạch định nguồn nhân lực	3	20	10	15			19,21,25
55	13232	Định mức lao động và tiền lương	3	20	10	15			19,21,25
56	13233	Tuyển dụng và đào tạo, phát triển nhân lực	3	20	10	15			19,21,25
57	13234	Quản trị thành tích	2	20	10	15			19,21,25
58	13235	Pháp luật lao động	2	20	10	15			19,21,25
59	13236	Bảo hiểm và trợ cấp xã hội	2	20	10	15			19,21,25
		<b>Quản trị văn phòng</b>							
60	13237	Nghiệp vụ văn thư	2	20	10	15			19,21,25
61	13238	Nghiệp vụ lưu trữ	2	20	10	15			19,21,25
62	13239	Lễ tân văn phòng	2	20	10	15			19,21,25
63	13240	Luật hành chính	3	20	10	15			19,21,25
64	13241	Nghiệp vụ tham mưu tổng hợp	2	20	10	15			19,21,25
65	13242	Hành chính công	3	20	10	15			19,21,25
66	13243	Phương pháp soạn thảo văn bản	2	20	10	15			19,21,25
67	13244	Quản trị thông tin văn phòng	2	20	10	15			19,21,25
		<b>Quản trị tài chính</b>							
67	13245	Tài chính doanh nghiệp 2	3						24
69	13246	Phân tích báo cáo tài chính	3						24,67
71	13247	Thị trường TC và các ĐCTC	2						16,24
73	13248	Định giá doanh nghiệp	3						24,67
75	13249	Tài chính quốc tế	3						16,24
77	13250	Thị trường chứng khoán	2						16,24
79	13251	Thẩm định tài chính dự án	2						24,67
2.4.		<b>Kiến thức bổ trợ ngành</b>	<b>7</b>						
80	13252	Tin học ứng dụng	2	20	10	15			9
81	13253	Thương mại điện tử	2	20	10	15			19
82	13254	Kế toán quản trị	3	20	10	15			18